

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM  
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

# **PHỤ LỤC**

**CÁC VĂN BẢN CUNG CẤP  
THÔNG TIN LẬP BÁO CÁO  
HIỆN TRẠNG VÀ BỘ CHỈ  
THỊ MÔI TRƯỜNG  
GIAI ĐOẠN 2016 – 2020**

UBND TỈNH KON TUM  
SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG  
BINH VÀ XÃ HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Tum, ngày 28 tháng 6 năm 2020

Số: 959/SLĐT BXH-TT  
Về việc cung cấp tình hình tai nạn  
lao động giai đoạn 2016 - 2020.

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum.

Ngày 09/6/2020 Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nhận Công văn số 1416/STNMT-CCBVMT, ngày 09/6/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum V/v đề nghị cung cấp thông tin lập báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội cung cấp tình hình tai nạn lao động (TNLĐ), (số vụ, nguyên nhân, mức thiệt hại) xảy ra trên địa bàn tỉnh từng năm giai đoạn 2016 - 2020 như sau:

NĂM	SỐ VỤ	TÊN NGƯỜI BỊ TNLĐ	LOẠI TNLĐ	NGUYÊN NHÂN	MỨC BỒI THƯỜNG (ĐVT: triệu đồng).	MỨC THIẾT HẠI (ĐVT: triệu đồng).
2016	01	Trần Minh Tân	chết	TNGT	-	Đơn vị không thống kê
	01	Phan Thị Như Quỳnh	nặng	Té gãy xương cẳng chân trái	-	Đơn vị không thống kê
	01	Trần Thế Hùng	nặng	Kẹp tay vào máy, dập nát bàn tay trái	-	Đơn vị không thống kê
Tổng cộng	Năm 2016 có 03 vụ TNLĐ: 01 người chết và 02 người bị thương.					
2017	01	Phan Văn Liêm	chết	Ngã cao	-	Đơn vị không thống kê
	01	Nguyễn Thị Thủy	chết	Tai nạn giao thông	-	Đơn vị không thống kê
	01	Phạm Đắc Phước	chết	Tai nạn giao thông	-	Cháy 01 ô tô bốn xăng
	01	Bùi Đình Đang	nặng	Đứt dây cáp chính của máy tời (ngã cao)	9.994	Đơn vị không thống kê
		Đậu Văn Nam	nặng		54.37	
	Phạm Ngọc Nam	nặng		9.323		

		Trần Văn Thành	nặng		39.495	
		Nguyễn Ngọc Kính	nặng		6.417	
	01	Nguyễn Đình Thám	chết	Trượt chân ngã, bị điện giật	-	Đơn vị không thống kê
	01	Quách Văn Đoàn	chết	Bị điện giật	-	Đơn vị không thống kê
	01	Đỗ Đình Thúy	chết	Ong đốt	-	Đơn vị không thống kê
	01	Nguyễn Bảo Đăng	chết	Tai nạn giao thông	-	Đơn vị không thống kê
	01	Nguyễn Đình Hậu	chết	Tai nạn giao thông	45	Đơn vị không thống kê
	01	Phạm Thị Hà	nặng	cửa sắt đè lên người	42.542,5	Đơn vị không thống kê
	01	Lâm Quốc Sự	chết	Sạt lở đất bị vùi lấp	120	Đơn vị không thống kê
<b>Tổng cộng</b>	Năm 2017 có 11 vụ TNLD làm 15 người bị nạn; trong đó 9 người chết và 6 người bị TNLD nặng.					
2018	01	Phan Ánh Vinh	chết	Điện giật	262.551,42	Đơn vị không thống kê
	01	Nguyễn Đức Tâm	chết	Tai nạn giao thông	-	Đơn vị không thống kê
	01	Cao Thị Mến	chết	Tai nạn đi đường	53940	Đơn vị không thống kê
	01	Nguyễn Xuân Quý	chết	xe chạy trong hầm đè trúng người	161687,5	Đơn vị không thống kê
	01	Nguyễn Văn Được	chết	Tai nạn giao thông	100,485	Đơn vị không thống kê
<b>Tổng cộng</b>	Năm 2018 có 05 vụ TNLD làm 05 người bị nạn; trong đó 05 người chết.					
2019	01	Hoàng Xuân Hồng	nặng	Bị đa chấn thương	-	Đơn vị không thống kê
	01	Cao Xuân Lộc	nặng	Bị gãy xương tay trái, gãy chân trái.	-	Đơn vị không thống kê
	01	Vũ Hoàng Duy	nặng	Bị ná bắn vô vùng mắt trái máu chảy rất nhiều.	8.036.548	Đơn vị không thống kê
	01	Ông Trịnh Sơn Hà	chết	TNGT	Không được hưởng chế độ từ người sử dụng lao	Không

					động khi bị tai nạn lao động do sử dụng chất gây nghiện khác trái với qui định của pháp luật	
	01	Nguyễn Quang Hải	chết	va đập đầu vào cột chống ống thông gió trong hầm dẫn đến tử vong	139.755	Đơn vị không thống kê
Tổng cộng	Năm 2019 có 03 vụ TNLĐ làm 05 người bị nạn; trong đó 02 người chết, 03 người bị TNLĐ nặng.					
2020	01	Năm 2020 có 01 vụ TNLĐ làm 06 người bị nạn; trong đó 03 người chết, 03 người bị TNLĐ nặng; Đang chờ kết luận của Cơ quan cảnh sát điều tra.				

Trên đây là tình hình tai nạn lao động xảy ra trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020; Sở Lao động – Thương binh và Xã hội báo để Sở Tài nguyên và Môi trường biết, phối hợp triển khai thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, TTr.B.5b.



**Nguyễn Ngọc Ánh**

Số: 725 /SVHTTDL-VP  
V/v cung cấp thông tin lập báo cáo  
hiện trạng môi trường giai đoạn 2016 - 2020

Kon Tum, ngày 24 tháng 6 năm 2020

Kính gửi: Sở Tài nguyên & Môi trường.

Căn cứ văn bản số 1416/STNMT-CCBVMT ngày 09/6/2020 của Sở tài nguyên & Môi trường về việc cung cấp thông tin lập báo cáo hiện trạng môi trường và bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cung cấp các nội dung liên quan như sau:

### 1. Số lượng địa điểm du lịch

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
<b>I</b>	<b>Du lịch về văn hóa, di tích lịch sử</b>	Điểm	-	<b>74 điểm</b>
1	Thành phố Kon Tum	Điểm	-	03
2	Huyện Đăk Hà	Điểm	01	01
3	Huyện Kon Plông	Điểm	01	
<b>II</b>	<b>Du lịch về lịch sử cách mạng và</b>	Điểm	-	<b>10 điểm</b>
<b>III</b>	<b>Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng</b>	Điểm	-	<b>25 điểm</b>
1	Huyện Kon Plông	Điểm	-	04
<b>Tổng</b>			<b>109</b>	

### 2. Số lượng khách du lịch đến tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Cả giai đoạn
1	Khách quốc tế	Lượt người	98,201	124,854	181,672	185,000	130,000	<b>719,727</b>
2	Khách nội địa		205,506	218,996	266,632	277,000	320,500	<b>1,288,634</b>
<b>Tổng số lượt khách</b>			<b>303,707</b>	<b>343,850</b>	<b>448,304</b>	<b>462,000</b>	<b>450,500</b>	<b>2,008,361</b>

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cung cấp thông tin và số liệu để Sở Tài nguyên & Môi trường biết, tổng hợp báo cáo hiện trạng môi trường và bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020./.

#### Nơi nhận:

- Như trên (p/h);
- Đ/c GD Sở (b/c);
- Lưu: VT, VP (Giáng).



KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

Phan Văn Hoàng

Sở Khoa học và Công nghệ nhận được Công văn số 1416/STNMT-CCBVMT, ngày 09 tháng 6 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum về việc đề nghị cung cấp thông tin lập Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020.

Trên cơ sở chức năng và nhiệm vụ được giao, Sở khoa học và Công nghệ đã triển khai nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ và vấn đề áp dụng các công nghệ mới trong sản xuất và bảo vệ môi trường từng năm giai đoạn 2016 - 2020 như sau:

1/ Liên kết với Trường Đại học Quốc tế - Đại học Quốc gia thành phố HCM triển khai thực hiện đề tài và lắp đặt 03 trạm cảnh báo lũ quét trên địa bàn xã Đăk Pxi; 01 trạm cảnh báo cháy rừng trên địa bàn xã Đăk Long để giảm thiểu thiệt hại do thời tiết, thiên tai gây ra;

2/ Triển khai thực hiện đề tài Nghiên cứu xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại Khu giết mổ gia súc tập trung trong Cụm công nghiệp - TTCN Làng nghề.

Sở khoa học và Công nghệ cung cấp thông tin để Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum biết, tổng hợp./.

*Kon Tum, ngày 25/6/2020*  
**Người cung cấp thông tin**



**Nguyễn Thanh Tuấn**

Kon Tum, ngày 25 tháng 6 năm 2020

**PHIẾU THU THẬP SỐ LIỆU THỰC HIỆN BÁO CÁO HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ BỘ CHỈ THỊ MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM (GIAI ĐOẠN NĂM 2016 – 2020)**

**1. Tình hình phát triển**

**Tình hình tăng trưởng kinh tế tỉnh Kon Tum**

Chỉ tiêu	Theo giá hiện hành
<b>1. Tổng GRDP (tỷ đồng)</b>	<b>25.851</b>
- Nông lâm thủy sản	4.994
- Công nghiệp - Xây dựng	7.523
- Dịch vụ	11.281
- Thuế SP trừ trợ cấp SP	2.053
<b>2. GRDP bình quân đầu người (USD)</b>	<b>2.025</b>

**2. Cơ cấu phân bổ theo các ngành kinh tế**

**Cơ cấu phân bổ các ngành kinh tế của tỉnh Kon Tum**

Nhóm ngành	Ước 2020 (%)
Nông lâm thủy sản	19,32
Công nghiệp - Xây dựng	29,10
Dịch vụ	43,64
Thuế SP trừ trợ cấp SP	7,94
Cơ cấu GRDP (%)	100

**SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  
NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN**



**Phạm Hồng Minh**  
(Phó Trưởng phòng Kinh tế ngành)

Số: 810 /SKHĐT-TH

Kon Tum, ngày 20 tháng 4 năm 2020

Về việc đề xuất số liệu quy mô  
tổng sản phẩm phẩm (GRDP)  
trên địa bàn tỉnh

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 833/VP-KTTH ngày 27 tháng 3 năm 2020 về việc tham mưu triển khai Văn bản số 321/TCKT-TKQG ngày 12 tháng 3 năm 2020, trong đó: Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Cục Thống kê tỉnh và các ngành liên quan rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Tỉnh ủy xem xét, cho ý kiến theo quy định. Qua rà soát, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo cụ thể như sau:

Theo số liệu ước tính của các ngành đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, tham mưu Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Tiểu ban Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI (tại dự thảo Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, cải cách hành chính và xây dựng chính quyền các cấp giai đoạn 2015-2020; mục tiêu, chỉ tiêu, phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2020-2025 – gọi tắt là dự thảo báo cáo), đến nay có sự chênh lệch về quy mô tổng sản phẩm (GRDP) so với số liệu công bố của Tổng cục Thống kê, cụ thể:

**1. Về số liệu tổng sản phẩm (GRDP) sơ bộ năm 2019 và ước tính năm 2020 (giá hiện hành):** Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo.

Theo dự thảo Báo cáo của tỉnh thì tổng sản phẩm (GRDP) trong tỉnh năm 2019 ước 22.430 tỷ đồng và năm 2020 ước 25.433 tỷ đồng; số liệu của Tổng cục Thống kê công bố ước năm 2019 là 22.371 tỷ đồng và năm 2020 ước là 25.851 tỷ đồng; chênh lệch giữa dự thảo Báo cáo của tỉnh và công bố của Tổng cục Thống kê lần lượt là -59 tỷ đồng và +418 tỷ đồng; lúc này, cơ cấu kinh tế năm 2020 của tỉnh như sau: Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản: 19,32%; Khu vực Công nghiệp và Xây dựng: 29,10%; Khu vực Dịch vụ: 43,64%; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm: 7,94%. Như vậy, nếu theo số liệu của Tổng cục Thống kê công bố thì ước thực hiện đến cuối năm 2020, GRDP bình quân đầu người của tỉnh đạt khoảng 2.025 USD/người, tăng hơn so với ước thực hiện theo dự thảo Báo cáo của tỉnh là 35 USD/người.

**2. Về số liệu tổng sản phẩm (GRDP) sơ bộ năm 2019 và ước tính năm 2020 (giá so sánh năm 2010):** Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo.

Theo dự thảo Báo cáo của tỉnh thì tổng sản phẩm (GRDP) trong tỉnh năm 2019 ước là 14.781 tỷ đồng và năm 2020 ước là 16.591 tỷ đồng; số liệu của Tổng cục Thống kê công bố ước năm 2019 là 14.265 tỷ đồng và năm 2020 ước là 15.605 tỷ đồng; chênh lệch giữa dự thảo Báo cáo của tỉnh và công bố của Tổng cục Thống kê lần lượt là -516 tỷ đồng và -986 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng GRDP theo dự thảo Báo cáo của tỉnh năm 2019 là 9,96% và năm 2020 là



12,25% so với năm trước; Tốc độ tăng trưởng GRDP theo công bố của Tổng cục Thống kê năm 2019 là 8,86% và năm 2020 là 9,39% so với năm trước; chênh lệch tốc độ tăng trưởng GRDP năm 2019 và 2020 giữa dự thảo Báo cáo của tỉnh và công bố của Tổng cục Thống kê lần lượt là -1,1% và -2,86%. Như vậy, nếu theo số liệu của Tổng cục Thống kê công bố năm 2019 và năm 2020 thì tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2016-2020 của tỉnh đạt khoảng 8,92% (cơ bản đạt mục tiêu Nghị quyết XV Đảng bộ tỉnh). Tuy nhiên, nếu như tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2020 đạt 9,39% thì giai đoạn 2020-2025 cần cân nhắc về chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng kinh tế (vì theo dự thảo lần 1, phương án chọn: tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2020-2025 đạt từ 12% trở lên là quá cao so với số ước thực hiện của năm 2020 theo số liệu của Tổng cục Thống kê).

### **3. Về mục đích sử dụng kết quả đánh giá lại quy mô GRDP**

Theo Thông cáo báo chí về đánh giá lại quy mô tổng sản phẩm trong nước (họp ngày 13/12/2019) của Tổng cục Thống kê, trong đó có quy định về mục đích sử dụng kết quả đánh giá lại quy mô GDP, GRDP: (1) Đánh giá đúng bức tranh, năng lực của nền kinh tế, đánh giá hiệu quả các chính sách kinh tế; (2) Dùng để xây dựng các mục tiêu trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2021-2025; (3) Không dùng để đánh giá mức độ hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020 và các kỳ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020. Nội dung (2) cũng được nhắc lại trong Chỉ thị 18/CT-TTg ngày 13/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.

Do đó, số liệu đánh giá lại quy mô GRDP của tỉnh đã được Tổng cục Thống kê công bố tại Văn bản số 321/TCKT-TKQG ngày 12 tháng 3 năm 2020 không dùng để đánh giá mức độ hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 mà chỉ sử dụng để xây dựng các mục tiêu trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.

### **4. Đề xuất của Sở Kế hoạch và Đầu tư:**

Từ những nội dung như trên và căn cứ tình hình thực tế hiện nay, Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất:

- Đối với số liệu GRDP của tỉnh đã tính toán trước đây (từ năm 2016 đến năm 2019) giữ nguyên theo số liệu của tỉnh.

- Đối với số liệu ước tính năm 2020: Trước tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp và kéo dài, cùng với ảnh hưởng của hạn hán, Sở Kế hoạch và Đầu tư đề nghị lấy theo số liệu của Tổng cục Thống kê: ước tính GRDP của tỉnh năm 2020 tăng khoảng 9,39% so với năm 2019 (lúc này: Tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2016-2020 của tỉnh đạt khoảng 9,14%, đạt mục tiêu Nghị quyết Đại hội đảng bộ tỉnh khóa XV) (Chi tiết tại Phụ lục 03), lý do cụ thể như đã nêu tại điểm 3 nêu trên.

- Về chỉ tiêu tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2020-2025:

Tại thời điểm xây dựng dự thảo Báo cáo chính trị trình Đại hội XVI Đảng bộ tỉnh và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 (tháng 9 năm 2019), tình hình kinh tế cả nước nói chung và của tỉnh Kon Tum nói riêng đang

trên đà tăng trưởng tốt, hầu như các điều kiện đều thuận lợi cho phát triển KTXH,... Với tình hình như vậy, kế hoạch năm 2020 đặt ra mục tiêu tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 2020 khoảng 12,25% so với năm 2019 và trong dự thảo Báo cáo chính trị trình Đại hội XVI Đảng bộ tỉnh, mục tiêu tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2020-2025 khoảng trên 12%/năm (*kịch bản 02 của Báo cáo chính trị trình Đại hội đảng bộ tỉnh lần thứ XVI*).

Hiện nay, với tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến hết sức phức tạp, kéo dài đã ảnh hưởng lớn đến nhiều mặt đời sống kinh tế, xã hội; gây gián đoạn chuỗi cung ứng và lưu thông hàng hóa; làm đình trệ các hoạt động sản xuất, kinh doanh,... Tình hình dịch bệnh vẫn có khả năng ảnh hưởng đến những năm đầu của kế hoạch 5 năm 2021-2025, nên mục tiêu tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2020-2025 như dự thảo khoảng trên 12%/năm là rất cao, rất khó khăn để thực hiện.

Với các lý do như trên và trong điều kiện hiện nay, Sở Kế hoạch và Đầu tư đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, báo cáo Thường trực Tỉnh ủy trình cấp có thẩm quyền xem xét, thống nhất điều chỉnh mục tiêu trong dự thảo Báo cáo chính trị: Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân giai đoạn 2020-2025 của tỉnh khoảng 10-11%/năm (*như Kịch bản 01 của Báo cáo chính trị trình Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI*).

Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, báo cáo Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Tỉnh ủy cho ý kiến chỉ đạo.

Công văn này thay thế Công văn số 700/SKHĐT-TH ngày 07 tháng 4 năm 2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT, TH, PVB.



**GIÁM ĐỐC**  
Ký bởi: Sở Kế hoạch và Đầu tư  
Thời gian ký: 20/04/2020 08:32:27

Phan Văn Thế

## TỔNG SẢN PHẨM (GRDP) GIÁ HIỆN HÀNH

Đơn vị tính: Tỷ đồng; %

Chỉ tiêu	Số liệu Tổng cục Thống kê công bố		Theo dự thảo báo cáo của tỉnh Kon Tum		Chênh lệch (Số liệu Tổng cục Thống kê - Số liệu tỉnh)	
	2019	Ước 2020	2019	Ước 2020	2019	Ước 2020
<b>1. Tổng sản phẩm (GRDP)</b>	<b>22.371</b>	<b>25.851</b>	<b>22.430</b>	<b>25.433</b>	<b>-59</b>	<b>418</b>
Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.993	4.994	5.753	6.203	-1.760	-1.209
Khu vực Công nghiệp và Xây dựng	6.307	7.523	6.002	7.302	305	221
Khu vực Dịch vụ	10.196	11.281	8.954	10.108	1.242	1.173
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1.875	2.053	1.722	1.820	153	233
<b>2. Cơ cấu tổng sản phẩm</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản	17,85	19,32	25,65	24,39	-7,80	-5,07
Khu vực Công nghiệp và Xây dựng	28,19	29,10	26,76	28,71	1,44	0,39
Khu vực Dịch vụ	45,58	43,64	39,92	39,74	5,66	3,89
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	8,38	7,94	7,68	7,16	0,70	0,79

## TỔNG SẢN PHẨM (GRDP) GIÁ SO SÁNH NĂM 2010

Đơn vị tính: Tỷ đồng; %

Chỉ tiêu	Số liệu Tổng cục Thống kê công bố		Theo dự thảo báo cáo của tỉnh Kon Tum		Chênh lệch (Số liệu Tổng cục Thống kê - Số liệu tỉnh)	
	2019	ước 2020	2019	ước 2020	2019	ước 2020
<b>1. Tổng sản phẩm (GRDP)</b>	<b>14.265</b>	<b>15.605</b>	<b>14.781</b>	<b>16.591</b>	<b>-516</b>	<b>-986</b>
Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.983	3.202	3.384	3.627	-401	-425
Khu vực Công nghiệp và Xây dựng	3.643	4.262	4.197	5.069	-554	-807
Khu vực Dịch vụ	6.443	6.901	6.137	6.784	306	117
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1.196	1.240	1.063	1.110	133	130
<b>2. Tốc độ tăng trưởng GRDP</b>	<b>108,86</b>	<b>109,39</b>	<b>109,96</b>	<b>112,25</b>	<b>-1,10</b>	<b>-2,86</b>
Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản	105,80	107,34	105,59	107,20	0,21	0,14
Khu vực Công nghiệp và Xây dựng	119,09	116,98	115,78	120,79	3,31	-3,81
Khu vực Dịch vụ	106,52	107,11	109,20	110,54	-2,68	-3,43
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	101,62	103,65	107,05	104,42	-5,43	-0,77

Phụ lục 03

MỘT SỐ CHỈ TIÊU TỔNG HỢP PHÁT TRIỂN KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

TT	Các chỉ tiêu theo ngành, lĩnh vực	Đơn vị tính	Mục tiêu NQĐH XV	Kết quả thực hiện					Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Ghi chú
				2016	2017	2018	2019	Ước 2020		
	1	2	3	5	6	7	8	9	10	16
1	GRDP bình quân đầu người	USD	2.500	1.453	1.580	1.698	1.795	2.025	Không đạt	
	GRDP bình quân đầu người (VNĐ)	1.000.000 đ	52.500	32.143	34.766	37.346	41.282	46.578		
2	Tốc độ tăng trưởng hàng năm	%	>9	8,06	9,01	9,27	9,96	9,39	9,14	
3	Tổng sản phẩm theo ngành (ghn)			16.323	18.080	19.980	22.430	25.851		
	- Nông lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ đồng		4.658	4.930	5.310	5.753	4.994		
	- Công nghiệp xây dựng	Tỷ đồng		3.946	4.490	5.150	6.002	7.523		
	- Dịch vụ	Tỷ đồng		6.426	7.170	7.920	8.954	11.281		
	- Thuế NK, thuế SP trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng		1.293	1.490	1.600	1.722	2.053		
4	Cơ cấu tổng sản phẩm theo ngành (ghn)	%	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00		
-	Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	26,00	28,70	27,27	26,58	25,65	19,32	Đạt	
-	Khu vực Công nghiệp và Xây dựng	%	31,26	24,31	24,83	25,78	26,76	29,10	Không đạt	
-	Khu vực Dịch vụ	%	35,13	39,59	39,66	39,64	39,92	43,64	Đạt	

-	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	7,61	7,40	8,24	8,01	7,68	7,94	
---	------------------------------------	---	------	------	------	------	------	------	--

**Phụ lục 04**  
**TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG (GRDP) CỦA 5 TỈNH TÂY NGUYÊN**

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Đắk Nông		Đắk Lắk		Gia Lai		Lâm Đồng		Kon Tum	
	2019	ƯỚC 2020	2019	ƯỚC 2020	2019	ƯỚC 2020	2019	ƯỚC 2020	2019	ƯỚC 2020
<b>Tổng sản phẩm (GRDP)</b>	<b>106,37</b>	<b>105,57</b>	<b>105,89</b>	<b>105,09</b>	<b>105,20</b>	<b>104,63</b>	<b>106,95</b>	<b>106,73</b>	<b>108,86</b>	<b>109,39</b>
Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản	105,92	104,31	103,88	103,63	104,64	102,00	105,35	105,08	105,80	107,34
Khu vực Công nghiệp và Xây dựng	105,51	107,38	106,88	105,45	104,31	106,29	107,35	106,57	119,09	116,98
Khu vực Dịch vụ	106,61	106,03	106,89	106,12	106,09	105,63	108,21	108,06	106,52	107,11
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	111,32	106,14	109,56	105,65	105,48	103,49	106,96	108,39	101,62	103,65

Số: 963 /SXĐ-PTĐTHTKT

Kon Tum, ngày 29 tháng 6 năm 2020

V/v cung cấp thông tin lập Báo cáo  
hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị  
môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn  
2016 - 2020

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường.

Sở Xây dựng nhận được Văn bản số 1416/STNMT-CCBVMT ngày 09 tháng 6 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị cung cấp thông tin lập Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020.

Sau khi rà soát, Sở Xây dựng phối hợp cung cấp số liệu như sau:

1. Về Quy hoạch/hiện trạng quản lý, xử lý chất thải rắn từng năm giai đoạn 2016 - 2020.

Trên địa bàn tỉnh Kon Tum có 09/10 huyện, thành phố có bãi xử lý chất thải rắn tập trung<sup>1</sup>. Tuy nhiên, hiện nay chỉ có 05 dự án đã và đang đầu tư xây dựng khu thu gom và chứa rác tập trung gồm: Nhà máy xử lý rác thải thành phố Kon Tum; Nhà máy xử lý rác thải huyện Đăk Hà xử lý bằng phương pháp tái chế, làm phân vi sinh và đốt; Bãi rác huyện Đăk Tô, Tu Mơ Rông, Kon Plông công nghệ xử lý bằng hình thức chôn lấp hợp vệ sinh. Các bãi rác còn lại tại các huyện, rác thải được xử lý chủ yếu là tập trung rác, đốt thủ công hoặc tự phân hủy, không đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Để được đầu tư xây dựng các khu xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh nhằm giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường theo hệ thống thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng công nghệ và quy mô, công suất phù hợp với khả năng tiếp nhận và xử lý lượng rác thải theo quy hoạch đã được phê duyệt thì cần có nguồn vốn đầu tư tương đối lớn, đây là một bài toán khó cho tỉnh trong việc triển khai thực hiện công tác quy hoạch các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường trên địa bàn tỉnh. Trong khi đó việc kêu gọi các nguồn vốn đầu tư cũng như các thành phần kinh tế tham gia xã hội hóa cho công tác thu gom, xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh còn gặp nhiều khó khăn

Hiện nay, rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Kon Tum đều có quy hoạch các khu vực để xử lý theo quy định, tuy nhiên do nguồn lực đầu tư còn hạn chế nên chỉ tại khu vực thành phố Kon Tum và trung tâm các huyện trên địa bàn tỉnh được đầu tư khu vực xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung; tại các khu vực khác hầu như không có và chủ yếu xử lý bằng hình thức chôn lấp.

<sup>1</sup> Riêng huyện Ia H'Drai chưa có bãi xử lý rác tập trung.



Về quy hoạch chuyên ngành, UBND tỉnh Kon Tum đã ban hành Quyết định số 596/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2011 về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020 (Số cơ sở xử lý CTR trong quy hoạch được phê duyệt đang hoạt động: 9/13

Về hiện trạng quản lý, xử lý chất thải rắn:

- Hầu hết chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh hiện chưa được phân loại tại nguồn, các loại chất thải thu gom được chuyển đến bãi chôn lấp để xử lý. tại bãi chôn lấp, một số chất thải có thể tái chế được phân loại, thu gom bởi đội ngũ thu nhặt phế liệu để bán cho các cơ sở tái chế.

- Phương pháp xử lý chất thải rắn sinh hoạt hiện đang áp dụng tại tỉnh Kon Tum chủ yếu là chôn lấp và định kỳ sử dụng vôi nhằm hạn chế ruồi muỗi và giúp rác phân huỷ nhanh hơn, dùng chế phẩm EM xử lý mùi. Nước rỉ rác từ bãi chôn lấp được xử lý bằng hệ thống xử lý khá đơn giản bao gồm: Các bể lắng, bể lọc cơ học thông thường. Nước thải sau khi được xử lý sơ bộ được thải ra môi trường.

- Công tác quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh còn nhiều hạn chế, tình trạng xuống cấp tại hầu hết các bãi rác trên địa bàn các huyện, thành phố đang diễn ra, tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí.

Để tăng cường công tác quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Kon Tum đã ban hành Kế hoạch số 579/KH-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2019 về thực hiện chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Kon Tum; trong đó xây dựng mục tiêu đến năm 2025:

- Về chất thải rắn sinh hoạt đô thị:

+ 90% rác thải sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; tăng cường khả năng tái chế, tái sử dụng, xử lý kết hợp thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ; phần đầu tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp đạt tỷ lệ dưới 30% so với lượng chất thải được thu gom.

+ 100% trung tâm thương mại, siêu thị sử dụng túi ni lông thân thiện với môi trường phục vụ cho mục đích sinh hoạt thay thế túi ni lông khó phân hủy.

+ 90% các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đã đóng cửa được cải tạo, xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

+ Việc đầu tư xây dựng mới cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt phải đảm bảo tỷ lệ chôn lấp sau xử lý không quá 20%.

- Về chất thải rắn sinh hoạt tại nông thôn:

+ 80% lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu dân cư nông thôn tập trung được thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tự xử lý, xử lý tập trung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; tận dụng tối đa lượng chất thải hữu cơ để tái sử

dụng, tái chế, làm phân compost hoặc tự xử lý tại các hộ gia đình thành phân compost để sử dụng tại chỗ.

+ 95% các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực nông thôn đã đóng cửa được cải tạo, xử lý, tái sử dụng đất; phần đầu 100% các bãi chôn lấp chất thải tự phát không thuộc quy hoạch phải được xử lý đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường.

2. Các công trình xử lý chất thải rắn từng năm giai đoạn 2016 - 2020: Bãi chôn lấp, nhà máy xử lý, ...

STT	Tên/ địa điểm cơ sở xử lý CTR	Công suất (tấn/ngày)	Thời gian bắt đầu đưa vào hoạt động	Khoảng cách từ hàng rào khu xử lý tới khu dân cư và CT nhạy cảm (m)	Tình trạng hoạt động
1	Bãi chứa và xử lý rác thải thành phố Kon Tum	200 tấn/ngày	2006	3.000	- Đang hoạt động - Đang thử nghiệm xử lý rác bằng công nghệ chế biến phân hữu cơ vi sinh
2	Khu xử lý CTR huyện Đăk Hà	75	Đang xây dựng	1.700	Hiện đang xây dựng, đang tiếp nhận chất thải nhưng chưa xử lý
3	Khu chôn lấp thải rắn huyện Đăk Tô	20 tấn/ngày	Đang xây dựng	2.500	Hiện đang xây dựng, đang tiếp nhận chất thải
4	Bãi rác tập trung Đăk Kan huyện Ngọc Hồi	35	2009	700	Đang hoạt động
5	Bãi rác tập trung thị trấn Đăk Rve huyện Kon Rẫy	12	2004	665	Đang hoạt động
6	Bãi rác thải tập trung huyện Đăk Glei	7	2008	5.000	Đang hoạt động
7	Bãi chôn lấp chất thải rắn thôn Kon Ke 2, xã Đăk Long, huyện Kon Plông	7	2016	5.000	Đang hoạt động

8	Bãi rác thải tập trung thị trấn Sa Thầy	10	2001	500	Đang hoạt động
9	Bãi chôn lấp chất thải rắn trung tâm huyện Tu Mơ Rông	01	2017	6.000	Đang hoạt động

3. Số lượng bãi rác đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Kon Tum từng năm giai đoạn 2016 – 2020: Như mục 2

4. Số lượng các bãi rác đã đóng cửa trên địa bàn tỉnh Kon Tum từng năm giai đoạn 2016 – 2020: 0

5. Số lượng các bãi rác có xử lý nước rác hiệu quả trên địa bàn tỉnh Kon Tum từng năm giai đoạn 2016 – 2020: 0

6. Diện tích nhà ở xây dựng mới (theo công trình nhà nước và tư nhân) (nghìn m<sup>2</sup>) theo từng năm giai đoạn 2016 – 2020.

- Năm 2016: 501.895 m<sup>2</sup>

- Năm 2017: 516.449 m<sup>2</sup>

- Năm 2018: 532.469 m<sup>2</sup>

- Năm 2019: 548.986 m<sup>2</sup>

- Năm 2020: Chưa có số liệu thống kê

7. Diện tích cây xanh trên đầu người dân đô thị (m<sup>2</sup>/người), tổng diện tích cây xanh ở đô thị (m<sup>2</sup>) từng năm giai đoạn 2016 – 2020.

TT	Tên đô thị	Tỷ lệ đất cây xanh đô thị (m <sup>2</sup> /ng)	Tỷ lệ đất cây xanh công cộng khu vực nội thị (m <sup>2</sup> /ng)
	<b>Số liệu chung toàn tỉnh</b>	<b>20,19</b>	<b>9,25</b>
1	Thành phố Kon Tum	8	6
2	Thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi	8,0	6,0
3	Thị trấn Đăk Rve (huyện Kon Rẫy)	4,5	6
4	Thị trấn Đăk Tô (huyện Đăk Tô)	6	10
5	Thị trấn Măng Đen (huyện Kon Plông)	100	30
6	Thị trấn Sa Thầy (huyện Sa Thầy)	5	3
7	Thị trấn Đăk Hà (huyện Đăk Hà)	20	6
8	Thị trấn Đăk Gleï (huyện Đăk Gleï)	10	7

8. Lượng nước thải sinh hoạt đô thị (m<sup>3</sup>/ngày.đêm) phát sinh từng năm giai đoạn 2016 – 2020: Không có số liệu thống kê chính thức, tính theo tỷ lệ nước sinh hoạt được cấp qua hệ thống cấp nước tập trung trong khu vực đô thị cụ thể như sau:

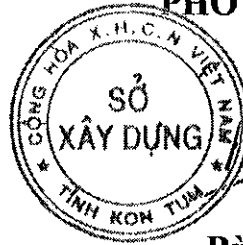
- Năm 2016: Lượng nước sinh hoạt được cấp qua hệ thống cấp nước tập trung: 10.809 m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Lượng nước thải: 8.647,6 m<sup>3</sup>/ngày.đêm;
- Năm 2017: Lượng nước sinh hoạt được cấp qua hệ thống cấp nước tập trung: 11.544 m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Lượng nước thải: 9.235,4 m<sup>3</sup>/ngày.đêm;
- Năm 2018: Lượng nước sinh hoạt được cấp qua hệ thống cấp nước tập trung: 11.673 m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Lượng nước thải: 9.339 m<sup>3</sup>/ngày.đêm;
- Năm 2019: Lượng nước sinh hoạt được cấp qua hệ thống cấp nước tập trung: 11.600 m<sup>3</sup>/ngày.đêm. Lượng nước thải: 9.280 m<sup>3</sup>/ngày.đêm;
- Năm 2020: Chưa có số liệu thống kê.

Sở Xây dựng phúc đáp đề Sở Tài nguyên và Môi trường biết, tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu VT. PTĐTHTKT, lxa.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Bùi Văn Cư**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 26 /CV – C.ty

Kon Tum, ngày 30 tháng 6 năm 2020

V/v phối hợp cung cấp thông tin lập  
Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ  
chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai  
đoạn 2016-2020

**Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum**

Công ty cổ phần Môi trường đô thị Kon Tum nhận được Văn bản số 1416/STNMT-CCBVMT ngày 09/06/2020 của Sở Tài nguyên và môi trường về việc đề nghị cung cấp thông tin lập Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020;

Là đơn vị thu gom, vận chuyển (và xử lý từ năm 2017 trở về trước) chất thải rắn sinh hoạt và duy trì cây xanh đô thị trên địa bàn thành phố Kon Tum, căn cứ khối lượng dịch vụ sự nghiệp công và dịch vụ công ích thực hiện trên địa bàn thành phố Kon Tum trong giai đoạn 2016 - 2020 được nghiệm thu, Công ty cổ phần Môi trường đô thị Kon Tum cung cấp số liệu cụ thể như sau:

1. Về lượng chất thải rắn thông thường phát sinh: Công ty không có số liệu chính xác về khối lượng này (vì chưa thực hiện thu gom trên toàn địa bàn thành phố);

2. Về lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý theo từng năm giai đoạn 2016 – 2020 cụ thể như sau (đơn vị tính tấn/năm):

Nội dung	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Thu gom	23.360	23.907,5	23.907,5	23.907,5	23.907,5
Xử lý	23.360	23.907,5			

Ghi chú:

- Khối lượng trên là khối lượng thu gom trên địa bàn 10 phường nội thành thành phố Kon Tum (chưa bao gồm khối lượng trên địa bàn các xã);

- Từ ngày 01/01/2018, Công ty cổ phần Môi trường đô thị Kon Tum không thực hiện công tác xử lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố Kon Tum (do Công ty TNHH Song Nguyên Kon Tum thực hiện);

3. Các nội dung về bãi rác trên địa bàn thành phố:

- Số lượng bãi rác hoạt động trên địa bàn thành phố giai đoạn 2016 – 2020:

+ Giai đoạn 2016 – 2017: Công ty quản lý 01 bãi chứa và xử lý rác thải;

+ Giai đoạn 2018 – 2020: Công ty không quản lý bãi rác nào trên địa bàn thành phố.

- Số lượng bãi rác đã đóng cửa: Từ ngày 01/01/2018 Công ty đã bàn giao toàn bộ diện tích bãi chứa và xử lý rác thải thành phố Kon Tum do Công ty quản lý cho Công ty TNHH Song Nguyên Kon Tum;

- Số lượng bãi rác có xử lý nước rác hiệu quả: Bãi chứa và xử lý rác thải thành phố Kon Tum do Công ty quản lý (trước năm 2018) được xử lý nước rác hiệu quả theo quy định.

4. Số liệu về cây xanh đô thị do Công ty quản lý, duy trì trên địa bàn thành phố Kon Tum:

- Năm 2016: Duy trì, chăm sóc 10.224 cây xanh đường phố; 5.236 cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình; 49.433 m<sup>2</sup> thảm cỏ; 29.118 m<sup>2</sup> cây lá màu; 2.760m<sup>2</sup> thảm hoa.

- Năm 2017: Duy trì, chăm sóc 10.282 cây xanh đường phố; 6.682 cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình; 52.124 m<sup>2</sup> thảm cỏ; 30.453 m<sup>2</sup> cây lá màu; 2.760 m<sup>2</sup> thảm hoa.

- Năm 2018: Duy trì, chăm sóc 10.775 cây xanh đường phố; 6.454 cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình; 53.274 m<sup>2</sup> thảm cỏ; 30.074 m<sup>2</sup> cây lá màu; 3.118 m<sup>2</sup> thảm hoa.

- Năm 2019: Duy trì, chăm sóc 10.535 cây xanh đường phố; 6.410 cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình; 54.045 m<sup>2</sup> thảm cỏ; 30.183 m<sup>2</sup> cây lá màu; 3.118 m<sup>2</sup> thảm hoa.

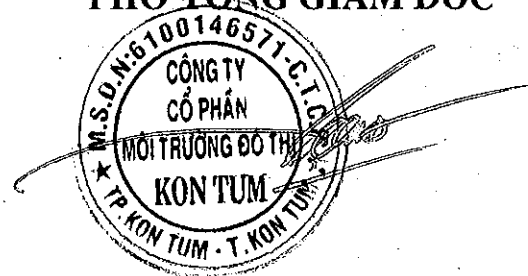
- Năm 2020: Duy trì, chăm sóc 11.650 cây xanh đường phố, 6.607 cây cảnh ra hoa, cây cảnh tạo hình; 54.778 m<sup>2</sup> thảm cỏ; 3.183 m<sup>2</sup> cây lá màu; 3.162 m<sup>2</sup> thảm hoa.

Công ty cổ phần Môi trường đô thị Kon Tum cung cấp số liệu như trên./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT Cty.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Trương Cảnh Vinh**

**UBND TỈNH KON TUM**  
**SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

Số: 991 /SGTVT-VP  
V/v cung cấp thông tin lập Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Tum, ngày 30 tháng 6 năm 2020

Kính gửi: Sở Tài nguyên và môi trường.

Sở Giao thông vận tải nhận được Công văn số 1416/STNMT-CCBVMT ngày 06/6/2020 của Sở Tài nguyên và môi trường về việc đề nghị cung cấp thông tin lập Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020.

Sở Giao thông vận tải cung cấp thông tin như sau:

(có biểu mẫu kèm theo).

Sở Giao thông vận tải báo để quý Sở biết./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, VP(Dòng).

**KT.GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Phan Mươi**

**SỐ LIỆU THU THẬP THÔNG TIN TẠI SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI  
TỈNH KON TUM.**

(Kèm theo Công văn số: 991 /SGTVT-SP ngày 30/6/2020 của Sở GTVT Kon Tum)

**I. HIỆN TRẠNG GIAO THÔNG, VẬN TẢI GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

**1. Hiện trạng hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh**

**1.1. Mô tả hiện trạng các tuyến đường tính đến tháng 6 năm 2020**

Trên địa bàn tỉnh hiện có 6.081,62 km đường giao thông, trong đó:

- Quốc lộ: 444 Km, (Đường Hồ Chí Minh, (Quốc lộ 14 cũ) 155km); Quốc lộ 14C (107km), Quốc lộ 40 (21,5km), Quốc lộ 24 (99,2km) Quốc lộ 40B (61,7Km).

- Đường Trường Sơn Đông, dài 52,00 km

- Đường Tuần tra Biên giới, dài 435,00km

- Đường tỉnh: 495Km; (TL671:62km; TL672:10,74km , TL673: 39,85km; TL674:34km; TL675:53,09km; TL676: 54,8km, TL677:28km; TL678: 28km, đường tái định cư thủy điện PleiKrông: 39,93km; đường Đăk Côi-Đăk Pxi: 39,09km; đường Ngọc Hoàng - Măng Bút - Tu Mơ Rông - Ngọc Linh(Đoạn 1): 16km); đường Ngọc Hoàng - Măng Bút - Tu Mơ Rông - Ngọc Linh(Đoạn 2): 21km); Đường Sa Thầy – Ya Ly - Thôn Tam An (Xã Sa Sơn) - Ya Mô Làng Rẽ (Mô Ray), huyện Sa Thầy (Tỉnh Lộ 674 mới): 37Km;Đoạn tránh đèo Văn Roi: 19Km;Ya Chim bến du lịch: 9Km;Đường HCM qua xã Đăk Ang (cả cầu Đăk Ang): 1Km; Đường Ngọc Hồi Dốc Muối: 3Km.

- Đường huyện: 714,62 km;

- Đường xã: 948 km;

- Đường thôn, xóm, trục nội đồng: 2.517 km;

- Đường đô thị: 448 km;

- Đường chuyên dùng: 28 km.

- Tổng số cầu: 484 cầu/11.267,86m.

Tình trạng kỹ thuật và chất lượng đường:

+ 52% đường bê tông nhựa và bê tông xi măng;

+ 12% đường nhựa;

+ 36% là đường cấp phối, đất.

**Tổng hợp các tuyến đường quốc lộ và tỉnh lộ trên địa bàn tỉnh**

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)
I	Quốc lộ			444,40



TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)
1	Đường Hồ Chí Minh, QL 14	Xã Đăk Man huyện Đăk Glei	Xã Hòa Bình, Tp. Kon Tum	155
2	Quốc lộ 24 (đoạn qua tỉnh Kon tum)	Xã Pờ Ê, huyện Kon Plông	Tp. Kon Tum	99,20
3	Quốc lộ 40	Thị trấn Plei Kần huyện Ngọc Hồi	Xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi	21,53
4	Quốc lộ 14C (đoạn qua tỉnh Kon Tum)	Thị trấn Plei Kần huyện Ngọc Hồi	Xã Mo Ray, huyện Sa Thầy	107,00
5	Quốc lộ 40B	Xã Ngọc Lây, huyện Tu Mơ Rông	Thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	61,67
<b>II</b>	<b>Đường Đông trường Sơn</b>	Xã Ngọc Tem huyện Kon Plông	Xã Hiếu huyện Kon Plông	<b>52</b>
<b>III</b>	<b>Đường tuần tra Biên giới</b>	Xã Đăk Blô huyện Đăk Glei	Xã Ia Tơi huyện Ia H Đrai	<b>435</b>
<b>IV</b>	<b>Đường tỉnh</b>			<b>495</b>
1	ĐT. 671	Thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà	Xã Ia Chim, Tp KonTum	62
2	ĐT. 672	Xã Ngọc Yêu huyện Tu Mơ Rông	Xã Măng Ri, huyện Tu Mơ Rông	10,74
3	ĐT. 673	Xã Đăk Man huyện ĐăkGlei	Xã Ngọc Linh huyện ĐăkGlei	39,85
4	ĐT. 674	Thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy	Xã Mo Ray, huyện Sa Thầy	34,00
5	ĐT. 675	Phường Ngô Mây thành phố Kon Tum	xã Rờ Koi huyện Sa Thầy	53,09
6	ĐT. 676	Xã Đăk Long, huyện Kon Plông	Xã Đăk Nên, huyện Kon Plông	54,80
7	ĐT. 677	Xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	Xã Đăk Kôi, huyện Kon Rẫy	28
8	ĐT. 678	Xã Đăk Trăm, huyện Đăk Tô	Xã Đăk Na, huyện Tu Mơ Rông	28
9	Đường tái định cư thủy điện Plei KRông	Xã Sa Bình, huyện Sa Thầy	Thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	39,93
10	Đăk Côi-Đăk Pxi	Xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà	Xã Đăk Hring, huyện Đăk Hà	39,06
11	Đường Ngọc Hoàng - Măng Bút - Tu Mơ Rông - Ngọc	Xã Măng Ri, huyện Tu Mơ	Xã Ngọc Linh, huyện ĐăkGlei	21

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)
	Linh (Đoạn 2)	Rông		
12	Đường Ngọc Hoàng - Măng Bút - Tu Mơ Rông - Ngọc Linh (Đoạn 1)	Xã Măng Bút huyện Kon Plông	Xã Ngọc Yêu huyện Tu Mơ Rông	16
13	Đường Sa Thầy – Ya Ly - Thôn Tam An (Xã Sa Sơn) - Ya Mô Làng Rế (Mô Ray), huyện Sa Thầy (Tỉnh Lộ 674 mới)	Thị trấn Sa Thầy huyện Sa Thầy	Xã Mô Ray huyện Sa Thầy	37
14	Đoạn tránh đèo Văn Rơi	Xã Đăk Hà huyện Tu Mơ Rông	Xã Văn Lem huyện Đăk Tô	19
15	Ya Chim bến du lịch	Xã Ya Chim TP Kon Tum	Bến du lịch Xã Ya Chim TP Kon Tum	9
16	Đường HCM qua xã Đăk Ang	Thị trấn P Lei Kần huyện Ngọc Hồi	Xã Đăk Ang huyện Ngọc Hồi	1
17	Đường Ngọc Hồi Dốc Muối	Xã Bờ Ê huyện Ngọc Hồi	Xã Bờ Ê huyện Ngọc Hồi	3
IV	<b>Đường huyện</b>			<b>714,62</b>
V	<b>Đường xã</b>			<b>948</b>
VI	<b>Đường Thôn, Xóm, Trục nội đồng</b>			<b>2.517</b>
VII	<b>Đường đô thị</b>			<b>448</b>
VII	<b>Đường chuyên dùng</b>			<b>28</b>
	<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>6.081,62</b>

### 1.2. Hiện trạng các tuyến đường, cầu

Năm	Chiều dài hiện trạng các tuyến đường (km)							Tổng (km)
	Quốc lộ	Tỉnh lộ	Đường huyện	Đường xã	Đường Tuần tra Biên giới	Đường đô thị	Đường chuyên dùng	
2016	496	413	697	1.964	435	435	28	4.468
2017	496	414	714,62	2.789	435	435	28	5.311,62
2018	496	430	714,62	3.465	435	448	28	6.016,62

2019	496	486	714,62	3.465	435	448	28	6.072,62
Dự kiến 2020	517,	495	714,62	3.465	435	448	28	6.102,95

Năm	Hiện trạng các cầu trên địa bàn tỉnh	
	Số lượng (cái)	Chiều dài (m)
2016	298	9.175
2017	343	9.638
2018	414	10.350
2019	484	11.268
Dự kiến 2020	503	13.689

Năm	Tình trạng kỹ thuật và chất lượng đường		
	Đường bê tông nhựa và bê tông xi măng (%)	Đường nhựa (%)	Đường cấp phối, đất (%)
2016	49	16	35
2017	50	15	35
2018	51	14	35
2019	52	12	36
Dự kiến 2020	53	15	32

## 2. Doanh thu vận tải, bốc xếp

### Tổng hợp doanh thu từ hoạt động vận tải, bốc xếp

TT	Diễn giải	Năm				
		2016	2017	2018	2019	Dự kiến 2020
1	Khối lượng hàng hóa vận chuyển (nghìn tấn)	6.589	7.162	7.626	7.830	6.530
2	Số lượng hành khách được vận chuyển (nghìn người)	4.827	5.160	5.560	5.750	4.620

### 3. Các doanh nghiệp vận tải trên địa bàn tỉnh:

**Số lượng đơn vị, hợp tác xã (đơn vị)**

Năm	Vận tải hành khách			Doanh nghiệp vận tải hàng hóa bằng công ten nơ (container)	Doanh nghiệp, Hợp tác xã vận tải hàng hóa khác
	Doanh nghiệp	Hợp tác xã	Tổng		
2016	27	05	32	05	27
2017	50	05	55	05	50
2018	56	06	62	05	57
2019	63	06	69	05	64
Dự kiến 2020	64	06	70	05	65

**4. Số lượng tuyến xe từ KonTum đi:**

Năm	Số lượng tuyến xe		
	Tuyến nội tỉnh	Tuyến liên tỉnh	Tuyến Việt - Lào
2016	04	47	04
2017	05	50	05
2018	05	55	05
2019	05	65	05
Dự kiến 2020	06	68	05

**5. Lưu lượng hàng hóa, hành khách vận chuyển:**

Sản lượng (1000)	2016	2017	2018	2019	Dự kiến 2020
<b>I</b>	<b>Hàng hóa</b>				
Tấn	6.589.000	7.162.000	7.626	7.830	6.530
Tấn.Km	434.905.000	463.174.000	492.240.000	512.260.000	432.180.000
<b>II</b>	<b>Hành khách (HK)</b>				
Hành khách	4.827.000	5.160.000	5.560	5.750	4.620
HK.Km	996.512.000	1.064.240.000	1.136.640	1.339.140	9.655.000

**6. Số lượng phương tiện giao thông trên địa bàn tỉnh:**

TT	Loại phương tiện	Số lượng thống kê theo năm (xe)					Tuổi thọ trung bình phương
		2016	2017	2018	2019	Dự kiến	

						2020	tiện
1	1. Xe con từ 9 chỗ trở xuống	4,129				6.531	
	Trong đó: Xe taxi	233	239	274	257	280	5
2	2. Xe khách (từ 10 chỗ trở lên)	1004				1226	
2.1	- Từ 10 đến 24 chỗ	609				714	
2.2	- Từ 25 đến 40 chỗ	161				228	
2.3	- Trên 40 chỗ	234				284	
2.4	Trong đó: Xe buýt	23	25	32	27	27	7
3	Xe tải	6537					8804
3.1	- Tải trọng đến 2 tấn	2364					3393
3.2	- Tải trọng từ trên 2 tấn đến 7 tấn	2223					2871
3.3	- Tải trọng từ trên 7 tấn đến 20 tấn	1514					1883
3.4	- Tải trọng trên 20 tấn	436					657
3.5	Xe chuyên dùng và xe khác						
4	Xe máy chuyên dùng	937	987	1.019	1.047	1.077	25
5	Xe công nông, máy kéo						
6	Xe mô tô, xe gắn máy	239.944	260.786	281.262	301.008	318.508	10
...	....						

### 7. Số lượng phương tiện giao thông đăng kiểm

Năm	2016	2017	2018	2019	Dự kiến 2020
Số lượng phương tiện giao thông đăng kiểm	8033	9549	10504	11272	12000

**8. Số người tham gia giao thông bằng phương tiện giao thông công cộng (xe buýt):**

Năm	2016	2017	2018	2019	Dự kiến 2020
Số hành khách (HK)	292.180	317.100	339.920	383.870	313.870

**9. Nâng cấp, cải tạo hệ thống giao thông:**

Năm	Tổng số Km đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường thôn xóm, bản	
	Đầu tư xây mới (km)	Nâng cấp, sửa chữa (km)
2016	750	160
2017	843,62	165
2018	705	178
2019	56	182
Dự kiến 2020	30,33	190

Năm	Đầu tư xây dựng, sửa chữa cầu trên đường tỉnh, đường xã, đường thôn xóm, bản			
	Đầu tư xây mới		Nâng cấp, sửa chữa	
	Số lượng (cái)	Chiều dài (m)	Số lượng (cái)	Chiều dài (m)
2016	31	319	35	2.800
2017	45	463	32	2.400
2018	75	712	30	2.250
2019	70	918	25	1.875
Dự kiến 2020	19	2.421	20	1.600

**II. DỰ BÁO GIAO THÔNG, VẬN TẢI GIAI ĐOẠN 2020 - 2025**

**Dự báo tốc độ phát triển ngành Giao thông vận tải đến năm 2025:**

- Về kết cấu hạ tầng giao thông: Toàn tỉnh tăng thêm khoảng 5% Km đường giao thông:

- Về phương tiện vận tải dự kiến đến năm 2025:

+ Xe ô tô con từ 9 chỗ trở xuống : đều với mức 6,5-7,5% xe /năm.

+ Xe khách (từ 10 chỗ trở lên): đều với mức 4-5% xe /năm.

- + Xe tải: đều với mức 7-8% xe /năm.
- + Xe mô tô, xe máy: đều với mức 10-15% xe /năm.
- Sản lượng vận tải:
- + Hành khách: Sản lượng vận tải tăng đều với mức 6,5-7,5%/năm;
- + Hàng hóa: Sản lượng vận tải tăng đều với mức 6,5-7,5%/năm;

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Tum, ngày 03 tháng 7 năm 2020

PHIẾU THU THẬP SỐ LIỆU THỰC HIỆN BÁO CÁO HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ BỘ CHỈ THỊ MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM  
(GIAI ĐOẠN NĂM 2016 – 2020)

I. PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP

Bảng 1. Tình hình phát triển tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp

TT	Tên làng nghề	Năm thành lập	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Tổng số cơ sở hoạt động
1	Cụm CN-TTCN Thanh Trung, TP Kon Tum	2012	70,285	70%	39
2	Cụm CN- TTCN Hnor, TP Kon Tum	2012	18,3	94%	232
3	Cụm CN-TTCN Hòa Bình, TP Kon Tum	2014	70	38%	74
4	Cụm CN-TTCN, làng nghề thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà	Chưa có QĐ thành lập	10,6	100%	101
5	CCN Đăk La, huyện Đăk Hà	2012	73,78	18%	6
6	CCN Đăk Mar, huyện Đăk Hà	2014	30	100%	5
7	CCN 24/4 thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	2012	24,76	85%	78
8	Cụm CN-TTCN xã Đăk Xú, huyện Ngọc Hồi	2016	6	71%	6
9	CCN KonPlong, xã Đăk Long, huyện KonPlong	2015	20	Chưa đi vào hđ	-
10	CCN-TTCN Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	2014	20	Chưa đi vào hđ	-
11	CCN Đăk Sút, huyện Đăk Glei	2016	20	Chưa đi vào hđ	-
12	Cụm CN-TTCN thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy	2017	25	Chưa đi vào hđ	-
13	CCN phía Tây thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	2017	50	Chưa đi vào hđ	-
	<b>Tổng cộng</b>				



**Bảng 2. Giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2016-2020**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
<b>I</b>	<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>14.005</b>	<b>29.380</b>
	- Quốc doanh	“	3.886	7.272
	- Ngoài Quốc doanh	“	10.119	22.108
	- Vốn đầu tư nước ngoài	“		
<b>II</b>	<b>Phân theo Ngành</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>14.005</b>	<b>29.380</b>
	- CN Khai thác( khai khoáng)	“	1.098	3.083
	- CN Chế biến	“	9.963	22.267
	- CN SX, PP Điện Nước	“	2.944	4.030
	<b>Tốc độ phát triển bình quân</b>		<b>21,4%</b>	<b>12%</b>

## II. PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI

**Bảng 3. Số lượng cơ sở kinh doanh dịch vụ từ năm 2016 – 2020**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Các năm				
			2016	2017	2018	2019	Dự kiến 2020
<b>I</b>	<b>Số lượng chợ, siêu thị</b>	<b>Cơ sở</b>					
1	Siêu thị	Cơ sở	02	02	04	04	04
2	Chợ	Cơ sở	26	26	28	29	30
<b>II</b>	<b>Cơ sở kinh doanh xuất nhập khẩu</b>	<b>Cơ sở</b>	<b>13</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>15</b>	<b>16</b>

## III. PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG

**Bảng 4. Sản phẩm điện trên địa bàn tỉnh Kon Tum qua các năm**

Phân theo thành phần	Đơn vị	2016	2017	2018	2019	Dự kiến 2020
Nhà nước	1.000kw/h					
Ngoài Nhà nước	1.000kw/h	94,5	109,8	141,8	142	150

**Bảng 5. Số lượng của cơ sở kinh doanh dịch vụ**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Các năm					Tình hình hoạt động
			2016	2017	2018	2019	Dự kiến 2020	
	<b>Số lượng của cơ sở kinh doanh dịch vụ</b>							
1	Các nhà máy thủy điện	Nhà máy	16	17	20	24	25	

**Bảng 6. Lượng xăng, dầu tiêu thụ**

STT	Năm	Lượng nhiên liệu tiêu thụ		Đơn vị
		Xăng	Dầu	
1	2016	24.307	26.687	L/năm
2	2017	27.108	41.763	L/năm
3	2018	30.215	45.296	L/năm
4	2019	33.343	50.325	L/năm
5	Dự kiến 2020	35.677	53.846	L/năm

#### IV. HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP

**Bảng 7. Khối lượng CTR phát sinh, thu gom, xử lý từ năm 2016 – 2020**

Stt	Ngành/lĩnh vực	Đơn vị	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Dự kiến năm 2020
<b>A CÔNG SUẤT THỰC HIỆN</b>							
1	Điện địa phương sản xuất	TriệuWh	827,9	916,9	1.242,5	1.244,2	1.314
<b>B KHỐI LƯỢNG PHÁT SINH</b>							
1	Điện địa phương sản xuất	TriệuWh	750	997,3	1.182,2	1.240	2.200
2	Khai thác đá, cát, sỏi	Tấn	650	488	420	350	415
3	Đường kết tinh	Tấn	19.894	18.292	19.000	15.000	17.000
4	Tinh bột sắn	1000Tấn	199	232	240	278	265
5	Gia công quần áo xuất khẩu	1000 Sp	1.351	1.681	2.400	1.950	2.100
6	Gỗ xẻ XD CB	m <sup>3</sup>	32.172	35.771	36.000	37.000	39.000
7	Ván ép	m <sup>3</sup>	3.200	3.450	4.100	4.500	5.000
8	Trang in quy khổ 13x19	Triệu trang	1.450	1.650	2.216	1.500	1.800
9	Gạch nung thủ công	TriệuV	231,974	241	229,643	195	210

Stt	Ngành/lĩnh vực	Đơn vị	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Dự kiến năm 2020
10	Gạch Tuynel	TriệuV	70,15	85	110	120	135
11	Ngói nung	1000V	730	738	750	850	1.000
12	Giày, dép da	1000 đôi	150	185	200	250	370

**SỞ CÔNG THƯƠNG  
NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN**

**TRUNG TÂM QUAN TRẮC TN&MT  
NGƯỜI THU THẬP THÔNG TIN**



**Nguyễn Thị Tố Loan**



**Hoàng Thị Yến**

Số: 2444/STC-QLNS

Kon Tum, ngày 07 tháng 7 năm 2020

V/v cung cấp số liệu chi sự nghiệp môi trường  
trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường.

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 1416/STNMT-CCBVMT ngày 09 tháng 6 năm 2020 về việc đề nghị cung cấp thông tin lập Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020.

Sau khi rà soát, Sở Tài chính cung cấp số liệu chi sự nghiệp môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020, cụ thể:

STT	Năm	Đơn vị tính	Chi sự nghiệp môi trường	Ghi chú
1	2016	Triệu đồng	74.398	Theo số Quyết toán năm 2016
2	2017	Triệu đồng	87.798	Theo số Quyết toán năm 2017
3	2018	Triệu đồng	71.942	Theo số Quyết toán năm 2018
4	2019	Triệu đồng	87.892	Theo số Quyết toán năm 2019
5	2020	Triệu đồng	83.387	Theo Dự toán UBND tỉnh giao năm 2020

Đối với nội dung đơn vị đề nghị cung cấp thông tin: *Doanh thu nhà nước và ngoài nhà nước từ hoạt động vận tải, bốc xếp từng năm giai đoạn 2016 - 2020; Giá trị sản xuất công nghiệp từng năm giai đoạn 2016 - 2020 phân theo thành phần kinh tế và theo ngành sản xuất.* Qua rà soát nội dung đơn vị đề nghị nêu trên, không thuộc nhiệm vụ quản lý của ngành Tài chính, do đó đề nghị đơn vị phối hợp với các đơn vị, địa phương liên quan<sup>1</sup> để cập nhật thông tin theo yêu cầu.

Sở Tài chính báo để Sở Tài nguyên và Môi trường biết, tổng hợp chung./.

<sup>1</sup> Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê, Cục thuế tỉnh ...

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT - QLNS

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lê Văn Trung**

UBND TỈNH KON TUM  
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 462 /BQLKKT-XDTNMT  
V/v cung cấp thông tin lập Báo cáo hiện  
trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường  
trên địa bàn KKT, các KCN, CCN

Kon Tum, ngày 17 tháng 6 năm 2020

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện Công văn số 1416/STNMT- CCBVMT ngày 09/6/2020 Về việc  
đề nghị cung cấp thông tin lập Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi  
trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020. Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh cung  
cấp các thông tin như sau:

*(Chi tiết tại phụ lục gửi kèm)*

Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh cung cấp thông tin để Sở Tài nguyên và Môi  
trường biết, tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT, XDTNMT.

**KT. TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN**



**Huỳnh Quốc Trung**

## PHỤ LỤC

Danh mục số liệu, tài liệu, thông tin thu thập thực hiện Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tại KKT, các KCN, CCN Đắk La.

(Kèm theo Công văn số /BQLKKT-XD/TNMT, ngày / 6 /2020 của BQL KKT)

STT	Tên KCN/CCN	Năm thành lập	Diện tích (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Tổng số cơ sở đang hoạt động	Tỷ lệ KCN đang HĐ có hệ thống XLNT tập trung (%)	Ghi chú
01	Hòa Bình	2015	60	100	35	100	Đã XD nhà máy XLNT tập trung
02	Hòa Bình - GD2	Đã được Thủ tướng CP phê duyệt thống nhất điều chỉnh vị trí đến phường Ngô Mỹ, thành phố Kon Tum tại Văn bản số 433/TTg-CN ngày 06 tháng 4 năm 2018	70	0	0		
03	Sao Mai	2005	150	0	0		Đang XD nhà máy XLNT tập trung
04	Đắk Tô	Được bổ sung vào Quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam theo Văn bản số 487/TTg-CN ngày 19 tháng 4 năm 2007 của TTg CP	146,76	Giao toàn bộ diện tích cho Công ty CP Tập đoàn Tân Mai theo chỉ đạo của TTg CP	1		
05	Đắk La	2012	73,78		3		Đang XD Nhà máy XLNT tập trung

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Tum, ngày 15 tháng 7 năm 2020

**PHIẾU THU THẬP SỐ LIỆU THỰC HIỆN BÁO CÁO HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ BỘ CHỈ THỊ MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM (GIAI ĐOẠN NĂM 2016 – 2020)**

**I. PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP**

**Bảng 1. Điện sản xuất và điện tiêu thụ tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020**

STT	Nội dung	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Dự kiến 2020
A	Điện sản xuất				959.304	7.092.107
1	Thủy điện (Công ty không quản lý)					
2	Điện mặt trời do ngành Điện SX	-	-	-	214.187	444.672
	<b>Trong đó:</b>					
1	TP. Kon Tum	-	-	-	63.548	67.272
2	Huyện Kon Rẫy	-	-	-	20.035	42.132
3	Huyện Đắk Tô	-	-	-	21.660	114.444
4	Huyện Đắk Hà	-	-	-	11.915	22.248
5	Huyện Sa Thầy	-	-	-	22.544	41.976
6	Huyện Ngọc Hồi	-	-	-	11.975	18.636
7	Huyện Đắk Glei	-	-	-	14.010	30.588
8	Huyện Kon Plong	-	-	-	32.015	73.656
9	Huyện Tu Mơ Rông	-	-	-	16.485	33.720
3	Điện mặt trời do	-	-	-	745.117	6.647.435



	<b>khách hàng SX</b>					
	<b>Trong đó:</b>					
1	TP. Kon Tum	-	-	-	518.832	2.881.284
2	Huyện Kon Rẫy	-	-	-	3.945	14.988
3	Huyện Đăk Tô	-	-	-	112.225	347.004
4	Huyện Đăk Hà	-	-	-	7.000	2.157.264
5	Huyện Sa Thầy	-	-	-	-	46.319
6	Huyện Ngọc Hồi	-	-	-	94.980	1.135.308
7	Huyện Đăk Glai	-	-	-	8.135	65.268
8	Huyện Kon Plong	-	-	-	-	-
9	Huyện Tu Mơ Rông	-	-	-	-	-
<b>B</b>	<b>Điện năng tiêu thụ (Điện thương phẩm)</b>	<b>316.796.689</b>	<b>359.718.366</b>	<b>375.162.720</b>	<b>405.209.609</b>	<b>445.000.000</b>
	<b>Trong đó:</b>					
1	TP. Kon Tum	140.262.894	146.754.031	151.335.990	164.760.656	179.000.000
2	Huyện Kon Rẫy	7.762.556	8.148.115	8.945.668	11.634.679	12.800.000
3	Huyện Đăk Tô	35.005.374	40.160.975	37.781.114	40.767.925	44.000.000
4	Huyện Đăk Hà	42.451.533	45.282.418	45.774.154	53.349.380	57.500.000
5	Huyện Sa Thầy	23.097.950	33.987.390	37.712.065	43.851.983	48.000.000
6	Huyện Ngọc Hồi	29.141.979	33.191.620	36.143.930	40.916.140	44.500.000
7	Huyện Đăk Glai	14.784.918	19.754.296	20.216.280	17.799.544	19.000.000
8	Huyện Kon Plong	18.383.203	24.327.930	27.617.199	19.545.819	20.000.000
9	Huyện Tu Mơ Rông	3.879.201	4.224.072	4.481.370	4.765.298	5.200.000
10	Bán điện cho Lào	2.027.081	3.887.519	5.154.950	7.818.185	15.000.000

**CÔNG TY ĐIỆN LỰC KON TUM  
NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN**

**TRUNG TÂM QUAN TRẮC TN&MT  
NGƯỜI THU THẬP THÔNG TIN**



**Nguyễn Phú Dũng**



**Phạm Nguyễn Hoài Thương**

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT  
TỈNH KON TUM  
**CHI CỤC KIỂM LÂM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:78 /CCKL-QLBVR&BTTN

Kon Tum, ngày 30 tháng 6 năm 2020

V/v cung cấp thông phục vụ lập Báo cáo  
hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị  
môi trường.

Kính gửi:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Phiếu chuyển số 681/PC-SNN-KH ngày 12/6/2020 về việc đề nghị các đơn vị trực thuộc theo chức năng, nhiệm vụ được giao tham mưu cung cấp thông tin theo nội dung đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 1416/STNMT-CCBVMT ngày 09/6/2020 về việc đề nghị cung cấp thông tin lập Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020.

Chi cục Kiểm lâm cung cấp các thông tin có liên quan đến nhiệm vụ được giao như sau:

- Đối với các số liệu: Số lượng loài bị đe dọa suy giảm đa dạng sinh học, giảm phân hạng cần được bảo tồn trong Sách Đỏ Việt Nam, Danh lục của IUCN; số lượng loài mới phát hiện và số lượng loài bị mất và số loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020 thì chưa thống kê được. Do trong thời gian qua trên địa bàn tỉnh không có đề tài, dự án thực hiện đánh giá, thống kê số liệu đa dạng sinh học. Riêng trên địa bàn huyện Kon Plông, đã phát hiện khoảng 31-35 đàn với khoảng 600 cá thể loài Voọc Chà vá chân xám (*Kết quả của cuộc điều tra của tổ chức FFI và tổ chức GreenViet về loài Voọc Chà vá chân xám từ giữa năm 2018 đến nay*).

Tuy nhiên, về hiện trạng về đa dạng sinh học tỉnh Kon Tum được đánh giá như sau: Trên địa bàn tỉnh có 118 loài thực vật và 137 loài động vật nguy cấp, đặc hữu, quý hiếm nằm trong sách đỏ Việt Nam, trong Danh lục Đỏ quốc tế, Nghị định 160/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013, Nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019. Trong đó những loài có giá trị khoa học cao cần được bảo tồn như: Thực vật (*Trắc, Sưa, Sâm Ngọc Linh, Thông Đà Lạt, Giáng hương, Cẩm lai,...*); Động vật (*Hổ, Bò tót, Bò rừng, Voọc Chà vá chân xám, Gấu ngựa, Gấu chó, Tê tê,...*) phân bố chủ yếu tại các khu rừng đặc dụng và rừng phòng hộ. Cụ thể như sau:

+ Hệ thực vật: Có 2.488 loài thuộc 204 họ, 6 ngành thực vật bậc cao ở cạn (Ngành Ngọc Lan với 2.228 loài và 167 họ; Ngành Dương xỉ có 208 loài và 26 họ; Ngành Thông đất có 26 loài và 2 họ; Ngành Thông có 23 loài và 7 họ; Ngành Khuyết lá thông có 1 loài và 1 họ), Trong đó có nhiều gỗ quý như Cẩm lai, Giáng hương, Pomu, ... và một số lâm sản dưới tán rừng có giá trị kinh tế và dược liệu cao như Sâm Ngọc Linh, Sa nhân, Mã tiền, Hoàng đằng, Ngũ gia bì, Hà

thủ ô,... Đặc biệt có nhiều loài quý hiếm cần được bảo vệ và phát triển như Sâm Ngọc Linh, Đẳng sâm, ...

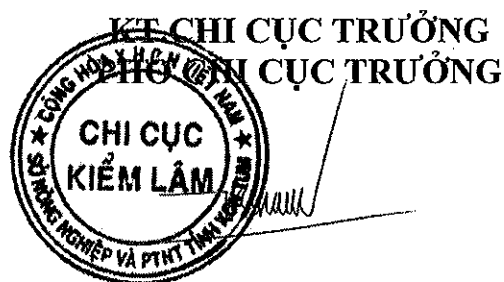
+ Hệ động vật: Phong phú, đa dạng với nhiều loài quý hiếm, bao gồm: Thú có 139 loài, 80 giống, 30 họ, 12 bộ; Chim có 367 loài, 202 giống, 62 họ, 18 bộ; Bò sát có 57 loài, 40 giống, 15 họ, 3 bộ; Lưỡng cư có 54 loài, 32 giống, 7 họ, 2 bộ. Đặc biệt là có: Các động vật như Bò rừng, Bò tót, Trâu rừng, Nai, Hoẵng, Hổ, Gấu chó, Gấu ngựa, Chó sói, các loài Vượn,...; các loài chim quý như Công, Trĩ sao, Gà lôi hồng tía, Gà lôi vàng,....

- Đối với các thông tin còn lại: Có các biểu thông tin kèm theo.

Chi cục Kiểm lâm báo cáo quý Sở biết, tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, QL BVR & BTTN.



**Nguyễn Văn Nam**

**SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT KON TUM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH & VSMTNT**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 58 /BC-TTN

Kon Tum, ngày 02 tháng 7 năm 2020

V/v cung cấp thông tin báo cáo hiện trạng môi trường

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường Kon Tum.

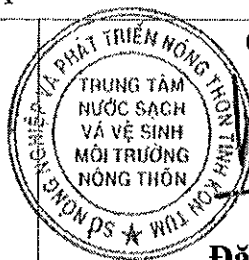
Thực hiện Công văn số 1416/STNMT-CCBVMT ngày 09/6/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường; Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn cung cấp thông tin lập báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020 với nội dung như sau:

Tên chỉ tiêu 9.1.2	Năm	Hộ gia đình (hộ)	Ghi chú
Số hộ gia đình ở nông thôn được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh từng năm giai đoạn (2016- 2020)	2019	84.303	Theo số liệu Bộ chỉ số Theo dõi - Đánh giá nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Kon Tum (năm 2020 chưa cập nhật)
	2018	82.075	
	2017	78.815	
	2016	78.234	

Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Sở Nông nghiệp và PTNT (B/c);
- Lưu VT, KHTH.



**GIÁM ĐỐC**

**Đặng Trần Huân**

**SỞ NN-PTNT KON TUM  
CHI CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 174/CCCNTY-QLG  
V/v Phối hợp cung cấp thông tin lập  
báo cáo hiện trạng môi trường và  
Bộ Chỉ thị môi trường tỉnh Kon  
Tum giai đoạn 2016-2020.

Kon Tum, ngày 22 tháng 6 năm 2020

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường.

Thực hiện Phiếu chuyển số 681/PC-SNN-KH, ngày 12/6/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum về thực hiện Văn bản số 1416/STNMT-CCBBVMT, ngày 9/6/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường V/v cung cấp thông tin lập báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ Chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020.

Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Kon Tum cung cấp tình hình chăn nuôi và số lượng gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020, cụ thể như sau:

- Tổng đàn gia súc, gia cầm từ năm 2016-2019 theo số liệu thống kê của Cục Thống kê:

+ Năm 2016: Tổng đàn gia súc, gia cầm là: 1.160.085 con (trong đó: Trâu: 22.974 con; Bò: 68.176 con; Lợn: 135.756 con; Gia cầm: 924.393 con; Dê: 8.786 con).

+ Năm 2017: Tổng đàn gia súc, gia cầm là: 1.151.137 con (trong đó: Trâu: 22.818 con; Bò: 69.969 con; Lợn: 134.514 con; Gia cầm: 910.961 con; Dê: 12.875 con).

+ Năm 2018: Tổng đàn gia súc, gia cầm là: 1.358.782 con (trong đó: Trâu: 23.275 con; Bò: 75.562 con; Lợn: 131.475 con; Gia cầm: 1.113.160 con; Dê: 15.310 con).

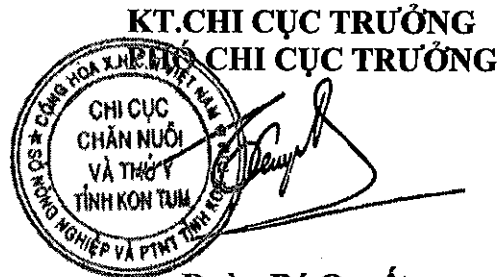
+ Năm 2019: Tổng đàn gia súc, gia cầm là: 1.572.996 con (trong đó: Trâu: 23.748 con; Bò: 77.817 con; Lợn: 136.589 con; Gia cầm: 1.312.960 con; Dê: 21.882 con).

+ Năm 2020: Số liệu thống kê của ngành 6 tháng đầu năm; Tổng đàn gia súc, gia cầm là: 1.113.540 con (trong đó: Trâu: 24.062 con; Bò: 79.289 con; Lợn: 114.303 con; Gia cầm: 878.957 con; Dê: 16.929 con).

Chi cục Chăn nuôi và thú y báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường biết, tổng hợp, Sở Nông nghiệp và PTNT biết, chỉ đạo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT; QLG.



**Đoàn Bá Quyết**

**SỞ NN&PTNT TỈNH KON TUM CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *172*/CCTT&BVTV-TT

Kon Tum, ngày 02 tháng 7 năm 2020

Về việc cung cấp thông tin lập  
 Báo cáo hiện trạng môi trường và  
 Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum  
 giai đoạn 2016-2020

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường.

Thực hiện Phiếu chuyển số 681/PC-SNN-KH, ngày 12/6/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thực hiện đề nghị cung cấp thông tin lập Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020 theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 1416/STNMT-CCBVM, ngày 09/6/2020.

Theo đó, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị các đơn vị căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ được giao tham mưu cung cấp thông tin theo nội dung Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Văn bản nêu trên.

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật cung cấp thông tin lập Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020 thuộc lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật.

*( có phụ biểu số liệu chi tiết kèm theo)*

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Kon Tum kính báo Sở Tài nguyên và Môi trường biết, tổng hợp; đồng thời, báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn biết, theo dõi./.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Sở NN&PTNT Kon Tum ( b/c);
- Chi cục trưởng (b/c);
- Trung tâm Quan trắc TN&MT (t/hợp);
- Lưu: VT, PTT.





## Phụ biểu:

Thông tin lập Báo cáo hiện trạng môi trường  
 và Bảo vệ môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020  
 kèm theo Công văn số /CCTT&BVTV-TT,  
 ngày 02 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)

STT	Thông tin cung cấp	ĐVT	Năm				
			2016	2017	2018	2019	KH 2020
1	Diện tích đất bị thoái hóa, bạc màu	Ha	166.561,45	166.561,45	166.561,45	166.561,45	166.561,45
2	Diện tích đất bị nhiễm chất độc hóa học	Ha	2.601	2.601	2.601	2.601	2.601
3	3.1. Diện tích đất được cải tạo, phục hồi để đảm bảo sản xuất;	Ha	10.374,65	10.374,65	10.374,65	10.374,65	10.374,65
	3.2.						





	Chi phí cải tạo, phục hồi đất đã thực hiện	Triệu đồng/ha	4,00	4,50	5,00	5,00	5,50
4	Lượng phân bón hóa học được sử dụng	Tấn	200.000	250.000	270.000	280.000	300.000
	Lượng thuốc BVTV được sử dụng	Tấn	300	330	350	370	400
5	Diện tích gieo trồng	Ha	170.374,0	160.278,0	173.192,0	173.599,9	170.903,4
5.1	Cây lương thực		30.560,6	30.550,0	29.766,0	29.214,0	28.263,0
5.2	Cây có củ, có bột		39.473,0	39.284,0	38.522,0	38.310,0	38.524,0
5.3	Cây rau, đậu		2.833,9	2.781,0	2.768,0	2.824,0	3.221,0
5.4	Cây Công nghiệp ngắn ngày		2.540,1	2.530,1	2.430,0	2.093,0	1.102,4
5.5	Cây		94.966,4	83.322,0	99.706,0	101.158,9	99.793,0

	lâu năm						
6	Sản lượng						
6.1	Cây lương thực		111,968	115,866	116,057	114,453	110,991
6.2	Cây có củ, có bột		583,504	577,779	580,854	580,204	582,829
6.3	Cây rau, đậu		29,577	30,865	32,423	33,728	34,875
6.4	Cây Công nghiệp ngắn ngày (Mía)	Nghìn tấn	91,569	88,000	84,490	63,538	60,609
6.5	Cây lâu năm (Cà phê, cao su)		86,058	93,683	98,945	109,388	110,126



Số: 140 /BC-CCTL

Kon Tum, ngày 03 tháng 7 năm 2020

## **BÁO CÁO**

### **Tình hình thiên tai trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020**

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường

Thực hiện phiếu chuyển số 681/PC-SNN-KH, ngày 12/6/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc đề nghị Chi cục Thủy lợi tham mưu báo cáo theo nội dung tại Văn bản số 1416/STNMT-CCBVMT ngày 09/6/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị cung cấp thông tin lập báo cáo hiện trạng môi trường giai đoạn 2016-2020.

Qua kiểm tra rà soát, Chi cục Thủy lợi tổng hợp báo cáo tình hình thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh trong những năm qua (2016-2020) và một số nhiệm vụ giải pháp trong thời gian đến cụ thể như sau:

#### **1. Tình hình thiên tai**

Trong thời gian qua, biến đổi khí hậu đã và đang tác động trực tiếp đến đời sống kinh tế-xã hội và môi trường cả nước nói chung và tỉnh Kon Tum nói riêng ngày càng phức tạp. Thiên tai diễn biến bất thường và có xu hướng cực đoan hơn, nhiều nơi trên địa bàn tỉnh Kon Tum đã phải chịu nhiều thiên tai nguy hiểm như bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất, mưa đá, lốc xoáy, dông sét, hạn hán... gây thiệt hại về người, nhà cửa, tài sản của nhà nước, ảnh hưởng đến đời sống, sản xuất và sinh hoạt của Nhân dân, đe dọa đến tính mạng và nguy cơ mất an toàn cho các công trình hạ tầng cơ sở. Điển hình vụ Đông xuân 2015-2016, hạn hán nghiêm trọng đã xảy ra trên diện rộng. Năm 2018, mưa lũ, gió lốc, giông sét, sạt lở đã làm 04 người chết; bị thương 06 người; 250 hộ dân bị ảnh hưởng của lũ quét, sạt lở đất thuộc các huyện Tu Mơ Rông, Đăk Glei, Sa Thầy và Ia H'Drai cần phải di dời khẩn cấp đến nơi an toàn; hàng trăm ngôi nhà, nhiều tuyến đường giao thông quốc lộ, tỉnh lộ bị sạt lở, sụt lún gây ách tắc giao thông, hàng chục công trình thủy lợi, trường học, trạm y tế bị hư hỏng,...

Thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh Kon Tum từ năm 2016 - 2020 là: **1.032,467 tỷ đồng** (trong đó: năm 2016: 270,857 tỷ đồng; năm 2017: 173,093 tỷ đồng; năm 2018: 499,177 tỷ đồng; năm 2019: 89,348 tỷ đồng) cụ thể sau:

#### **\* Năm 2016**

- Về hạn hán: Hạn hán, thiếu nước đã xảy ra trên diện rộng, với diện tích cây trồng vụ Đông xuân bị thiệt hại là 4.194,23 ha gồm: 1.372,11 ha lúa; 2.533,25 ha cây công nghiệp (cà phê, cao su, hồ tiêu,...), 45,52 ha ngô, rau màu các loại và 243,35 ha cây trồng khác bao gồm: cây sắn, cây lâm nghiệp,...(những diện tích cây công nghiệp, cây lâm nghiệp chủ yếu là đang trong giai đoạn kiến thiết cơ bản, do hạn hán thiếu nước nên dẫn đến tình trạng cây bị cháy, khô). Có 107 công trình

khoảng 1,100 tỷ đồng.

+ **Về công nghiệp:** có 08 cột điện bị gãy đổ, Ước thiệt hại khoảng 120 triệu đồng.

+ **Về nước sạch và vệ sinh môi trường:** có 50 hộ thiếu nước sạch sử dụng và 02 công trình cấp nước bị hư hỏng, Ước thiệt hại khoảng 500 triệu đồng.

+ **Thiệt hại về các công trình khác:** có 05 trụ sở cơ quan bị hư hỏng, Ước thiệt hại khoảng 8,737 tỷ đồng.

*Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra khoảng 499,177 tỷ đồng*

**\* Năm 2019**

-**Về hạn hán:** Tổng diện tích bị khô hạn trong vụ Đông Xuân 2018-2019 là 90,79 ha (trong đó: diện tích lúa 70,5 ha và diện tích cà phê 20,4 ha); Tổng số giếng nước bị khô hạn 741 giếng; số hộ dân bị ảnh hưởng 2.243 hộ.

- **Về mưa, lũ, sạt lở đất:**

+ Về người: có 04 người chết <sup>(3)</sup>

+ Về nhà ở: có 44 nhà bị ảnh hưởng, hư hỏng và tốc mái (trong đó: thiệt hại trên 70%: 09 cái; thiệt hại từ 50%-70%: 20 cái; thiệt hại từ 30%-50%: 11 cái; thiệt hại dưới 30%: 04 cái)..., Ước thiệt hại khoảng 2,2 tỷ đồng.

+ Về giáo dục: có 01 điểm trường học bị tốc mái...., Ước thiệt hại khoảng 0,5 tỷ đồng.

+ Về văn hóa: Có 01 nhà văn hóa bị thiệt hại, Ước thiệt hại khoảng 0,3 tỷ đồng.

+ Về nông, lâm, diêm nghiệp: có khoảng 94 ha cây trồng các loại bị hư hại (trong đó: 03 ha lúa bị hư hại và 90,79 ha cây trồng các loại bị khô hạn)..., Ước thiệt hại khoảng 03 tỷ đồng.

+ Về chăn nuôi: có 78 con gia súc bị chết, cuốn trôi ...., Ước thiệt hại khoảng 0,550 tỷ đồng.

+ Về thủy lợi: có 06 công trình thủy lợi bị hư hỏng, 100m kênh mương bị sạt lở, hư hỏng, khoảng 950 m<sup>3</sup> đất bị sạt lở, Ước thiệt hại khoảng 9,040 tỷ đồng.

+ Về giao thông: Các tuyến đường Quốc lộ 24, 40, 40B; tỉnh lộ 672, 673, 674, 675... đường tuần tra Biên giới, Đường Ngọc Hoàng - Măng Bút - Tu Mơ Rông - Ngọc Linh và các tuyến đường liên thôn, liên xã thuộc các huyện Đăk Glei, Tu Mơ Rông, Sa Thầy, Ngọc Hồi, KonPlong..., bị sụt ta luy dương, ta luy âm với khối lượng khoảng 105.401m<sup>3</sup>, 09 cống bị hư hỏng, sạt lở, khoảng hơn 266 điểm sạt lở, ách tắc giao thông..., Ước thiệt hại khoảng 70,018 tỷ đồng.

+ Về thủy sản: có 01ha ao hồ bị hư hỏng, Ước thiệt hại khoảng 02 tỷ đồng.

+ Về nước sạch và vệ sinh môi trường: có 741 công trình giếng nước sinh hoạt bị khô hạn và 2.243 hộ bị ảnh hưởng..., Ước thiệt hại khoảng 0,741 tỷ đồng.

+ **Thiệt hại khác:** có 03 trụ sở cơ quan bị hư hỏng, Ước thiệt hại khoảng 01 tỷ đồng.

*Tổng giá trị thiệt hại ước khoảng 89,348 tỷ đồng*

**\* Năm 2020**

<sup>3</sup> Họ tên: Bà Nguyễn Thị Hoa, Sinh ngày 15/12/1956 dân tộc kinh (tại tổ 4 phường Nguyễn Trãi, TP Kon Tum) do bị mưa giông, gió lốc gây ra vào lúc 17 giờ ngày 08/4/2019; ông A Blố, sinh năm 1977; bà Y Sa sinh năm 1982; nguyên nhân sạt lở đất vùi lấp tại Tiểu khu 171 (Xã Đăk Xú, huyện Ngọc Hồi); Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân, Sinh năm 1984 cư trú (tại tổ dân phố 2A, thị trấn Đăk Hà). Nguyên nhân cơ quan chức năng đang điều tra làm rõ.

### **-Về hạn hán, thiếu nước**

Tổng diện tích hạn vụ Đông Xuân 2019 - 2020 là: 1.058,30 ha, (trong đó: tổng diện tích lúa: 380,1 ha; Diện tích cây công nghiệp (cây cà phê, cao su ...): 674,7 ha; rau màu các loại: 1,52 ha và cây trồng khác: 2 ha). Tổng số công trình nước sinh hoạt bị khô hạn là 9 công trình, số hộ dân bị ảnh hưởng 336 hộ; Tổng số giếng nước bị khô hạn là 1.865 giếng, số hộ dân bị ảnh hưởng 2.414 hộ.

### **- Về mưa đầu mùa, giông sét, gió lốc gây ra:**

+ Về văn hóa: Nhà rông văn hóa huyện Đắk Tô cùng với các hiện vật, sản phẩm văn hóa, kỷ vật chiến tranh được trưng bày trong Nhà rông bị sét đánh cháy hoàn toàn.

+ Thiệt hại về công trình giao thông: Đường đi khu sản xuất thôn Long leo, xã Tu Mơ Rông bị sạt lở nên đường (huyện Tu Mơ Rông);

+ Thiệt hại về cơ sở hạ tầng: Trạm y tế xã Đắk Na, huyện Tu Mơ Rông bị sạt lở gây sập tường bao xung quanh làm ảnh hưởng đến công tác khám chữa bệnh và người dân đến khám chữa bệnh.

+ Thiệt hại các công trình khác: Do ảnh hưởng, mưa giông có sét đánh đã làm chập cháy điện, hư hỏng: Máy đo loãng xương Medix 90 và máy chụp X Quang cao tầng, model: DM-5125, hãng sản xuất: Dongmun - Hàn Quốc, Serial number: 1201D-2099 của Bệnh viện Y dược cổ truyền - phục hồi chức năng tỉnh Kon Tum.

## **2. Một số nhiệm vụ giải pháp trọng tâm trong thời gian tới**

Công tác Phòng, chống thiên tai là nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị, của toàn dân, toàn xã hội, thực hiện theo phương châm nhà nước và nhân dân cùng làm, sử dụng hiệu quả nguồn lực của nhà nước, của tổ chức, cá nhân. Phòng chống thiên tai thực hiện theo hướng quản lý rủi ro, lấy phòng ngừa là chính, thực hiện tốt phương châm “4 tại chỗ”. Thực hiện các giải pháp quản lý tổng hợp, đồng bộ theo hệ thống, lưu vực, liên vùng, liên ngành, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ kết hợp với kế thừa những kinh nghiệm truyền thống. Nội dung phòng, chống thiên tai phải được đưa vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của địa phương, của các ngành; Phải kết hợp giải pháp công trình và phi công trình, kết hợp giữa khôi phục và nâng cấp sau thiên tai với yêu cầu xây dựng lại tốt hơn. Đầu tư xây dựng công trình phòng, chống thiên tai phải kết hợp đa mục tiêu. Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác phòng chống thiên tai. Truyền thông về phòng chống thiên tai phải được ưu tiên hàng đầu vì liên quan đến tính mạng, tài sản của nhân dân.

Trong thời gian tới cần phải quan tâm hơn nữa đến công tác phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH) góp phần giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai gây ra, trong đó tập trung các nhiệm vụ, giải pháp cụ thể sau:

- Xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai thực hiện nghiêm Chi thị số 42-CT/TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên

tai; Nghị Quyết số 76/NQ-CP ngày 18/6/2018 của Chính phủ về công tác phòng, chống thiên tai.

- Kiện toàn, nâng cao hoạt động của Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn các cấp, các ngành, tăng cường trách nhiệm của các thành viên của Ban Chỉ huy trong thực hiện nhiệm vụ được phân công.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác phòng chống thiên tai từ cấp tỉnh cho đến cơ sở theo hướng chuyên nghiệp, thường xuyên được đào tạo, tập huấn để nâng cao kỹ năng nghiệp vụ.

- Thành lập Đội xung kích phòng, chống thiên tai cấp xã, ban hành các quy định về chức năng, nhiệm vụ, quy chế hoạt động, chế độ chính sách, trang thiết bị cho lực lượng xung kích cấp xã để phục vụ cho công tác phòng, chống thiên tai (theo Nghị định số 30/2017/NĐ-CP, ngày 21/3/2017 của Chính phủ quy định tổ chức, hoạt động ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn; Quyết định số 08/QĐ-TWPCTT của Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống thiên tai về việc ban hành hướng dẫn xây dựng và củng cố Đội xung kích PCTT cấp xã).

- Xây dựng Phương án, Kế hoạch phòng chống thiên tai các cấp (cấp tỉnh, huyện, xã) cho phù hợp với đặc điểm dân sinh, kinh tế - xã hội, cơ sở hạ tầng và loại thiên tai cụ thể, các cấp độ rủi ro thiên tai thường xảy ra trên địa bàn được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đầu tư xây dựng bản đồ phân vùng các cấp rủi ro thiên tai để phục vụ công tác chỉ đạo điều hành cũng như ứng cứu, cứu hộ và tìm kiếm cứu nạn tại các cấp địa phương.

- Đầu tư, nâng cao năng lực, khả năng chống chịu của cơ sở hạ tầng, củng cố, nâng cấp hệ thống đê kè, hồ chứa nước; kịp thời sửa chữa, khắc phục sự cố hồ đập, công trình phòng chống thiên tai; xây dựng quy trình vận hành hồ chứa, phương án bảo vệ, phương án phòng chống thiên tai, ứng phó các tình huống khẩn cấp đảm bảo an toàn đập, khu vực vùng hạ du (theo quy định Nghị định số 114/NĐ-CP, ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước).

- Xây dựng công trình cấp nước, trữ nước để đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt. Tăng cường giám sát, dự báo nguồn nước; tổ chức vận hành hiệu quả hệ thống công trình thủy lợi để trữ nước ngọt; đẩy mạnh sử dụng các giải pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho lúa và các loại cây trồng cạn.

- Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm tiếp nhận, xử lý thông tin kịp thời, hỗ trợ ra quyết định phục vụ công tác chỉ đạo, chỉ huy ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai. Từng bước hiện đại hoá, tự động hóa hệ thống quan trắc, cơ sở hạ tầng nhằm nâng cao chất lượng dự báo, cảnh báo thiên tai; đẩy mạnh xã hội hoá một số hoạt động khí tượng thủy văn, xây dựng hệ thống quan trắc chuyên dùng phòng, chống thiên tai.

- Tổ chức diễn tập về phòng chống thiên tai và công tác tìm kiếm cứu nạn cho các cấp, các ngành với sự phối hợp của các lực lượng vũ trang, chính quyền địa phương và nhân dân cùng tham gia.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức trách nhiệm cho cán bộ, công nhân viên chức và mọi người dân trên địa bàn tỉnh tránh tư tưởng chủ quan coi nhẹ công tác phòng chống thiên tai. Xác định phòng, chống và ứng

phó tác động do BĐKH là nhiệm vụ thường xuyên, là nội dung quan trọng cần được lồng ghép trong nội dung các đề án, dự án, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Đưa nội dung phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai và ứng phó với BĐKH vào các chương trình truyền hình, phát thanh, giáo dục trong nhà trường, các đợt phát động tuyên truyền tại địa phương.

- Tăng cường công tác cảnh báo thiên tai, đảm bảo thông tin chỉ đạo của các cấp chính quyền đến từng thôn, xóm, người dân đặc biệt là vùng sâu, vùng xa để người dân sẵn sàng ứng phó trước những tình huống thiên tai bất thường, cực đoan.

- Chủ động cân đối nguồn tài chính trong xây dựng kế hoạch hàng năm cho phòng, chống thiên tai để xử lý khi có tình huống bất thường, nhất là xử lý khẩn cấp sự cố công trình sau thiên tai; Sử dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư, dự phòng ngân sách địa phương cho phòng chống thiên tai; Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh đảm bảo sử dụng linh hoạt, hiệu quả, kịp thời phục vụ công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực thi Luật Phòng, chống thiên tai, Luật Thủy lợi, Luật Quy hoạch, Luật Khí tượng Thủy văn và các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo của các Bộ, ngành Trung ương có liên quan.

Trên đây là báo cáo tình hình thiệt hại do thiên tai gây ra trên địa bàn tỉnh Kon Tum (giai đoạn 2016-2020) và một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm trong thời gian tới của Chi cục Thủy lợi (*Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh*).

**Nơi nhận:**

- Sở Nông nghiệp và PTNT(b/c);
- Lưu VT; PCTT(Hà).

**CHI CỤC TRƯỞNG**



**Trần Văn Lục**

Số: 576 /BC-SNN

Kon Tum, ngày 14 tháng 10 năm 2020

## BÁO CÁO

### **Kết quả thực hiện Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030**

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 2593/STNMT-CCBVM ngày 24/9/2020 về việc báo cáo đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo cáo như sau:

#### **A. Thông tin chung về đa dạng sinh học của tỉnh**

##### **1. Hệ sinh thái:**

Tỉnh Kon Tum có diện tích tự nhiên 967.418,35 ha, trong đó: diện tích rừng và đất lâm nghiệp của tỉnh 781.153,06 ha; diện tích đất có rừng: 609.468,58 ha, bao gồm 547.803,69 ha rừng tự nhiên và 61.664,89 ha rừng trồng đã thành rừng. Độ che phủ 63% (theo Quyết định số 192/QĐ-UBND ngày 09/3/2020 của UBND tỉnh Kon Tum về phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2019). Vì vậy hệ sinh thái rừng là hệ sinh thái chính của tỉnh.

Hệ sinh thái rừng gồm có các kiểu rừng chính:

- Rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng l;
- Rừng gỗ lá kim.
- Rừng hỗn giao lá rộng và lá kim.
- Rừng tre nứa
- Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa
- Rừng gỗ lá rộng rụng lá

Rừng Kon Tum phần lớn là rừng nguyên sinh có nhiều gỗ quý như Cẩm lai, Giáng hương, Pomu, Thông ... Một số lâm sản dưới tán rừng có giá trị kinh tế và dược liệu cao như Gió bầu, Sâm Ngọc Linh, Sa nhân, Thông nhựa, Song mây, Bông đốt, Mã tiền, Hoàng đằng, Ngũ gia bì, Hà thủ ô,....

##### **2. Khu bảo tồn, phân bố các loài và phát hiện loài mới:**

Hiện tại tỉnh Kon Tum có 02 Khu bảo tồn thiên nhiên, đó là: VQG Chư Mom Ray và KBTTN Ngọc Linh, thông tin 02 Khu bảo tồn như sau:

\* *VQG Chư Mom Ray:*

Tổng diện tích tự nhiên: 56.249,23 ha trong đó:

+ Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: 19.883,03 ha;

+ Phân khu phục hồi sinh thái: 30.923,26 ha;

+ Phân khu dịch vụ hành chính: 5.442,94 ha.

- Hệ thực vật: Đã điều tra ghi nhận được 1.895 loài, thuộc 184 họ, 877 chi, 06 ngành thực vật; trong đó ngành Dương xỉ (*Fern*) 192 loài, Hạt trần



(*Gymnospermae*) 11 loài, Hạt kín (*Angiospermae*) 1.251 loài, trong đó một lá mầm 404 loài và hai lá mầm 1.281 loài. Số loài nguy cấp, quý, hiếm là 80 loài chiếm 5,2% trên tổng số loài cây đã điều tra. Trong tổng số 80 loài nguy cấp, quý, hiếm có 48 loài nằm trong Sách đỏ Việt Nam và 63 loài trong Sách đỏ thế giới.

- Hệ động vật: Đã điều tra ghi nhận được 952 loài, trong đó: 122 loài thú, 290 loài Chim, 42 loài Bò sát, 25 Lưỡng cư, 108 loài Cá nước ngọt, 179 loài bướm ngày, 186 loài bướm đêm. Trong đó: có 33 loài thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm nằm trong sách đỏ Việt Nam và Thế giới. Trong đó, các loài thú ăn cỏ, nhóm thú móng guốc như Bò tót, Bò rừng, Nai, Heo rừng... và nơi cư trú Gà rừng và một số loài thú nhỏ... tập trung kiếm ăn tại khu vực không có rừng (3.544,64 ha) của VQG Chư Mom Ray.

\* Khu BTTN Ngọc Linh:

- Tổng diện tích tự nhiên: 37.475,99 ha, trong đó:

+ Phân khu Bảo vệ nghiêm ngặt: 30.028,85 ha.

+ Phân khu Phục hồi sinh thái: 7.314,86 ha.

+ Phân khu Dịch vụ hành chính: 132,28 ha.

- Hệ thực vật ở đây có tính đa dạng sinh học cao với 1.090 loài thực vật bậc cao có mạch thuộc 616 chi, 173 họ, 6 ngành thực vật. Trong đó: có 40 loài trong Sách đỏ Việt Nam; 25 loài nằm trong IUCN và 51 loài nguy cấp, quý, hiếm nằm trong Nghị định 06/2019/NĐ-CP (*Sâm Ngọc Linh; Lan Kim Tuyền; Trầm hương; Thông Đà Lạt; Đinh Tùng, Vù Hương; Đẳng Sâm; Vàng đắng;...*)

- Hệ động vật:

+ Khu hệ thú: Có 91 loài thú thuộc 28 họ, 11 bộ; đã xác định được 30 loài đang bị đe dọa, trong đó có 25 loài được ghi trong Sách đỏ Việt Nam (2007), 29 loài được ghi trong Danh lục đỏ IUCN (2016), 24 loài thuộc Nghị định 06/2019/NĐ-CP, 17 loài trong NĐ 64/2019/NĐ-CP.

+ Khu hệ Chim: Thống kê được 234 loài chim thuộc 43 họ của 11 bộ; có 10 loài trong Nghị định 06/2019/NĐ-CP, trong đó có 4 loài thuộc nhóm IB và 6 loài thuộc nhóm II, 11 loài trong Sách Đỏ Việt Nam, 13 loài trong Danh Lục Đỏ IUCN, 4 loài trong NĐ 64/2019/NĐ-CP.

+ Khu hệ bò sát, ếch nhái: Có 65 loài thuộc 13 họ, 2 bộ, trong đó: Lớp bò sát 24 loài thuộc 7 họ; 1 bộ Lớp lưỡng cư 41 loài thuộc 6 họ, 1 bộ; có 10 loài bị đe dọa cấp quốc gia, ghi trong Sách Đỏ Việt Nam; 7 loài nằm trong sách đỏ thế giới năm 2012; 5 loài nằm trong Nghị Định 06/2019/NĐ-CP; 01 loài trong NĐ 64/2019/NĐ-CP.

+ Khu hệ Bướm: Có 326 loài thuộc 11 họ, 1 bộ. Trong đó, số họ bướm xanh có thành phần loài nhiều nhất 60 loài (*chiếm 18,40% tổng số loài ghi nhận*); họ bướm có thành phần loài ít nhất là họ bướm Ngọc: 2 loài (*chiếm 0,61%*). Có 2 loài bướm bị đe dọa tại Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh là: Bướm phượng đuôi kiếm răng tù (*Teinopalpus imperialis*) được ghi trong sách đỏ của Việt Nam 2007, trong Danh lục đỏ IUCN và thuộc Phụ lục 2 của CITES. Loài này thường sống ở độ cao trên 1.700 m so với mực nước biển; Bướm phượng cánh chim chàm rời (*Troides aeacus*) được ghi trong Sách đỏ Việt Nam phổ biến hơn loài trên và sống ở các độ cao khác nhau.

+ Loài động vật đặc hữu tại khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh như Khướu Ngọc Linh—*Garrulax ngoelinhensis*.

\* Phát hiện loài mới: Năm 2016, khảo sát đầu tiên của FFI đã phát hiện quần thể khoảng 500 cá thể Chà vá chân xám tại Kon Plông và gần đây phát hiện thêm hơn 100 cá thể Vượn má vàng Trung Bộ, cả hai loài này đều đang bị đe dọa tuyệt chủng. Chà vá chân xám chỉ được tìm thấy ở Việt Nam và là một trong số các loài được xếp hạng ‘Cực kỳ nguy cấp’, mức cao nhất trong Danh lục đỏ IUCN. Trong năm 2018-2019, các khảo sát bẫy ảnh chuyên sâu với sự phối hợp của IZW, sử dụng 130 bẫy ảnh Panther ghi lại được hình ảnh của 121 loài động vật có vú và chim, trong đó có một số loài cực kỳ nguy cấp và đặc hữu. Điển hình như quần thể Cây vằn đã được tìm thấy nhiều nơi tại khu vực huyện Kon Plong, đây là loài thú ăn thịt nhỏ, xếp loại ‘Nguy cấp’ trong danh lục đỏ của IUCN và có tầm quan trọng quốc tế.

### **3. Về nguồn gen:**

Trên địa bàn tỉnh có 118 loài thực vật và 137 loài động vật nguy cấp, đặc hữu, quý hiếm nằm trong sách đỏ Việt Nam, trong Danh lục Đỏ quốc tế, Nghị định 64/2019/NĐ-CP ngày 16/07/2019, Nghị định 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019. Trong đó những loài có giá trị khoa học cao cần được bảo tồn như: Thực vật (*Trắc, Sua, Sâm Ngọc Linh, Thông Đà Lạt, Giáng hương, Cẩm lai, Lan Kim Tuyến, ...*); Động vật (*Hổ, Bò tót, Bò rừng, Voọc Chà vá chân xám, Gấu ngựa, Gấu chó, Tê tê, ...*) phân bố chủ yếu tại các khu rừng đặc dụng và rừng phòng hộ.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có VQG Chư Mom Ray, KBTTN Ngọc Linh thực hiện lưu giữ, bảo quản các mẫu tiêu bản. Trong đó: Khu BTNN Ngọc Linh lưu trữ, bảo quản: 200 mẫu động vật rừng, 300 mẫu thực vật, 200 mẫu côn trùng, bò sát và 800 mẫu tiêu bản thực vật chưa định danh; VQG Chư Mom Ray lưu giữ, bảo quản 1.193 mẫu tiêu bản thực vật, bướm và côn trùng.

### **4. Về dịch vụ sinh thái**

Hoạt động du lịch sinh thái chưa thực hiện được do ảnh hưởng Quy chế về khu vực biên giới (VQG Chư Mom Ray) và khu căn cứ quân sự (KBTTN Ngọc Linh) quy định rất chặt chẽ đối với khách đến khu vực, nhất là đối với người nước ngoài. Việc thực hiện qua cơ chế chia sẻ lợi ích từ dịch vụ sinh thái rừng trên địa bàn tỉnh thông qua chi trả dịch vụ môi trường rừng, đây là nguồn hưởng lợi chính người dân, cộng đồng tham gia bảo vệ rừng. Hiện diện tích khoán bảo vệ rừng của tỉnh đến nay là 216.701,22 ha.

### **B. Đánh giá tình hình thực hiện Chiến lược (2013-2020)**

#### **I. Tổ chức thực hiện Chiến lược:**

##### **1. Công tác chỉ đạo điều hành và giám sát thực hiện:**

Tham mưu ban hành nhiều văn bản chỉ đạo công tác bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn tỉnh, đồng thời phối hợp với các cơ quan chức năng triển khai nhiều hoạt động nhằm nâng cao hiệu quả bảo tồn thiên nhiên như tăng cường tuyên truyền và phổ biến các văn bản pháp luật, thực hiện các hoạt động cứu hộ, tái thả; tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát đối với các hoạt động nuôi trồng, khai thác, mua bán, vận chuyển, tàng trữ động, thực vật hoang dã và sản phẩm của chúng; hướng dẫn thủ tục nuôi, trồng và cấp mã số (*thay thế cho Giấy chứng nhận đã cấp trước đây*).

##### **2. Nguồn lực tài chính:**

Nguồn lực tài chính triển khai nhiệm vụ quản lý bảo tồn thiên nhiên tại Chi cục Kiểm lâm phân bổ từ nguồn ngân sách nhà nước hằng năm, cụ thể như sau:

STT	Tên dự án, nhiệm vụ	Kinh phí (triệu đồng)	Năm
1	Từ năm 2013 đến 2015, kinh phí triển khai các nhiệm vụ liên quan đến công tác bảo tồn thiên nhiên trong kinh phí chung của nguồn sự nghiệp QLBR&PCCCR nên không có số liệu cụ thể		2013
2			2014
3			2015
4	Nhiệm vụ thực hiện hoạt động bảo tồn thiên nhiên	135	2016
5	Chăm sóc cứu hộ, tái thả động vật hoang dã về rừng; kiểm tra các nhà hàng, quán ăn, các cơ sở nuôi, trồng động, thực vật hoang dã trên địa bàn tỉnh	54	2017
6	Chăm sóc cứu hộ, tái thả động vật hoang dã về rừng; kiểm tra các nhà hàng, quán ăn, các cơ sở nuôi, trồng động, thực vật hoang dã trên địa bàn tỉnh	50	2018
7	Kiểm tra các khu rừng đặc dụng về công tác bảo tồn đa dạng sinh học; các cơ sở gây nuôi, trồng cây động thực vật quý hiếm (do Chi cục Kiểm lâm cấp chứng nhận)	15	2019
8	Kiểm tra, giám sát công tác BTTN tại các BQL rừng đặc dụng, phòng hộ; khai thác LSNG thuộc danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm của các đơn vị chủ rừng; kiểm tra các nhà hàng, quán ăn có kinh doanh ĐVHD trên địa bàn tỉnh.	66	2020

### 3. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức:

Thường xuyên lồng ghép tuyên truyền giáo dục pháp luật về bảo vệ thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học, quản lý động vật hoang dã trong các cuộc tuyên truyền về bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng trên các phương tiện thông tin đại chúng và các cuộc họp thôn; đưa nội dung tuyên truyền về hành động bảo vệ thiên nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học, quản lý động vật hoang dã đến cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn sống gần rừng nhằm nâng cao nhận thức của người dân về bảo vệ hệ sinh thái rừng, bảo vệ môi trường rừng và bảo tồn đa dạng sinh học. Đối với các khu bảo tồn đã thực hiện tuyên truyền đa dạng sinh học thêm đối tượng là các học sinh của các trường học tại các xã vùng đệm. Kết quả thực hiện như sau:

Năm	Hội nghị	Tập huấn	Tuyên truyền trực tiếp	Tuyên truyền lưu động	Tuyên truyền trên Đài, loa xã, phường ....

	Số lượng hội nghị	số người tham gia hội nghị (công chức, viên chức, người dân...)	Số lớp	Số lượng người tham gia (công chức, viên chức, người dân...)	Số lần	Số lượng người tham gia (công chức, viên chức, người dân...)		
2013					1.208	69.203		165
2014					1.120	55.820		186
2015					1.203	53.175	47	154
2016					760	33.552	21	104
2017	44	4.013	3	152	2.003	104.125	10	1.208
2018	72	6.312	3	239	2.580	147.495		1.023
2019	8	360	1	51	1.835	102.325		73
Đến tháng 9/2020	19	1.732			1.043	47.650	14	29

## II. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm:

### 1. Bảo tồn và phát triển hệ sinh thái tự nhiên:

- Hiện tại trên địa bàn tỉnh Kon Tum chỉ có 02 đơn vị là khu bảo tồn bao gồm: VQG Chư Mom Ray và KBTTN Ngọc Linh. Riêng đối với RĐĐ Đăk Uy, theo Quyết định 523/QĐ-UBND ngày 03/10/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 thì đến năm 2020 sẽ nâng cấp thành Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Đăk Uy, tuy nhiên đến nay chưa được thành lập (*thông tin thành lập tại Phụ lục 2 kèm theo*).

- 02 khu bảo tồn (VQG Chư Mom Ray và KBTTN Ngọc Linh) đều được công nhận là Vườn di sản ASEAN. Hiện nay, VQG Chư Mom Ray đang lập hồ sơ đề cử công nhận khu dự trữ sinh quyển (*thông tin tại Phụ lục 3 kèm theo*).

### 2. Bảo tồn các loài hoang dã nguy cấp, quý, hiếm:

- Triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo Quy hoạch Bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 với mục tiêu bảo tồn và nâng cao được tính đa dạng sinh học đã được phê duyệt tại Quyết định số 523/QĐ-UBND ngày 03/10/2016 của UBND tỉnh; ban hành Kế hoạch

Triển khai thực hiện Kế hoạch 667/KH-UBND ngày 08/3/2020 của UBND tỉnh về thực hiện Chương trình bảo tồn các loài rùa nguy cấp của Việt Nam hiện có trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

- Tham mưu triển khai thực hiện Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 15/10/2017 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch hành động triển cấp bảo tồn các loài linh trưởng ở Việt Nam đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Kon Tum tại Kế hoạch số 3527/KH-UBND ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh Kon Tum; tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo tăng cường quản lý động vật hoang dã và kiểm soát việc nuôi nhốt, buôn bán, tiêu thụ trái phép và triển khai một số giải pháp cấp bách quản lý động vật hoang dã trên địa bàn tỉnh Kon Tum<sup>(1)</sup>.

- Công tác điều tra, thống kê hiện trạng, quan trắc, lập danh mục các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ chưa được thực hiện thường xuyên, chỉ thực hiện thông qua việc thực hiện đề tài nghiên cứu khoa, phát hiện trong quá trình tuần tra, truy quét bảo vệ rừng hoặc tham gia phối hợp các đoàn đến nghiên cứu bảo tồn đa dạng sinh học tại tỉnh. Vì vậy, số liệu thống kê hiện trạng loài không được cập nhật đầy đủ. Một số loài nằm trong danh mục các loài nguy cấp, quý, hiếm trên các lâm phần quản lý của các đơn vị chủ rừng phát hiện như: Chồn bay, Cu li lớn, Cu li nhỏ, Voọc Chà vá chân xám, Voọc Chà vá chân xám, Voọc chà vá chân nâu, Vượn má vàng trung bộ, vượn đen má vàng, Bò rừng, bò tót, Cây vằn, Tê tê vàng, Khướu Ngọc Linh, Sâm Ngọc Linh,.....

- Lưu trữ, bảo tồn tại chỗ, chuyển chỗ:

+ Bảo tồn tại chỗ: Hiện tỉnh Kon Tum có VQG Chư Mom Ray, KBTTN Ngọc Linh và RĐĐ Đăk Uy được quy hoạch để thực hiện bảo tồn tại chỗ các nguồn gen động, thực vật quý, hiếm thực hiện bảo tồn tại chỗ các nguồn gen động, thực vật quý, hiếm tại khu vực.

+ Bảo tồn chuyển chỗ: 01 vườn thực vật quy mô 180 ha đặt tại VQG Chư Mom Ray thực hiện bảo tồn chuyển vị 12 ha loài cây quý hiếm (Cẩm lai, Trắc, Cà te, Hương), di thực bảo tồn 2024 giò lan thuộc 133 loài.

- Quản lý, giám sát các cơ sở bảo tồn chuyển chỗ các loài hoang dã nguy cấp, quý, hiếm: Định kỳ hằng tháng báo cáo, Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật VQG Chư Mom Ray báo cáo số liệu về số lượng cá thể, loài đưa về bảo tồn tại vườn thực vật và số lượng cá thể động vật tiếp nhận, tái thả về rừng cho cơ quan quản lý cập nhật thông tin; bên cạnh đó Chi cục Kiểm lâm tổ chức kiểm tra, giám sát và hướng dẫn thực hiện đơn vị thực hiện đúng theo quy định của pháp luật hiện hành. Từ khi thành lập (năm 2016) đến nay, Trung tâm đã thực hiện tiếp nhận, cứu hộ 228 cá thể và tái thả 216 cá thể.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có 10 cơ sở là hộ gia đình có nuôi động vật hoang dã quý, hiếm vì mục đích thương mại; các cơ sở này được quản lý thông qua mã số cơ sở do Cơ quan Quản lý CITES cấp hoặc Chi cục Kiểm lâm; Hạt

---

<sup>(1)</sup> Văn bản số 415/UBND-NNTN ngày 17/02/2020 của UBND tỉnh Kon Tum về việc tăng cường quản lý động vật hoang dã và kiểm soát việc nuôi nhốt, buôn bán, tiêu thụ trái phép và Văn bản số 3125/UBND-NNTN ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh Kon Tum về một số giải pháp cấp bách quản lý động vật hoang dã trên địa bàn tỉnh Kon Tum

Kiểm lâm các huyện, thành phố chịu trách nhiệm giám sát, kiểm soát chặt chẽ các cơ sở trên địa bàn quản lý về số lượng xuất, nhập và định kỳ hằng tháng báo cáo Chi cục Kiểm lâm về số liệu đầu vật nuôi, tình hình công tác quản lý để Chi cục Kiểm lâm chỉ đạo kịp thời.

**3. Sử dụng bền vững và thực hiện cơ chế chia sẻ lợi ích từ các dịch vụ hệ sinh thái:**

Cơ chế chia sẻ lợi ích từ dịch vụ sinh thái tại tỉnh Kon Tum được thực hiện qua chi trả dịch vụ môi trường rừng. Kết quả từ năm 2013 đến 2019 như sau:

Năm	Đối tượng được chi trả	Diện tích nghiệm thu chi trả (ha)	Số tiền chi trả (đồng)
2013	<b>Tổng</b>	<b>323.861,56</b>	
	Chủ rừng là tổ chức	270.035,38	
	Chủ rừng là UBND các xã, thị trấn	26.512,35	
	Chủ rừng là hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	27.313,83	10.554.000.000
2014	<b>Tổng</b>	<b>326.367,47</b>	
	Chủ rừng là tổ chức	<b>267.126,84</b>	
	Chủ rừng là UBND các xã, thị trấn	<b>17.827,87</b>	
	Chủ rừng là hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	<b>41.412,76</b>	12.596.000.000
2015	<b>Tổng</b>	<b>360.103,40</b>	<b>147.631.530.713</b>
	Chủ rừng là tổ chức	289.180,01	117.738.709.781
	Chủ rừng là UBND các xã, thị trấn	25.718,96	10.936.307.973
	Chủ rừng là hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	45.204,43	18.956.512.959
2016	<b>Tổng</b>	<b>360.244,38</b>	<b>96.689.502.000</b>
	Chủ rừng là tổ chức	289.493,15	76.100.659.562
	Chủ rừng là UBND các xã, thị trấn	25.798,61	7.181.191.125
	Chủ rừng là hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	44.952,62	13.407.651.313
2017	<b>Tổng</b>	<b>360.305,89</b>	<b>151.609.486.522</b>
	Chủ rừng là tổ chức	288.430,37	119.116.032.013
	Chủ rừng là UBND các xã, thị trấn	27.211,22	12.701.541.759
	Chủ rừng là hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	44.664,30	19.791.912.750
2018	<b>Tổng</b>	<b>360.093,32</b>	<b>262.100.033.489</b>
	Chủ rừng là tổ chức	286.945,73	207.492.359.633
	Chủ rừng là UBND các xã,	28.592,56	20.690.216.629

Năm	Đối tượng được chi trả	Diện tích nghiệm thu chi trả (ha)	Số tiền chi trả (đồng)
	thị trấn		
	Chủ rừng là hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	44.555,03	33.917.457.227
	<b>Tổng</b>	<b>387.781,36</b>	<b>255.429.951.043</b>
2019	Chủ rừng là tổ chức	313.572,88	204.648.397.303
	Chủ rừng là UBND các xã, thị trấn	28.218,61	18.664.774.417
	Chủ rừng là hộ gia đình cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	45.989,87	32.116.779.323

- Nhằm góp phần quản lý rừng bền vững và cải thiện đời sống của người từ nghề rừng, tỉnh Kon Tum đang triển khai hoạt động trồng Sâm Ngọc Linh và các cây dược liệu dưới tán rừng trên diện tích được giao đất, giao rừng, thuê đất, thuê rừng thông qua Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về Đề án đầu tư, phát triển và chế biến dược liệu trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quyết định 1006/QĐ-UBND ngày 24/9/2018 về việc phê duyệt Phương án giao rừng, cho thuê rừng để bảo vệ và phát triển rừng bền vững kết hợp với kinh doanh cảnh quan du lịch, sản xuất nông lâm nghiệp dưới tán rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum và Quyết định 1466/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 về việc ban hành Đề án đầu tư, phát triển và chế biến dược liệu trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Trong đó, xác định Sâm Ngọc linh là cây chiến lược trong phát triển kinh tế. Người dân sống trong khu vực núi Ngọc linh mong muốn được trồng Sâm và các loại dược liệu khác dưới tán rừng để cải thiện đời sống vươn lên làm giàu chính đáng từ nghề rừng. Hiện trên địa bàn tỉnh có 14 cơ sở là tổ chức trồng Sâm Ngọc Linh và các dược liệu khác dưới tán rừng.

- Nuôi các loài động vật rừng thông thường: Hiện trên địa bàn tỉnh có 14 cơ sở là hộ gia đình đang nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại. Hạt Kiểm lâm các huyện, thành phố chịu trách nhiệm giám sát, kiểm soát chặt chẽ các cơ sở trên địa bàn quản lý về số lượng xuất, nhập và định kỳ hàng tháng báo cáo Chi cục Kiểm lâm về số liệu đầu vật nuôi, tình hình công tác quản lý để Chi cục Kiểm lâm chỉ đạo kịp thời.

#### **4. Kiểm soát và giảm thiểu các mối đe dọa đến đa dạng sinh học:**

- Tình hình chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng tự nhiên: Tổng số dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp sang mục đích khác để xây dựng các công trình giao thông, thủy điện, khai thác khoáng sản... từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2018 trên địa bàn tỉnh Kon Tum là 44 dự án với tổng diện tích đất chuyển đổi là 4.858,8 ha, trong đó diện tích rừng và đất lâm nghiệp chuyển đổi là 1.562,2 ha (có rừng 1.412,4 ha; không có rừng 150,0 ha),

Phân theo nguồn gốc hình thành và chức năng như sau:

+ Rừng tự nhiên: 948,1 ha;

+ Rừng trồng: 464,3 ha;

+ Đất chưa có rừng: 150 ha.

+ Phân theo chức năng: Đặc dụng: 25,4 ha; Phòng hộ: 97,8 ha, Sản xuất 1.439,0 ha.

- Tình hình kiểm soát các hoạt động khai thác rừng, phá rừng trái pháp luật: trái phép: Ban chỉ đạo công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, huyện, xã thường xuyên chỉ đạo tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng thông qua hoạt động tuyên truyền, tuần tra, truy quét và thành lập chốt, trạm bảo vệ rừng tại các điểm nóng,... Kết quả phát hiện vi phạm về khai thác rừng, phá rừng trái pháp luật (*mang tính hủy diệt*) năm 2013 đến 9/2020 đã phát hiện 1.444 vụ; diện tích rừng thiệt hại 238 ha; khối lượng gỗ tịch thu 7.213 m<sup>3</sup> gỗ và 24 m<sup>3</sup> gốc, rễ.

- Kiểm soát, ngăn chặn khai thác, buôn bán và tiêu thụ trái phép động vật hoang dã: Chi cục Kiểm lâm đều có ban hành văn bản chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện một số hoạt động bảo vệ động vật rừng như tuyên truyền không mua bán động vật rừng, tuần tra, truy quét, ngăn chặn việc bẫy, bắt, săn bắn động vật rừng, kiểm tra các nhà hàng, quán ăn có dấu hiệu kinh doanh động vật rừng và tiến hành xử lý nghiêm đối với cơ sở vi phạm. Một số đơn vị chủ rừng phối hợp với các nhóm dự án của tổ chức trong và ngoài nước (*như tổ chức FFI, Trung tâm GreenViet, ...*) có thành lập mạng lưới tình nguyện viên bảo vệ động vật hoang dã giúp giám sát việc buôn bán các loài động vật hoang dã và hỗ trợ các hoạt động nâng cao nhận thức của người dân sống gần rừng.

Kết quả từ năm Công tác kiểm tra, phát hiện, xử lý vi phạm liên quan đến động vật hoang dã và LSNG: Từ năm 2013 đến nay, đã tổ chức 54 đợt kiểm tra kiểm tra, kiểm soát các cơ sở nuôi, trồng động thực vật hoang dã và các cơ sở kinh doanh, nhà hàng quán ăn trên địa bàn tỉnh (cấp tỉnh: 07 đợt, cấp huyện: 47 đợt). Trong quá trình kiểm tra phát hiện, xử lý 17 vụ vi phạm các quy định của pháp luật về bảo vệ động vật hoang dã (*xử lý hành chính: 16 vụ; xử lý hình sự: 01 vụ*). Ngoài ra trong quá trình tuần tra, truy quét đã phát hiện, xử lý và tịch thu 38 cá thể động vật hoang dã do vận chuyển trái pháp luật và 46 cá thể động vật hoang dã do mua bán, cất giữ trái pháp luật.

#### **5. Thúc đẩy các hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu đến phát triển kinh tế xã hội ở địa phương:**

Thực hiện các chương trình phục hồi rừng: Xây dựng kế hoạch và triển khai trồng rừng tại các khu vực đất trống nhằm tăng độ che phủ của rừng; khoanh nuôi hồi rừng. Kết quả từ năm 2013 đến nay đã thực hiện khoanh nuôi tái sinh tự nhiên 4.353,98 ha và trồng rừng mới tập trung 6.862,53 ha.

Đối với chương trình REDD+ tại tỉnh Kon Tum được triển khai thí điểm tại địa bàn xã Hiếu, huyện Kon Tum giai đoạn 2011-2014. Hoạt động đã thực hiện: Đánh giá giá trị đa dạng sinh học tại xã Hiếu, huyện Kon Plông; thực hiện khoanh đo ranh giới thôn và thúc đẩy giao đất giao rừng; đo đếm carbon rừng; các hoạt động tham vấn cộng đồng, nâng cao nhận thức cho cộng đồng trong công tác quản lý bảo vệ rừng; thành lập và duy trì tổ tuần tra bảo vệ rừng các thôn. Hiện nay, tài liệu thiết kế dự án đã được hoàn thiện và đang trình cho Quỹ Plan Vivo để thẩm tra và cấp chứng chỉ carbon mô hình tuần tra rừng cộng đồng đã được cải thiện tốt hơn;. Tuy nhiên, công tác thúc đẩy cấp giấy chứng nhận đất vẫn chưa đạt kết quả tốt vì còn gặp nhiều vướng mắc trong thủ tục pháp lý.



### **III. Đánh giá kết quả thực hiện:**

#### **1. Thuận lợi:**

- Sự quan tâm của các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương, các ban ngành, công tác đa dạng sinh học ngày càng được chú trọng.

- Diện tích rừng lớn với đặc thù hệ sinh thái phong phú là điều kiện thuận lợi cho sự sinh trưởng và phát triển của hệ động, thực vật và vi sinh vật rừng góp phần nâng cao giá trị đa dạng sinh học của tỉnh.

- Nguồn thu từ DVMTR cao, góp phần tăng cơ chế hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng. Điều này đã khuyến khích đông đảo người dân tham gia vào QLBR & PCCCR; các dự án, phương án về QLBR & SDR ngày càng thu hút sự tham gia của người dân tại chỗ. Qua đó, ý thức trách nhiệm của người dân trong công tác bảo vệ rừng ngày càng được nâng cao, tác động tích cực và tạo điều kiện thuận lợi trong công tác đa dạng sinh học.

#### **2. Khó khăn, tồn tại:**

- Một số cộng đồng dân cư là đồng bào dân tộc thiểu số vẫn có tập tục săn bắt các loài gặm nhấm, bò sát tại các khu vực gần rừng. Mặc dù, các loài động vật này không thuộc nhóm nguy cấp, quý hiếm, nhưng cũng gây khó khăn trong công tác quản lý động vật hoang dã và bảo tồn đa dạng sinh học của đơn vị.

- Các dịch vụ khác như: du lịch sinh thái, lưu giữ và hấp thụ Carbon, đa dạng sinh học,... trong lưu vực chưa được đo tính, áp dụng chỉ trả DVMTR. Vì vậy, các DVMTR chưa được khai thác đầy đủ, chưa phát huy hết giá trị to lớn của rừng.

- Các cơ chế, chính sách đầu tư cho công tác bảo tồn đa dạng sinh học còn chưa nhiều và thiếu hướng dẫn cụ thể nên việc áp dụng các văn bản pháp luật về bảo tồn đa dạng sinh học vào cuộc sống gặp nhiều khó khăn.

- Hoạt động hợp tác trong và ngoài nước trong quản lý, bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên còn hạn chế.

- Hầu hết các khu bảo tồn kinh phí hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học rất ít và thiếu cán bộ chuyên sâu về đa dạng sinh học.

- Công tác báo cáo hiện trạng đa dạng sinh học của các khu bảo tồn theo định kỳ chưa được thực hiện thường xuyên do không có máy móc thiết bị để thực hiện quan trắc, đánh giá về động vật, thực vật cũng như cán bộ chuyên sâu về đa dạng sinh học.

#### **3. Kiến nghị:**

- Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường kiến nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường:

+ Ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện Luật đa dạng sinh học về các nội dung liên quan đến hoạt động bảo tồn ĐDSH đối với các Khu bảo tồn để các đơn vị có cơ sở thực thi nhiệm vụ đúng với quy định.

+ Cung cấp thông tin, tạo kết nối với các tổ chức, cá nhân quan tâm đầu tư trong lĩnh vực bảo tồn ĐDSH để các đơn vị có cơ hội tiếp nhận các nguồn đầu tư vào công tác bảo tồn thiên nhiên.

- Kiến nghị UBND tỉnh:

+ Phân bổ nguồn kinh phí xây dựng Vườn thực vật tại Khu BTTN Ngọc Linh theo Quyết định 523/QĐ-UBND ngày 03/10/2016 về phê duyệt quy hoạch

Bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 để đơn vị thực hiện các chương trình bảo tồn các loài nguy cấp, quý, hiếm và lưu trữ bảo tồn nguồn gen động, thực vật và vi sinh vật.

+ Phân bổ nguồn ngân sách địa phương phục vụ công tác điều tra, giám sát đa dạng sinh học và lập báo cáo hiện trạng đa dạng sinh học tại các Khu bảo tồn theo quy định của Luật Đa dạng sinh học.

#### **IV. Định hướng công tác bảo tồn đa dạng sinh học tại địa phương trong thời gian tới (2021-2030):**

##### **1. Các chỉ tiêu bảo tồn:**

Tiếp tục triển khai thực hiện theo Quyết định 523/QĐ-UBND ngày 03/10/2016 của UBND tỉnh về phê duyệt quy hoạch Bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, cụ thể:

- Dự án quy hoạch thành lập bảo tồn và phát triển bền vững hành lang đa dạng sinh học Ngọc Linh - Ngọc Linh.

- Dự án quy hoạch nâng cấp Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh thành Vườn quốc gia Ngọc Linh

- Dự án thành lập Trung tâm cứu hộ động vật và bảo tồn ngoại vi với diện tích khoảng 5 ha tại địa bàn xã Xốp.

Bên cạnh đó, đề xuất thành lập mới Khu bảo tồn loài - sinh cảnh (*Voọc Chà và chân xám*) tại huyện Kon Plông; diện tích khoảng 40.000 ha gồm toàn bộ diện tích của BQL RPH Thạch Nham và một phần diện tích của Công ty TNHH MTV LN Kon Plông (*vị trí qua điều tra ảnh chụp phát hiện có nhiều cá thể Voọc Chà và chân xám và các loài thú trên mặt đất*)

##### **2. Các lĩnh vực, nhiệm vụ trọng tâm dự kiến thực hiện:**

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các dự án, kế hoạch giai đoạn, hàng năm liên quan đến công tác QLVR, bảo tồn đa dạng sinh học; triển khai thực hiện có hiệu quả phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021 – 2031 trên toàn tỉnh.

- Đẩy mạnh hơn nữa đối với công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng ý thức trách nhiệm của công chức và người lao động trong công tác quản lý bảo vệ và phát triển rừng nói chung và bảo tồn đa dạng sinh học nói riêng; tuyên truyền, vận động người dân các thôn gần rừng chấp hành pháp luật, nâng cao ý thức trách nhiệm trong công tác QLVR, bảo tồn đa dạng sinh học, trong đó chú trọng đổi mới hình thức và phương pháp tuyên truyền.

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các Phương án khoán bảo vệ rừng, trồng rừng và chăm sóc rừng trồng, khai thác lâm sản ngoài gỗ theo hướng bền vững nhằm tăng cường sự tham gia và hưởng lợi của người dân trong công tác QLVR, góp phần bảo tồn đa dạng sinh học.

- Tiếp tục triển khai thực hiện một số giải pháp cấp bách quản lý động vật hoang dã theo chỉ đạo của Thủ tướng chính phủ tại Chỉ thị số 29/CT-TTg ngày 23/7/2020.

##### **3. Các giải pháp ưu tiên**

- Tiếp tục tăng cường chỉ đạo và thực hiện các biện pháp kiểm soát, bảo tồn các loài động vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm; phòng ngừa, đấu tranh với hành vi xâm hại các loài động vật hoang dã trái pháp luật; đồng thời tăng cường kiểm soát chặt chẽ việc gây nuôi động vật hoang dã.

- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ thông tin trong điều tra, đánh giá đa dạng sinh học cũng như tuyên truyền về đa dạng sinh học.

- Nâng cao nhận thức, vai trò của cộng đồng trong việc bảo tồn đa dạng sinh học.

- Chú trọng vào mục tiêu cải thiện, nâng cao chất lượng rừng, diện tích có rừng, đảm bảo khả năng cung ứng DVMTR ngày càng cao. Trong đó, tiếp tục áp dụng các biện pháp QLBRV theo hướng bền vững; quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn thu tiền DVMTR, trong đó chú trọng đầu tư cải thiện vốn rừng, xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ công tác QLBRV & PCCCR; tăng cường công tác QLBRV; nâng cao năng lực thực hiện nhiệm vụ của lực lượng chuyên trách BRV.

- Tiếp tục khảo sát, đề xuất triển khai du lịch sinh thái rừng tại các khu vực có tiềm năng.

- Tăng cường kêu gọi đầu tư của các tổ chức trong và ngoài nước trong hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo để Sở Tài nguyên và Môi trường biết, tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chi cục Kiểm lâm (biết);
- Lưu: VT, VP, KH.



**KT. GIÁM ĐỐC**

**PHẠM XUÂN KHANH**

**Phạm Xuân Khanh**

Số: 625 /BC-SNN

Kon Tum, ngày 06 tháng 11 năm 2020

## BÁO CÁO

### Tình hình thiệt hại do ảnh hưởng của mưa lũ, bão gây ra trên địa bàn tỉnh Kon Tum

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

Thực hiện Văn bản số 4152/UBND-NNTN, ngày 04/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc rà soát, thống kê, đánh giá thiệt hại theo các đợt thiên tai trên địa bàn tỉnh.

Trên cơ sở tổng hợp báo cáo và đề xuất của UBND huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan. Qua số liệu báo cáo của Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT và TKCN tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp báo cáo tình hình thiệt hại do ảnh hưởng của mưa lũ, bão gây ra trên địa bàn tỉnh trong tháng 9, 10 vừa qua và đề xuất nhu cầu kinh phí hỗ trợ khẩn cấp khắc phục thiên tai như sau:

#### I. Tình hình thiệt hại do thiên tai gây ra

**1. Về người:** Mưa lũ, sạt lở đất do bão số 5,6 đã làm 03 người chết<sup>(1)</sup>; sau thời gian bão số 9, theo báo của các địa phương có 03 trường hợp liên quan (trong đó, 01 người xã Đăk Pek, huyện Đăk Glei bị thương nhẹ do tôn rơi trúng đầu, 01 người mất tích đã tìm thấy và còn sống trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông; sau bão 01 công dân bị đuối nước trên sông Pô Kô)<sup>(2)</sup>

**2. Về nhà ở:** Tổng số nhà ở bị ảnh hưởng thiệt hại: 1.999 nhà. Số nhà bị tốc mái hư hỏng, sạt lở: 782 cái (trong đó, thiệt hại trên 70%: 171 cái; thiệt hại từ 50-70%: 420 cái; thiệt hại từ 30%-50%: 191 cái)<sup>3</sup>; Số nhà bị ngập nước 35 cái<sup>4</sup>; Số hộ di dời khẩn cấp: 1.182<sup>5</sup> hộ, Ước thiệt hại khoảng 47.070 triệu đồng

(<sup>1</sup>) Họ và tên: Phạm Ngọc Hải, sinh năm 1981, quê ở huyện Đăk Tô, cán bộ chiến sỹ công tác tại Đồn biên phòng Sông Thanh (663) huyện Đăk Glei tử vong, Nguyên nhân do nước cuốn trôi; Họ và tên: Y Liên, sinh năm 2001, xã Ngọc Yêu, huyện Tu Mơ Rông, nguyên nhân do nước cuốn trôi; Họ và tên: Lê Phú Quốc, sinh năm 2007, thôn 5 xã Chư Reng, thành phố Kon Tum. Chết do bị đuối nước.

<sup>2</sup> 01 công dân bị đuối nước trên sông Pô Kô, họ và tên: A Mon, sinh ngày 20 tháng 8 năm 1993, nghề nghiệp: Nông; Thường trú tại Tổ dân phố 5, thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum; nguyên nhân đi lao động bắt cá cuốn trôi sông Pô Kô (thuộc hạ nguồn thủy điện Plei Kần); 01 người mất tích (Bà Y Hruí (bị Tâm thần) thôn Tam Rin, xã Ngọc Yêu, huyện Tu Mơ Rông). Nhận định bỏ đi khỏi nhà trong lúc xã di dời dân thời gian khoảng 12h00' đến 13h30' hiện đã tìm thấy và sống tại địa phương và 01 người (xã Đăk Pek, huyện Đăk Glei) bị thương nhẹ do tôn rơi trúng đầu.

<sup>3</sup> TP Kon Tum: 03 cái; Đăk Hà: 27 cái; Đăk Tô: 04 cái; Sa Thầy: 33 cái; Ngọc Hồi: 20 cái; Đăk Glei: 370 cái; Tu Mơ Rông: 06 cái; Kon Rẫy: 4 cái; Kon Plong: 290 cái; Biên Phòng tỉnh: 25 cái.

<sup>4</sup> : TP Kon Tum 29 cái; Ngọc Hồi: 06 cái.

<sup>5</sup> : TP Kon Tum: 432 cái; Đăk Tô: 24 cái; Sa Thầy: 59 cái; Ngọc Hồi: 168 cái; Đăk Glei: 37 cái; Tu Mơ Rông: 175 cái; Kon Rẫy: 193 cái; Kon Plong: 47 cái; IaH; Dra: 29 cái

**3. Về giáo dục:** Có 13 điểm trường và 15 phòng học bị sập đổ, hư hỏng, tốc mái (TP Kon Tum: 01 điểm; Sa Thầy: 05 điểm; Ngọc Hồi: 02 điểm; Đăk Glei: 03 điểm; Tu Mơ Rông: 02 điểm; Đăk Hà: 03 phòng học; KonPlông: 12 phòng) Ước thiệt hại khoảng 9.805 triệu đồng

**4. Về y tế:** Có 03 trạm y tế bị ảnh hưởng (huyện Tu Mơ Rông), Ước thiệt hại khoảng 1.500 triệu đồng

**5. Về văn hóa:** Có 04 công trình văn hóa bị hư hỏng (TP Kon Tum: 01 công trình và KonPlong: 03 công trình), Ước thiệt hại khoảng 560 triệu đồng

**6. Về nông nghiệp:** Tổng diện tích bị ảnh hưởng: 4.486 ha, cụ thể: Lúa bị ảnh hưởng: 1.254ha (trong đó: thiệt hại trên 70%: 138 ha; thiệt hại từ 50%-70%: 456 ha; thiệt hại từ 30%-50%: 660 ha); Diện tích hoa, rau màu: 915 ha (trong đó: thiệt hại từ 50%-70%: 313ha; từ 30%-50%: 602 ha; Cây trồng lâu năm: 1.674ha; Cây trồng hàng năm: 643 ha, ảnh hưởng đến 16.630 chậu, cây các loại...Ước tổng thiệt hại khoảng 39.489 triệu đồng.

**7. Về chăn nuôi:** Có 85 con gia súc (trâu: 36 con; bò: 17 con; heo: 32 con), 2.990 con gia cầm bị chết, cuốn trôi <sup>(6)</sup>, Ước thiệt hại khoảng 917 triệu đồng

**8. Về thủy lợi:** Có 48 đập thủy lợi bị hư hỏng, xói lở. Ước thiệt hại khoảng 32.880 triệu đồng

**9. Về giao thông:** Các tuyến đường QL 24, QL14C, QL40, QL40B, Đường Ngọc Hoàng - Măng Bút - Tu Mơ Rông - Ngọc Linh, Đường tỉnh lộ 672, 673, 676, 677, Đường Sa Thầy - Yaly - thôn Tam An (xã Sa Sơn) - Ya Mô - Làng Rẽ (Mô Rai), đường tuần tra biên giới và các tuyến đường liên thôn, liên xã thuộc các huyện Đăk Glei, KonPlông, Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Kon Rẫy.... bị sụt ta luy đương, ta luy âm hàng chục vị trí với khối lượng khoảng 169.685m<sup>3</sup>, 63 cái cầu, 13 cái cống, ngầm, rãnh thoát nước bị hư hỏng, sạt lở, một số cây lớn ngã đổ chắn ngang đường hơn 299 điểm bị sạt lở gây ách tắc giao thông... Ước thiệt hại khoảng 253.495 triệu đồng.

**10. Về thủy sản:** Có 15,89 ha ao hồ bị hư hỏng, xói lở.... Ước thiệt hại khoảng 160 triệu đồng

**11. Thiệt hại về công nghiệp:** Làm mất điện tại 21 xã gồm: Các xã Pờ Ê, Đăk Tăng, Đăk Nền, Măng Bút của huyện Kon Plông; Sa Sơn, xã Rờ Koi, xã Hơ Moong; Xã Hà Mòn, thôn Ngô Trang, xã Đăk La của huyện Đăk Hà; Các xã Đăk Choong, Mường Hoong, Ngọc Linh, Xốp, xã ĐăkPlô huyện Đăk Glei; Xã Kon Đào, huyện Đăk Tô; Các xã: Ia Toi, Ia Dom, Ia Đal, huyện Ia H'Đrai; Xã Kroong, thành phố Kon Tum; Các xã Tê Xăng, Măng Ri, huyện Tu Mơ Rông và làm hư hỏng 66 trụ điện bị ngã đổ; Công ty Điện lực Kon Tum đang theo dõi, chỉ đạo Điện lực các huyện, khẩn trương xử lý khắc phục khôi phục cấp điện cho khách hàng đảm bảo an toàn trong thời gian sớm nhất (ngay khi đường giao thông được thông suốt). Ước thiệt hại khoảng 4.420 triệu đồng

<sup>6</sup> : Gia súc: TP Kon Tum; 01 con; Đăk Tô: 06 con; Ngọc Hồi 02 con; Đăk Glei: 51; Tu Mơ Rông: 18 con; KonPlong: 03 con trâu; Kon Rẫy: 01; Đăk Hà: 03 con; Gia cầm: TP Kon Tum 1.200 con; Đăk Hà: 205 con; Ngọc Hồi: 100 con; Đăk Glei: 1460 con; Kon Plong 25 con;

**12. Về nước sạch môi trường:** Có 12 công trình cấp nước sinh hoạt bị hư hỏng trên địa bàn các huyện KonPlong, Đăk Glei và Tu Mơ Rông... Ước thiệt hại khoảng 600 triệu đồng

**13. Thiệt hại khác:** Có 01 trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân xã Pô Kô, huyện Đăk Tô bị ảnh hưởng thiệt hại, Ước thiệt hại khoảng 2.000 triệu đồng

**Tổng giá trị thiệt hại do mưa lũ, bão gây ra trên địa bàn tỉnh khoảng 392.896 triệu đồng (Cụ thể có bảng tổng hợp thiệt hại kèm theo)**

## II. Kết quả khắc phục hậu quả thiên tai

- Về người: Các địa phương, đơn vị đã kịp thời huy động lực lượng cứu hộ, cứu nạn, tổ chức thăm hỏi, động viên gia đình có người bị thiệt hại và hỗ trợ theo quy định.

- Về khắc phục nhà ở (bị hư hỏng, tốc mái, sạt lở...) theo báo cáo của các huyện, thành phố, hiện nay đã khắc phục được khoảng 556 nhà<sup>(7)</sup>, số nhà còn lại tiếp tục tổng hợp, thống kê và tổ chức khắc phục theo phương châm 4 tại chỗ sớm ổn định cuộc sống người dân. Đối với nhà ở của người dân bị thiệt hại (nhà sập đổ hoàn toàn và thiệt hại trên 70%; nhà bị thiệt hại từ 50%-70%) do bão số 9 gây ra, Ban cán sự đảng UBND tỉnh đã có Tờ trình số 465/TTr-BCSD ngày 05-11-2020 trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy xin chủ trương về mức hỗ trợ, đối tượng hỗ trợ và nguồn kinh phí hỗ trợ<sup>(8)</sup>. Sau khi có ý kiến của cấp có thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ triển khai thực hiện theo quy định, sớm ổn định cuối sống người dân.

- Các tuyến đường: QL 24; QL14C; Đường Sa Thầy-YaLy-Thôn Tam An (sa sơn)-Ya Mô - Làng Rẽ (Mô Rai); Đường TL 677; TL672; LT678; TL 673; Đường Đăk Kôi - Đăk Pxi; TL676.... do Sở giao thông quản lý cơ bản khắc phục tạm và đảm bảo giao thông, thông tuyến, phục vụ nhu cầu đi lại của Nhân dân; đồng thời tổ chức cắm biển cảnh báo tại các khu vực nguy hiểm và các điểm bị sạt lở chưa được khắc phục để Nhân dân biết phòng tránh khi tham gia giao thông<sup>(9)</sup>. Riêng Đường Ngọc Hoàng-Mãng Bút-Tu Mơ Rông-Ngọc Linh: Đoạn Km0-Km21: Sạt lở taluy dương 53 vị trí, gây tắc đường 30 vị trí (Từ Km3-Km21) hiện đang tắc đường

- Đối với tuyến đường từ huyện Kon Rẫy vào xã Đăk Pnê, gây chia cắt 3 thôn (thôn 2, 3, 4) của xã, hiện nay UBND tỉnh đã chỉ đạo bố trí 03 canô túc trực 24/24h để vận chuyển lương thực, nhu yếu phẩm thiết yếu phục vụ nhu cầu của người dân. Ngày 02/11/2020, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải đã có Quyết định số 2061/QĐ-BGTVT về việc điều động 120m dầm Bailey kép để khắc phục hậu quả cơn bão số 9 trên địa bàn tỉnh Kon Tum, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Sở Giao thông vận tải tiếp nhận, để lắp ráp vào vị trí cầu cũ bị cuốn trôi; cùng với đó, khảo sát, làm việc với đơn vị tư vấn xây dựng kế hoạch sửa chữa 2 bên đường dẫn

<sup>7</sup>Thành phố Kon Tum: 03 cái; Đăk Hà: 24 cái; Sa Thầy: 27 cái; Ngọc Hồi: 16 cái, Đăk Glei: 330 cái; Tu Mơ Rông: 03 cái; Kon Plông: 149 cái; Kon Rẫy: 04 cái.

<sup>8</sup>Tờ trình số 465/TTr-BCSD ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Ban Cán sự đảng UBND tỉnh về việc đề xuất nhu cầu kinh phí hỗ trợ khắc phục nhà ở bị thiệt hại do bão số 9 gây ra trên địa bàn tỉnh

<sup>(9)</sup> cụ thể: Các tuyến đường cơ bản thông tuyến: Đường QL 24; QL14C; Đường Sa Thầy-YaLy-Thôn Tam An (sa sơn)-Ya Mô - Làng Rẽ (Mô Rai); Đường TL 677; TL672; LT678; TL 678; Đường Đăk Kôi - Đăk Pxi; TL676 đã thông xe đảm bảo giao thông

vào cầu, nâng cao mặt cầu thêm 2m so với hiện trạng...đảm bảo hoàn thành chậm nhất trước ngày 15/12/2020 để người dân qua lại, xe cộ lưu thông<sup>(10)</sup>.

- Các tuyến đường liên thôn, liên xã, đường đi khu sản xuất địa bàn các huyện: Kon Plông, Đăk Glei, Ngọc Hồi, Kon Rẫy.... tính đến nay Ủy ban nhân dân các huyện chỉ đạo khắc phục tạm nhằm phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân trên địa bàn. Các tuyến giao thông đi vào xã Ngọc Yêu, huyện Tu Mơ Rông và thôn 2,3,4 xã Đăk Pnê huyện Kon Rẫy chỉ đi được bằng xe máy và đi bộ, giao thông đi lại vẫn còn khó khăn; tuyến đường Đăk Nhoong-Đăk Blô hiện nay giao thông vẫn bị ách tắc;

- Về khắc phục công trình cấp nước sinh hoạt và sản xuất bị thiệt hại: các địa phương, đơn vị đã khắc phục tạm, đảm bảo nguồn nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất cho người dân trên địa bàn.

- Hệ thống lưới điện 500kV, 220kV, 110kV trên địa bàn tỉnh vận hành bình thường, an toàn. Đối với Lưới điện 22kV đã mất điện tại nhiều khu vực trên địa bàn các huyện KonPlông và Đăk Glei, tính đến nay các xã Đăk Tăng, Đăk Nền, Măng Bút, ĐăkRing của huyện Kon Plông và các xã Mường Hoong, xã Ngọc Linh; xã Đăk Blô; xã Xốp, huyện Đăk Glei cơ bản khắc phục xong đóng điện phục vụ nhân dân.

- Về khắc phục vệ sinh môi trường sau bão, lũ: Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao Sở Y tế, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chuẩn bị thuốc, vật tư y tế ... để hỗ trợ các địa phương phòng, chống các dịch bệnh trên người và động vật phát sinh sau lũ. Hướng dẫn người chăn nuôi vệ sinh, khử trùng bằng vôi bột, hóa chất và tiêu độc khu vực chăn nuôi trước khi đưa vật nuôi trở lại chuồng nuôi, tổ chức tổng vệ sinh, thu gom xác động vật chết (nếu có) để xử lý, sát trùng, tiêu độc vùng chăn nuôi bị lũ, ngập để tổng tẩy uế môi trường, tiêu diệt các loại mầm bệnh<sup>(11)</sup>.

### **III. Tình hình sử dụng dự phòng ngân sách địa phương năm 2020**

Báo cáo nhanh tình hình sử dụng nguồn dự phòng năm 2020: Tổng nguồn dự phòng NSDP: 107 tỷ đồng. Tổng kinh phí đã sử dụng từ nguồn dự phòng: 87 tỷ đồng. Trong đó:

- Chi Kinh phí hỗ trợ phòng, chống dịch Covid-19: 54 tỷ
- Chi cho công tác khắc phục hậu quả thiên tai: 17 tỷ.
- Các khoản chi khác (Chi ANQP...): 16 tỷ.

Nguồn dự phòng còn lại: 20 tỷ dự kiến bù hụt thu NSDP năm 2020.

### **IV. Đề xuất kiến nghị**

Đề sớm khắc phục hậu quả thiệt hại do thiên tai mưa lũ gây ra cho tỉnh Kon Tum, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh

10:Tại Thông báo số 3041/TB-VP ngày 03/11/2020 của Văn phòng UBND tỉnh về việc thông báo Kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại Hội nghị trực tuyến đánh giá công tác phòng, chống, ứng phó thiên tai, công tác khắc phục do bão số 9 gây ra và các biện pháp phòng, chống, ứng phó thiên tai trong thời gian tới trên địa bàn tỉnh; Công văn số 4150/UBND-HTKT ngày 04/11/2020 của UBND tỉnh Kon Tum về việc tiếp nhận, quản lý sử dụng đầm Bailey kếp và phụ kiện kèm theo;

11:Công văn số 4086/UBND-KTTH ngày 30 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc khẩn trương khắc phục thiệt hại do bão số 9 gây ra trên địa bàn tỉnh

xem xét trình Thủ tướng Chính phủ và các Bộ ngành Trung ương hỗ trợ khẩn cấp cho tỉnh Kon Tum **311,8 tỷ đồng** để khắc phục các công trình giao thông, thủy lợi, phòng chống thiên tai (có biểu tổng hợp đề xuất kèm theo và dự thảo Tờ trình kèm theo).

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét chỉ đạo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên (b/c);
- Q.Giám đốc Sở (báo cáo);
- Chi cục Thủy lợi;
- Lưu: VT; QLXDCT(Minh).

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Văn Tấn Cường**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN ĐẮK HÀ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1411 /UBND-TH

Đắk Hà, ngày 30 tháng 6 năm 2020

V/v cung cấp thông tin lập Báo cáo hiện trạng môi trường và bộ chỉ thị môi trường địa phương giai đoạn 2016 - 2020

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum

Thực hiện Công văn số 1416/STNMT-CCBVMT ngày 09/6/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum về việc đề nghị cung cấp thông tin lập Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020.

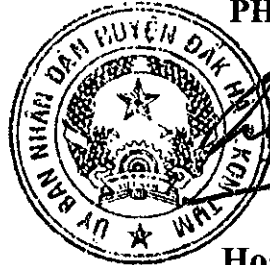
Ủy ban nhân dân huyện Đắk Hà sau khi thu thập thông tin, tổng hợp kết quả như sau (có Phụ lục phiếu thu thập thông tin kèm theo)

Ủy ban nhân dân huyện Đắk Hà báo để Sở Tài nguyên và Môi trường biết, tổng hợp ./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Phòng TN&MT(t/d);
- Lưu: VTUB.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Hoàng Nghĩa Trí**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN TU MƠ RÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 999 /UBND-TNMT

Tu Mơ Rông, ngày 06 tháng 7 năm 2020

V/v cung cấp thông tin lập Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ Chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020.

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh.

Căn cứ Công văn số 1416/STNMT-CCBVMT ngày 09/6/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum về việc đề nghị cung cấp thông tin lập Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ Chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020.

Sau kiểm tra, UBND huyện cung cấp thông tin lập Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ Chỉ thị môi trường trên địa bàn huyện cụ thể như sau:

1. Tổng dân số nông thôn từng xã trên địa bàn huyện từng năm giai đoạn 2016-2020.

*ĐVT: Người.*

STT	Tên xã	Dân số từng năm giai đoạn 2016-2020				Ghi chú
		2016	2017	2018	2019	
1	Ngọc Lậy	1.700	1.694	1.701	1.726	
2	Đăk Na	2.815	2.835	2.843	2.889	
3	Măng Ri	1.806	1.827	1.830	1.998	
4	Ngọc Yêu	1.550	1.572	1.605	1.699	
5	Đăk Sao	2.992	3.022	3.192	3.304	
6	Đăk Rơ Ông	3.358	3.385	3.428	3.693	
7	Đăk Tờ Kan	2.874	2.917	3.254	3.341	
8	Tu Mơ Rông	1.307	1.330	1.375	1.416	
9	Đăk Hà	3.731	3.766	3.915	4.222	
10	Tê Xăng	1.716	1.741	1.769	1.804	
11	Văn Xuôi	1.392	1.380	1.403	1.445	
<b>Tổng cộng</b>		<b>25.241</b>	<b>25.469</b>	<b>26.315</b>	<b>27.537</b>	

2. Nhu cầu sử dụng nước vùng nông thôn trung bình năm từ năm 2016-2020 là 0,04 - 0,06 m<sup>3</sup>/người/ngày đêm.

3. Lượng CTR thông thường phát sinh theo lĩnh vực sinh hoạt.

ĐVT: Tấn/ngày

STT	Lượng CTR thông thường phát sinh theo lĩnh vực	Lượng CTR từng năm giai đoạn 2016-2020					Ghi chú
		2016	2017	2018	2019	6/2020	
1	Lĩnh vực sinh hoạt	1,0	1,0	1,0	2,85	2.85	
2	Lĩnh vực y tế	0,0108	0,0113	0,0118	0,015	0,014	

## 4. Bãi xử lý rác thải.

TT	Bãi xử lý rác thải	Diện tích	Phương pháp chôn lấp	Phương pháp thu gom	Xử lý nước rỉ rác	6/2020	Ghi chú
1	Bãi xử lý rác thải trung tâm huyện.	2 ha	Đề lộ thiên hoặc đốt	Xe ép rác chuyên dùng	Không	2.85	

## 5. Sản lượng lúa hàng năm giai đoạn 2016-2020.

STT	Năm thực hiện	Gieo trồng (ha)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng hạt (tấn)	Ghi chú
1	2016	2.368,5	24,75	5.862,9	
2	2017	2.315,9	25,25	5.844,4	
3	2018	2.266,4	25,34	5.742,7	
4	2019	2.190,1	25,92	5.677,7	
5	2020	2.208,6	25,94	5.728,7	Ước thực hiện đạt

## 6. Lượng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật sử dụng hàng năm giai đoạn 2016-2020.

Giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông chưa có cơ sở sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, vì vậy người dân sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật mua ở nơi khác về để sử dụng và mang tính tự phát gây khó khăn trong việc thống kê, kiểm kê số lượng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đã sử dụng hàng năm.

7. Từ năm 2016 đến tháng 6 năm 2020 trên địa bàn huyện Tu Mơ Rông chưa phát sinh phí BVMT đối với nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt, chất thải rắn.

UBND huyện báo đề Sở Tài nguyên và Môi trường biết, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng TN&MT huyện;
- Lưu VT-TH.

*Handwritten signature*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
 CHỦ TỊCH  
 CHỦ TỊCH  
 VUONG VĂN MƯỜI

## BÁO CÁO

V/v cung cấp thông tin lập báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn huyện Ngọc Hôi

Thực hiện Công văn số 1416/STNMT-CCBVMT ngày 09/6/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum về việc đề nghị cung cấp thông tin lập Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020,

Sau khi kiểm tra, rà soát các chỉ tiêu theo yêu cầu, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện cung cấp số liệu cụ thể trên địa bàn huyện Ngọc Hôi như sau:

### I. Về Cây xanh đô thị :

#### 1. Diện tích cây xanh tính bình quân m<sup>2</sup>/người:

- Diện tích cây xanh trên đầu người dân ở đô thị (0,27 m<sup>2</sup>/người)  
Trong đó: Tổng số dân trên địa bàn thị trấn: 16.938 người  
Diện tích cây hàng rào, đường viên: 4.578m<sup>2</sup>

#### 2. Tổng diện tích cây xanh ở đô thị từng năm:

Các năm	Cây bóng mát (cây)	Cây tạo hình (cây)	Cây hàng rào, đường viên (m <sup>2</sup> )	Thảm cỏ, cỏ đậu (m <sup>2</sup> )
2016	1.218	651	3.542	13.905
2017	1.308	1.131	4.212	13.905
2018	1.324	1.442	4.578	13.905
2019	2.010	1.560	4.578	13.905
2020	2.044	1.560	4.578	13.905

### I. Chất thải rắn sinh hoạt:

#### 1. Chất thải rắn sinh hoạt năm 2016

Công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn thị trấn Plei Kần được tiến hành thường xuyên.

*Thu gom nội thị trấn:* hằng ngày 2 xe ép rác, mỗi xe thu gom khoảng 20km

Số lượng rác thu gom (khu vực nội thị trấn) thu gom 3 chuyến x 3,5 tấn/xe = 3\*3,5 = 10,5 tấn/ ngày

Khối lượng rác: 3chuyến\*3,5tấn rác ép\*30 ngày=315tấn rác ép/tháng

#### 2. Chất thải rắn sinh hoạt từ năm 2017 đến 2020

Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh và được thu gom bình quân từ năm 2017 - 2020

Công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn thị trấn Plei Kần và 2 xã Đăk Xú, Bờ Y được tiến hành thường xuyên.

**Thu gom nội thị trấn:** hằng ngày 2 xe ép rác, mỗi xe thu gom khoảng 20km

Số lượng rác thu gom 14 tấn/ ngày (khu vực nội thị trấn) thu gom 4 chuyến mỗi xe  $3,5 \text{ tấn} = 4 * 3,5 = 14 \text{ tấn/ ngày}$

Khối lượng rác: 4 chuyến \* 3,5 tấn rác ép \* 30 ngày = 420 tấn rác ép/tháng.

**Khối lượng bình quân ngày : 14 tấn/ngày.**

**Thu gom xã Bờ Y:** mỗi tuần thu gom 3 chuyến, 1 tháng 12 chuyến mỗi xe thu gom khoảng 36km

Số lượng rác thu gom 3,5 tấn/chuyến

Khối lượng rác: 1 xe \* 1 chuyến \* 3,5 tấn rác ép \* 12 ngày = 42 tấn rác ép/tháng.

**Khối lượng Bình quân ngày : 1,4 tấn/ngày.**

**Thu gom xã Đak Xú:** mỗi tuần thu gom 2 chuyến, 1 tháng 8 chuyến mỗi xe thu gom khoảng 22km

Số lượng rác thu gom 3,5 tấn/chuyến

Khối lượng rác: 1 xe \* 1 chuyến \* 3,5 tấn rác ép \* 8 ngày = 28 tấn rác ép/tháng.

**Khối lượng Bình quân ngày : 0,94 tấn/ngày.**

**Tổng khối lượng Trung bình thu gom, vận chuyển rác thị trấn, xã Đăk Xú, Bờ Y: khoảng 16,3 tấn rác ép/ngày.**

## **II. Bãi chôn lấp:**

Khối lượng rác/ngày:

\* Năm 2016: Đơn vị trực tiếp thu gom, vận chuyển đến bãi là 16 tấn rác ép/ngày

\* Từ năm 2017 - 2020:

- Trực tiếp thu gom, vận chuyển đến bãi là 16 tấn rác ép/ngày
- Khối lượng do nhân dân xã Đak Kan tự thu gom đổ ra bãi và các loại vận liệu xây dựng dân vận chuyển đến đổ khoảng 3,5 tấn/ngày

Diện tích bãi đổ rác: 1 ha

Phương pháp thu gom:

- Thiết bị thu gom: 03 xe Mitsubishi loại  $3,5 \text{ m}^3$  rác ép đang sử dụng tốt; 9 công nhân gồm 3 lái xe và 6 công nhân thu gom

- Xử lý mùi hôi bằng thuốc Vi sinh khử mùi hôi Mã hàng: L2100 CHV dạng chất lỏng, màu trắng kem đục, hương cam Tỷ lệ pha loãng: 1/200; Xuất xứ: Mỹ.

#### **IV. Tình hình hoạt động của bãi chôn lấp.**

Rác thải sau khi thu gom được vận chuyển đến bãi chôn lấp tại xã Đăk Kan, thành phần chính là rác thải sinh hoạt, không có chất thải nguy hại, không xử lý nước rỉ rác, không tái chế, hàng tháng thuê máy xúc, ủi rác trượt xuống vực theo sườn talay và phun thuốc khử ruồi muỗi Vi sinh.

**V. Nhu cầu sử dụng nước; sản lượng lúa hàng năm; lượng phân bón; lượng thuốc BVTV; Dân số trung bình; Phí bảo vệ môi trường (Có biểu tổng hợp kèm theo)**

Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Ngọc Hồi báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường biết, chỉ đạo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, TH.

**TRƯỞNG PHÒNG**



**Trần Văn Nhứt**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN IA H'DRAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 890/UBND-TH

Ia H'Drai, ngày 07 tháng 7 năm 2020

Về việc cung cấp thôn tin Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 1416/STNMT-CCBVMТ ngày 09/6/2020 về việc đề nghị cung cấp thông tin lập Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020.

Sau khi nghiên cứu và rà soát Ủy ban nhân dân huyện cung cấp các nội dung, số liệu cụ thể như sau:

- Tổng dân số nông thôn trên địa bàn huyện giai đoạn 2016-2020:

Stt	Tên địa danh	Năm 2016 (người)	Năm 2017 (người)	Năm 2018 (người)	Năm 2019 (người)	Ghi chú
1	UBND xã Ia Đal	2.680	2.969	3.763	3.908	
2	UBND xã Ia Toi	2.274	2.673	3.003	3.700	
3	UBND xã Ia Dom	3.564	3.564	3.564	3.564	
Tổng		8.518	9.206	10.330	11.172	

- Nhu cầu sử dụng nước (đô thị, nông thôn) trung bình năm (m<sup>3</sup>/ngày.đêm) từ năm 2016 – 2020

S tt	Tên địa danh	Năm 2016 (người)	Nhu cầu sử dụng nước (m <sup>3</sup> /ngày.đêm)	Năm 2017 (người)	Nhu cầu sử dụng nước (m <sup>3</sup> /ngày.đêm)	Năm 2018 (người)	Nhu cầu sử dụng nước (m <sup>3</sup> /ngày.đêm)	Năm 2019 (người)	Nhu cầu sử dụng nước (m <sup>3</sup> /ngày.đêm)
1	UBND xã Ia Đal	2.680	214,4	2.969	237,52	3763	301,04	3908	312,64
2	UBND xã Ia Toi	2274	181,91	2673	213,84	3003	240,24	3700	296,0
3	UBND xã Ia Dom	3564	285,12	3564	285,12	3564	285,12	3564	285,12
Tổng		8.518	681	9.206	736	10.330	826	11.172	894

- Tổng diện tích cây xanh ở đô thị (m<sup>2</sup>) giai đoạn 2016 - 2020 là 40.000 m<sup>2</sup>;
- Lượng CTR thông thường phát sinh theo lĩnh vực (sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, y tế, phế liệu nhập khẩu), lượng thu gom, xử lý, tái chế (sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, y tế) (tấn/ngày) từng năm từ năm 2016-2020: Trên địa bàn chưa triển khai việc thu gom, xử lý chất rắn;
- Bãi chôn lấp: Khối lượng rác/ngày từ năm 2016-2020. Diện tích bãi chôn lấp, phương pháp chôn lấp, phương pháp thu gom và xử lý nước rỉ rác; Tình hình hoạt động của các bãi chôn lấp, xử lý nước rỉ rác tại các bãi chôn lấp: Thống kê từng năm từ 2016-2020: Trên địa bàn huyện đã có quy hoạch bãi rác, trong đó có việc thực hiện việc chôn lấp rác thải, tuy nhiên đến nay chưa đưa vào thực hiện chưa thể thống kê được;
- Sản lượng lúa hàng năm giai đoạn 2016-2020: Tổng sản lượng lúa giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn huyện khoảng 2.756 tấn, trong đó năm 2016 khoảng 431 tấn, năm 2017 khoảng 510 tấn, năm 2018 khoảng 520 tấn, năm 2019 khoảng 527 tấn.
- Lượng phân bón hóa học được sử dụng hàng năm giai đoạn 2016 – 2020: Tổng khối lượng phân bón hóa học được sử dụng cho tất cả các loại cây trồng trong giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn huyện khoảng 115.586,1 tấn, trong đó năm 2016 khoảng 21.174,236 tấn, năm 2017 khoảng 22.039,175 tấn, năm 2018 khoảng 23.120,636 tấn, năm 2019 khoảng 23.639,096 tấn,
- Lượng thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng hàng năm giai đoạn 2016 – 2020: Tổng khối lượng thuốc bảo vệ thực vật giai đoạn 2016-2020 là 416, 375 tấn trong đó năm 2016: 76,195 tấn; Năm 2017: 78,945 tấn; Năm 2018: 82,401 tấn; Năm 2019: 85,722 tấn;
- Số tiền phí BVMT đối với nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt, chất thải rắn đã thu trên địa bàn huyện, thành phố, từng năm giai đoạn 2016 – 2020. Tỷ lệ cơ sở đã bị thu phí trên tổng số cơ sở vi phạm về môi trường đã bị phát hiện: Trên địa bàn huyện chưa thực hiện việc thu phí bảo vệ môi trường;

Ủy ban nhân dân huyện báo Sở Tài nguyên và Môi trường biết, tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng Kinh tế và Hạ tầng;
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Bùi Văn Nhàn**



**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN KON PLÔNG**

Số: 1011 /UBND-TNMT

V/v cung cấp thông tin lập báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Kon Plông, ngày 14 tháng 7 năm 2020

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum.

Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông nhận được công văn số 1416/STNMT-CCBVCMT ngày 09/6/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc cung cấp thông tin lập báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020.

Qua quá trình rà soát, tổng hợp, Ủy ban nhân dân huyện cung cấp một số thông tin cụ thể như sau:

*(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)*

Ủy ban nhân dân huyện Kon Plông báo đề Sở Tài nguyên và Môi trường biết, tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, các PCT UBND huyện;
- CVP, các PVP;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Đức Tín**

## PHỤ LỤC

**Cung cấp thông tin lập báo cáo hiện trạng môi trường  
và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020.**  
(Kèm theo Công văn số /UBND-TNMT ngày tháng năm 2020 của  
UBND huyện Kon Plông)

**Phụ lục 1. Số liệu tổng dân số của huyện từng năm giai đoạn 2016 - 2020.**

Năm	Dân số (người)
2016	26.385
2017	26.970
2018	27.700
2019	28.100
Ước 2020	28.500

**Phụ lục 2. Số liệu diện tích cây xanh trên đầu người dân đô thị (m<sup>2</sup>/người) năm 2020.**

Năm	Tên đô thị	Tỷ lệ đất cây xanh đô thị (m <sup>2</sup> /ng)	Tỷ lệ đất cây xanh công cộng khu vực nội thị (m <sup>2</sup> /ng)
2020	Thị trấn Măng Đen	100	30

**Phụ lục 3. Nhu cầu sử dụng nước (đô thị, nông thôn) trung bình năm (m<sup>3</sup>/ngày.đêm) từ năm 2016 – 2020.**

Năm	Nhu cầu sử dụng nước trung bình năm (m <sup>3</sup> /ngày.đêm)	
	Đô thị	Nông thôn
2016	0	2.489,6
2017	0	2.531,8
2018	0	2.575,2
2019	0	2.618,2
Ước 2020	721,89	2.194,7

**Phụ lục 4. Lượng CTR thông thường phát sinh theo lĩnh vực (sinh hoạt, y tế), lượng thu gom, xử lý, tái chế (sinh hoạt, y tế) (tấn/ngày) từng năm từ năm 2016-2020.**

Năm	Lượng CTR phát sinh		Lượng CTR thu gom, xử lý	
	CTR sinh hoạt (tấn/ngày)	CTR y tế (kg/ngày)	CTR sinh hoạt (tấn/ngày)	CTR y tế (kg/ngày)
2016	24,896	12	5	12
2017	25,318	12	5	12
2018	25,752	11,5	5	11,5
2019	26,182	11	6	11
Ước 2020	27,500	11	6	11

**Phụ lục 5. Bãi chôn lấp chất thải rắn.**

- Bãi rác thải huyện Kon Plông được đầu tư xây dựng và đi vào hoạt động từ năm 2016, với tổng diện tích 7.132 m<sup>2</sup>. Trong đó: Diện tích xây dựng bãi chôn lấp là 4.912,26m<sup>2</sup>; Diện tích xây dựng, lấp đặt lò đốt rác là 2.219,72m<sup>2</sup>.

- Bãi thu gom, xử lý chất thải rắn được xây dựng phù hợp với quy hoạch quản lý chất thải rắn, có vị trí cách xa khu dân cư để không gây ảnh hưởng đến đời sống người dân và đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường.

- Công suất xử lý chất thải rắn: Công suất thực tế 6 tấn chất thải/ngày.

- Khối lượng chất thải rắn đến bãi chôn lấp từ năm 2016-2020 là: 8.760 tấn.

- Phương pháp chôn lấp, phương pháp thu gom và xử lý: Đối với rác thải sinh hoạt khu vực trung tâm thị trấn Măng Đen được thu gom bằng xe rác thải nén với khối lượng 3m<sup>3</sup> rác ép; sau đó được chở tới bãi rác và xử lý bằng phương pháp chôn lấp.

**Phụ lục 6. Số tiền phí bảo vệ môi trường đối với chất thải rắn đã thu trên địa bàn huyện giai đoạn 2016-2020.**

Năm	Số tiền phí BVMT đối với chất thải rắn đã thu (đồng)
2016	144.000.000
2017	183.000.000
2018	298.000.000
2019	287.000.000
6 tháng đầu năm 2020	180.000.000

**Phụ lục 7. Sản lượng lúa hàng năm giai đoạn 2016 – 2020.**

Năm	Sản lượng lúa trên địa bàn huyện (tấn)
2016	11.489,2
2017	11.522,9
2018	12.120,1
2019	13.554,5
Ước 2020	13.601,6

**Phụ lục 8. Lượng phân bón hóa học được sử dụng hàng năm giai đoạn 2016 – 2019.**

Năm	Lượng phân bón hóa học sử dụng đã sử dụng						Tổng cộng
	Vôi bột (tấn)	Phân lân (tấn)	Phân ure (tấn)	Phân kali (tấn)	Phân đạm xanh (tấn)	Phân NPK20-15-20+TE (tấn)	
2016	67,250	67,250	13,270	9,953	405	56,805	214,933
2017	100,350	100,350	20,070	15,053	0	106,905	342,728
2018	194,850	194,850	38,970	29,228	0	171,015	628,913
2019	0	0	0	0	0	295,785	295,785

**Phụ lục 9. Lượng thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng hàng năm giai đoạn 2016 – 2020.**

Năm	Lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng (kg)	Ghi chú
2016	269	Thuốc xử lý mối
2017	401,4	Thuốc xử lý mối
2018	779,4	Thuốc xử lý mối
2019	779,4	Thuốc xử lý mối

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN KON RẪY**

Số: 756 /UBND-TH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Rẫy, ngày 21 tháng 7 năm 2020

V/v cung cấp thông tin  
lập Báo cáo hiện trạng  
môi trường và Bộ chỉ số  
môi trường tỉnh Kon Tum  
giai đoạn 2016-2020

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh.

Căn cứ Công văn số 1416/STNMT-CCBVMT ngày 09/6/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh về việc cung cấp thông tin lập Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ số môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020.

Sau khi rà soát, tổng hợp; UBND huyện cung cấp một số thông tin có liên quan, cụ thể như sau:

**1. Tổng dân số trung bình trên địa bàn huyện từng năm giai đoạn 2016-2020:**

- Năm 2016: 25.216 người.
- Năm 2017: 25.831 người.
- Năm 2018: 26.694 người.
- Năm 2019: 28.140 người.

**2. Lượng CTR thông thường phát sinh theo lĩnh vực (*sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, y tế, phế liệu nhập khẩu*), lượng thu gom, xử lý, tái chế (*sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, y tế*) (tấn/ngày) từng năm từ năm 2016-2020:**

- Khối lượng thu gom rác thải sinh hoạt tại tuyến thu gom rác (*Thị trấn Đăk Rve và dọc Quốc lộ 24 thuộc xã Tân Lập và xã Đăk Ruồng*), cụ thể:

- + Năm 2016: Khoảng 1.105 tấn.
- + Năm 2017: Khoảng 1.244 tấn.
- + Năm 2018: Khoảng 1.382 tấn.
- + Năm 2019: Khoảng 1.520 tấn.
- + 6 tháng đầu năm 2020: Khoảng 910 tấn.

- Bảng thống kê chất thải y tế phát sinh và được xử lý (*từ năm 2018 đến tháng 6 năm 2020*):

TT	Năm	Chất thải lây nhiễm (kg/năm)		CTNH không lây nhiễm (kg/năm)		Chất thải y tế thông thường (kg/năm)		Nước thải y tế (m <sup>3</sup> /năm)	
		Số lượng phát sinh	Số lượng được xử lý	Số lượng phát sinh	Số lượng được xử lý	Số lượng phát sinh	Số lượng được xử lý	Số lượng phát sinh	Số lượng được xử lý
1	2018	1.200	1.200	0	0	7.000	7.000	9.000	9.000
2	2019	1.311	1.311	20	0	4.000	4.000	7.800	7.800
3	6 tháng năm 2020	630	630	22	0	3.200	3.200	3.800	3.800
<b>Tổng</b>		<b>3.141</b>	<b>3.141</b>	<b>42</b>	<b>0</b>	<b>14.200</b>	<b>14.200</b>	<b>20.600</b>	<b>20.600</b>

**3.** Tình hình hoạt động của các bãi chôn lấp, xử lý nước rỉ rác tại các bãi chôn lấp: Bãi rác huyện Kon Rẫy đi vào hoạt động từ năm 2004, với diện tích khoảng: 7.500 m<sup>2</sup>. Hiện tại, Trung tâm Môi trường và Dịch vụ đô thị huyện (*đơn vị quản lý, sử dụng bãi rác*) triển khai một số biện pháp khắc phục, xử lý tạm như: Phun chế phẩm vi sinh khử mùi, diệt côn trùng tại khu đổ rác, phân loại trước khi đốt rác, thực hiện giám sát môi trường định kỳ báo cáo Sở TN&MT, UBND huyện...

Ngoài ra, đối với các số liệu khác như: Lượng phân bón hóa học sử dụng hàng năm, Lượng thuốc bảo vệ thực vật sử dụng hàng năm... đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo Trung tâm Quan trắc tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum (*đơn vị được Sở giao nhiệm vụ theo nội dung Công văn 1416/STNMT-CCBVMT ngày 09/6/2020*) tiếp tục điều tra khảo sát để có số liệu chính xác khi tổng hợp, tham mưu Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020.

UBND huyện báo đề Sở Tài nguyên và Môi trường biết, tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT, PTNMT.

**TL. CHỦ TỊCH  
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG  
PHÓ VĂN PHÒNG**



**Trần Khắc Hà**

Số: 604/BC-UBND

Đăk Glei, ngày 16 tháng 7 năm 2020

## **BÁO CÁO**

**V/v cung cấp thông tin để thực hiện**

### **Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường**

Thực hiện Công văn số 1416/STNMT-CCBVMT ngày 09/06/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum về việc đề nghị cung cấp thông tin lập Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020, UBND huyện Đăk Glei báo cáo như sau:

1. Cung cấp thông tin Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020 (*Phụ lục kèm theo*).

2. Vướng mắc trong quá trình thực hiện Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường:

- Hiện trên địa bàn người dân chủ yếu sử dụng hệ thống nước tự chảy dẫn ống từ đầu nguồn về bể dùng chung và sử dụng nước giếng. Vì vậy khó khăn trong việc xác định lượng nước trung bình người dân sử dụng trong năm.

- Đến nay, trên địa bàn huyện việc thu gom, xử lý, tái chế chưa được triển khai đồng bộ. Các hộ dân ở khu vực nông thôn chủ yếu tự thu gom và xử lý bằng các phương pháp thô sơ, thủ công. Vì vậy việc xử lý chưa đảm bảo theo quy định và việc xác định lượng phát sinh, lượng thu gom, xử lý chất thải rắn là khó khăn.

- Hiện nay trên địa bàn huyện có 01 bãi rác trung tâm huyện với diện tích là 1.335m<sup>2</sup>, xử lý theo phương pháp thủ công, chưa có biện pháp xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường vì vậy khối lượng chất thải rắn sinh hoạt xử lý chưa đảm bảo về môi trường, gây mùi ảnh hưởng đến chất lượng môi trường xung quanh khu vực. Bãi rác có thiết kế hệ thống thu gom nước rỉ rác tuy nhiên qua thời gian sử dụng đã bị chôn lấp và không thể khôi phục được. Để tăng cường quản lý, kiểm soát chặt chẽ cơ sở, trong thời gian qua, công tác khắc phục, xử lý ô nhiễm môi trường khu vực bãi rác đã được chú trọng thực hiện. Hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện bố trí kinh phí nhằm giảm thiểu, hạn chế việc gây ô nhiễm môi trường. Chất thải rắn tập kết tại bãi rác được phun hóa chất và chôn lấp định kỳ để giảm thiểu mùi hôi và ruồi muỗi, hạn chế tác động đến môi trường ở mức thấp nhất. Tuy nhiên để xử lý triệt để về lâu dài, UBND huyện đã lập tờ trình xin phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Bãi xử lý rác thải huyện Đăk Glei<sup>1</sup> và tham mưu xây dựng chủ trương đầu tư: Bãi xử lý rác thải huyện Đăk Glei với tổng mức đầu tư gần 15 tỷ đồng<sup>2</sup>.

<sup>1</sup> Tờ trình số 346/TTr-UBND ngày 28/10/2016 của UBND huyện Đăk Glei về việc đề nghị phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Bãi xử lý rác thải huyện Đăk Glei.

<sup>2</sup> Nghị quyết 13/NQ-HĐND ngày 18/11/2019 của Hội đồng nhân dân huyện về chủ trương đầu tư dự án: Bãi xử lý rác thải huyện Đăk Glei.

Trên đây là Báo cáo cung cấp thông tin để thực hiện Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện Đắk Glei./.

**Nơi nhận:**

- Sở Tài nguyên và Môi trường (t/hợp);
- CT, PCT UBND huyện;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



Ký bởi Ủy ban Nhân dân huyện  
Đắk Glei  
Thời gian ký: 16/07/2020 13:25:29

**Rơ Châm Định**



**PHỤ LỤC**  
**HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ BỘ CHỈ THỊ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2020 của UBND huyện Đắk Glei)

STT	Nội dung	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Tổng dân số cơ bản, nông thôn của huyện	Người	44.953	46.290	47.790	48.922	50.012
1.1	Thị trấn Đắk Glei	Người	6.295	6.481	6.690	6.858	6.997
1.2	Xã Đắk Blô	Người	1.291	1.329	1.372	1.407	1.433
1.3	Xã Đắk Man	Người	1.158	1.192	1.231	1.262	1.288
1.4	Xã Đắk Nhoong	Người	1.986	2.045	2.111	2.165	2.209
1.5	Xã Đắk Pek	Người	8.043	8.282	8.551	8.767	8.942
1.6	Xã Đắk Choong	Người	3.421	3.523	3.637	3.729	3.808
1.7	Xã Xốp	Người	1.721	1.772	1.830	1.876	1.915
1.8	Xã Mường Hoong	Người	2.949	3.037	3.135	3.215	3.283
1.9	Xã Ngọc Linh	Người	2.404	2.476	2.556	2.621	2.681
1.10	Xã Đắk Long	Người	5.549	5.714	5.899	6.049	6.173
1.11	Xã Đắk Kroong	Người	4.115	4.238	4.376	4.407	4.580
1.12	Xã Đắk Môn	Người	6.021	6.201	6.402	6.566	6.703
2	Diện tích cây xanh đầu người dân cư	m <sup>2</sup> /người	10	10	10	10	10
-	Tổng diện tích cây xanh đô thị	m <sup>2</sup>	63.900	65.690	68.000	69.050	69.900
3	Nhu cầu sử dụng nước đô thị (Trung bình 1 ngày)	m <sup>3</sup> /ngày đêm	755	778	803	823	840
-	Nhu cầu sử dụng nước nông thôn (Trung bình 1 ngày)	m <sup>3</sup> /ngày đêm	3.866	3.981	4.110	4.206	5.001
4	Lượng chất thải rắn thông thường	Tấn	23.154	28.316	30.794	30.975	16.144
-	Sinh hoạt	Tấn	3.774	3.945	4.050	4.107	2.100
-	Công nghiệp	Tấn	3.405	7.905	10.290	10.400	5.800
-	Nông nghiệp	Tấn	15.974	16.464	16.452	16.466	8.243
-	Y tế	Tấn	1,4	2,4	2,4	1,7	0,8

-	Phé liệu nhập khẩu	Tấn	0	0	0	0	0	0	0
4.2	Lượng thu gom, xử lý, tái chế	Tấn							
-	Sinh hoạt	Tấn	1.962	2.130	2.268	2.300	1.162		
-	Công nghiệp	Tấn	2.639	6.087	7.923	8.008	4.500		
-	Nông nghiệp	Tấn	5.990	6.174	6.500				
-	Y tế	Tấn	1,4	2,4	2,4	1,7	0,8		
5	Bãi chôn lấp								
-	Khối lượng rác	tấn/ngày	4	4	5	5	5		
-	Diện tích bãi chôn lấp	m2	1.860	1.860	1.860	1.860	1.860		
6	Sản lượng lúa hàng năm	Tấn	10.614	11.210	11.771	12.244	12.730		
7	Lượng phân bón hóa học được sử dụng hàng năm	Tấn	97	112	120	140	150		
8	Lượng thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng hàng năm								
-	Thuốc mới	kg	3.684	2.999	2.712	2.875	3.850		
-	Thuốc BVTV	Lít	4.605	4.750	4.840	4.950	4.500		
9	Số tiền thu phí BVMT								
	Đối với nước thải	đồng	22.925.605	35.688.657	38.047.730	40.421.555	20.986.958		
	Chất thải rắn	đồng	79.980.000	79.740.000	85.540.000	86.956.000	115.000.000		



## PHỤ LỤC

Danh mục số liệu, thông tin thu thập thực hiện Báo cáo hiện trạng môi trường và chất lượng môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020.

### 17. UBND các huyện, thành phố:

- Tổng dân số đô thị, nông thôn từng xã, phường của thành phố và huyện từng năm giai đoạn 2016 - 2020.

	Số nhân khẩu	Số nhân khẩu	Số nhân khẩu	Số khẩu	Số khẩu
	Tổng số 2019	Tổng số 2018	Tổng số 2017	Tổng số 2016	Tổng số
<b>Tổng số</b>	<b>50.419</b>	<b>49.905</b>	<b>49.058</b>	<b>48.585</b>	<b>47.875</b>
<b>A/ Phân theo thành thị/ nông thôn</b>			<b>0</b>		
<b>I. Thành thị</b>	<b>11.133</b>	<b>11.031</b>	<b>10.859</b>	<b>10.767</b>	<b>10.623</b>
Thị trấn Sa Thầy	11.133	11.031	10.859	10.767	10.623
<b>II. Nông thôn</b>	<b>39.286</b>	<b>38.874</b>	<b>38.199</b>	<b>37.818</b>	<b>37.252</b>
Xã Rời Koi	5.364	5.296	5.178	5.117	5.021
Xã Sa Nhơn	3.184	3.151	3.012	2.954	2.932
Xã Hơ Moong	6.754	6.658	6.572	6.516	6.452
Xã Mô Rai	5.269	5.227	5.118	5.078	4.960
Xã Sa Sơn	2.258	2.254	2.248	2.219	2.162
Xã Sa Nghĩa	2.839	2.806	2.794	2.749	2.709
Xã Sa Bình	4.613	4.609	4.528	4.494	4.418
Xã Ya Xiêr	5.568	5.508	5.416	5.386	5.314
Xã Ya Tăng	1.454	1.426	1.413	1.397	1.393
Xã Ya Ly	1.983	1.939	1.920	1.908	1.891



- Diện tích cây xanh trên đầu người dân đô thị ( $m^2$ /người), tổng diện tích cây xanh ở đô thị ( $m^2$ ) từng năm giai đoạn 2016 - 2020.

Năm 2016-2018: 2,2m/người; tổng diện tích: 2,2 ha

Năm 2019: 5,4 m/người; tổng diện tích: 4,6 ha

- Nhu cầu sử dụng nước (đô thị, nông thôn) trung bình năm ( $m^3$ /ngày.đêm) từ năm 2016 - 2020.

- Lượng CTR thông thường phát sinh theo lĩnh vực (sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, y tế, phế liệu nhập khẩu), lượng thu gom, xử lý, tái chế (sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, y tế) (tấn/ngày) từng năm từ năm 2016-2020.

Lượng Chất thải rắn sinh hoạt thu gom từ năm 2016-2020: 8 tấn/ngày\*365 ngày \*5 năm = 14.600 tấn.

- Bãi chôn lấp: Khối lượng rác/ngày từ năm 2016-2020. Diện tích bãi chôn lấp, phương pháp chôn lấp, phương pháp thu gom và xử lý nước rỉ rác.

Lượng rác tồn đọng trên bãi rác: 2.205 tấn, Bãi rác lộ thiên diện tích khoảng 1ha, không chôn lấp, thu gom, và xử lý nước rỉ rác.

- Tình hình hoạt động của các bãi chôn lấp, xử lý nước rỉ rác tại các bãi chôn lấp: Thống kê từng năm từ 2016-2020. Hoạt động từ 1997 đến nay đã dừng hoạt động.

- Sản lượng lúa hàng năm giai đoạn 2016 – 2020.

(đơn vị: tấn)

Năm 2016	8381
Năm 2017	8441
Năm 2018	8429
Sơ bộ Năm 2019	8659

- Lượng phân bón hóa học được sử dụng hàng năm giai đoạn 2016 – 2020.

- Lượng thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng hàng năm giai đoạn 2016 – 2020.

- Số tiền phí BVMT đối với nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt, chất thải rắn đã thu trên địa bàn huyện, thành phố, từng năm giai đoạn 2016 – 2020. Tỷ lệ cơ sở đã bị thu phí trên tổng số cơ sở vi phạm về môi trường đã bị phát hiện: Không



## **Thông tin lập Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường giai đoạn 2016 – 2020 huyện Đắk Tô**

1. Tổng dân số đô thị, nông thôn từng xã, thị trấn trên địa bàn huyện từng năm giai đoạn 2016 – 2020; Nhu cầu sử dụng nước (đô thị, nông thôn) trung bình năm ( $m^3/ngày.đêm$ ) từ năm 2016 – 2020; Lượng CTR thông thường phát sinh theo lĩnh vực (sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, y tế, phế liệu nhập khẩu), lượng thu gom, xử lý, tái chế (sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp, y tế) ( $tấn/ngày$ ) từng năm từ năm 2016-2020.

*(Có phụ lục tổng hợp kèm theo)*

2. Diện tích cây xanh trên đầu người dân đô thị ( $m^2/người$ ), tổng diện tích cây xanh ở đô thị ( $m^2$ ) giai đoạn 2016 - 2020.

- Diện tích cây xanh trên đầu người dân đô thị khoảng  $2,8m^2/người$ .

- Tổng diện tích cây xanh ở đô thị giai đoạn 2016 - 2020: khoảng  $40.000m^2$

3. Bãi chôn lấp. Diện tích bãi chôn lấp, phương pháp chôn lấp, phương pháp thu gom và xử lý nước rỉ rác.

3.1. Bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt.

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt thu gom và tập kết tại Bãi xử lý rác thải huyện Đắk Tô khoảng:  $17,4$  tấn/ngày.

3.2. Diện tích bãi chôn lấp, phương pháp chôn lấp, phương pháp thu gom và xử lý nước rỉ rác.

- Diện tích bãi chôn lấp khoảng:  $0,5$  ha

- Phương pháp chôn lấp: Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và tập kết về bãi xử lý rác thải theo hình thức đổ tự nhiên và xử lý bằng xe cơ giới để thực hiện công tác chôn lấp rác thải và xử lý bằng hóa chất khử mùi.

- Phương pháp thu gom rác : Thực hiện công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn thị trấn Đắk Tô, hai xã Tân Cảnh và xã Diên Bình; phương tiện thu gom chất thải rắn sinh hoạt bằng 02 xe chuyên dùng ép rác có trọng tải  $3,5$  tấn và  $4,5$  tấn; thực hiện công việc thu gom rác thải sinh hoạt tại các thùng rác công cộng được đặt dọc vỉa hè hai bên đường, rác chưa được phân loại, thành phần chủ yếu là rác thải sinh hoạt, rác thải bị loại ra trong quá trình sinh hoạt, hoạt động sản xuất của con người, rác phát sinh từ các hộ gia đình, khu công cộng, khu công nghiệp, khu xây dựng.

- Xử lý nước rỉ rác: Chưa có hệ thống xử lý.

4. Tình hình hoạt động của bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt.

Rác thải sinh hoạt hằng ngày được thu gom và tập kết tại Bãi xử lý rác thải huyện Đắk Tô. Bãi rác chưa có hệ thống xử lý rác theo quy trình, rác được thu gom và tập kết về bãi xử lý rác thải theo hình thức đổ tự nhiên và thuê đơn vị thi công thực hiện san gạt, chôn lấp và xử lý bằng hóa chất khử mùi....

5. Sản lượng lúa hàng năm giai đoạn 2016 - 2020.

Năm 2016: 6.271 tấn; Năm 2017: 6.619 tấn; Năm 2018: 6.655 tấn; Năm 2019: 6.633 tấn; Năm 2020: 6.700 tấn.

6. Lượng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng hàng năm giai đoạn 2016 - 2020.

Năm 2016: 10.300 tấn; năm 2017: 11.000 tấn; năm 2018: 11.500 tấn; năm 2019: 12.000 tấn; ước năm 2020: 12.700 tấn.

7. Số tiền phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt giai đoạn 2016 - 2020.

Số tiền phí bảo vệ môi trường năm 2016: 14.605.975 đồng. Đối với các năm từ 2017 đến 2020 không triển khai thực hiện.

## PHỤ LỤC TỔNG HỢP

(Kèm theo Công văn số /PINMT, ngày / 7 /2020 của Phòng TN và MT)

STT	Xã/thị trấn	Dân số (người)					Nhu cầu sử dụng nước (m3/ngày.đêm)					Lượng CTR (sinh hoạt, công, nông nghiệp...)				
		2016	2017	2018	2019	2020	2016	2017	2018	2019	2020	2016	2017	2018	2019	2020
1	Thị trấn Đắk Tô	13,985	14,190	14,777	14,044	14,247	1,538.35	1,560.90	1,625.47	1,544.84	1,567.17	139.85	141.90	147.77	140.44	142.47
2	Xã Diên Bình	7,197	7,412	7,770	8,026	8,197	719.70	741.20	777.00	802.60	819.70	57.58	59.30	62.16	64.21	65.58
3	Xã Pô Kô	2,829	3,038	3,176	3,368	3,431	198.03	212.66	222.32	235.76	240.17	19.80	21.27	22.23	23.58	24.02
4	Xã Tân Cảnh	5,709	5,865	6,020	6,058	6,084	416.76	428.15	439.46	442.23	444.13	85.64	87.98	90.30	90.87	91.26
5	Xã Kon Đào	4,055	4,126	4,237	4,411	4,439	324.40	330.08	338.96	352.88	355.12	32.44	33.01	33.90	35.29	35.51
6	Xã Đắk Rơ Nga	3,489	3,564	3,692	3,768	3,862	226.79	231.66	239.98	244.92	251.03	20.93	21.38	22.15	22.61	23.17
7	Xã Ngọc Tụ	2,281	3,009	3,042	3,130	3,150	171.08	225.68	228.15	234.75	236.25	18.25	24.07	24.34	25.04	25.20
8	Xã Văn Lem	2,371	2,476	2,562	2,650	2,728	154.12	160.94	166.53	172.25	177.32	16.60	17.33	17.93	18.55	19.10
9	Xã Đắk Trăm	4,346	4,410	4,541	4,625	4,714	282.49	286.65	295.17	300.63	306.41	34.77	35.28	36.33	37.00	37.71
<b>Tổng cộng</b>		<b>46,262</b>	<b>48,090</b>	<b>49,817</b>	<b>50,080</b>	<b>50,852</b>	<b>4,031.70</b>	<b>4,177.91</b>	<b>4,333.04</b>	<b>4,330.86</b>	<b>4,397.30</b>	<b>425.85</b>	<b>441.51</b>	<b>457.11</b>	<b>457.58</b>	<b>464.02</b>

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN THÀNH PHỐ KON TUM**

STT	Nội dung	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020	Ghi chú
1	Tổng dân số đô thị, nông thôn của TP	Người	174.754	-	
2	Diện tích cây xanh đầu người dân đô thị	m <sup>2</sup> /người	7,46	7,46	
	Tổng diện tích cây xanh đô thị	m <sup>2</sup>	-	1.303.665	
3	Nhu cầu sử dụng nước đô thị	m <sup>3</sup> /ngày đêm	-	15.000	
	Nhu cầu sử dụng nước nông thôn	m <sup>3</sup> /ngày đêm	-	15.000	
4	Lượng chất thải rắn thông thường	Tấn	-	70	
5	Lượng thu gom, xử lý, tái chế	Tấn	-	19	
6	Sản lượng lúa hàng năm	Tấn	-	1.660	
7	Tên làng nghề	Năm thành lập	Diện tích	Tỷ lệ lấp đầy (%)	Tổng số cơ sở hoạt động
	Làng nghề HTNor, phường Lê Lợi	2011	18,3 ha	98%	243
	CCN-TTCN Thanh Trung, P.Ngô Máy		70,285 ha	50%	35
	CCN-TTCN Hòa Bình, xã Hòa Bình	2006	70 ha	60%	92





Người ký: Sở  
Tài nguyên và  
Môi trường  
Email: sotnmt-  
kontum@chinhp  
hu.vn  
Cơ quan: Tỉnh  
Kon Tum  
Thời gian ký:  
25.04.2019  
18:09:54 +07:00

## BÁO CÁO

### Hiện trạng về công tác bảo vệ môi trường tại các làng nghề trong giai đoạn 2016-2018 trên địa bàn tỉnh Kon Tum

Thực hiện Công văn số 1797/BTNMT-TCMT ngày 19/4/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo hiện trạng công tác bảo vệ môi trường làng nghề. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum báo cáo như sau:

#### I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ TRÊN ĐỊA BÀN TRONG GIAI ĐOẠN 2016 - 2018

Theo tiêu chí công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn thì tỉnh Kon Tum chưa có làng nào đạt tiêu chuẩn làng nghề.

Tuy nhiên, trên địa bàn tỉnh có một số địa phương đang hoạt động nghề truyền thống có một vài tiêu chí cơ bản mang tính chất làng nghề như: số lượng lao động tham gia sản xuất và tiềm năng phát triển làng nghề truyền thống... thì có thể xem trên địa bàn tỉnh Kon Tum hiện nay có 18 làng nghề truyền thống, 06 CCN-TTCN liên quan đến làng nghề (*Phụ lục 1,2 kèm theo*) tập trung chủ yếu ở địa bàn thành phố Kon Tum, 70% số làng nghề là hoạt động nghề dệt thổ cẩm và có sự kết hợp sản xuất mây tre đan tạo ra sự phân công lao động theo giới tính trong cùng một làng nghề.

Các làng nghề được quy hoạch, định hướng phát triển, nhưng đến nay mới dừng lại mang tính tự phát chưa được đầu tư về cơ sở hạ tầng, các thiết bị, ngành nghề còn manh mún, sản xuất nhỏ lẻ.

Nhìn chung các làng nghề được hình thành dưới hình thức là làng có nghề, thiếu tính đồng bộ, chủ yếu là tự phát theo hộ gia đình; cơ sở hạ tầng còn rất thấp kém; việc hoạt động chủ yếu tạo việc làm cho những lúc nông nhàn; ngành nghề còn manh mún, sản xuất nhỏ lẻ, chưa tạo ra sản phẩm hàng hóa và tham gia xuất khẩu. Trong những năm gần đây, được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, tỉnh đã hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng một số làng nghề, tuy nhiên khối lượng còn rất khiêm tốn.

#### II. THỰC TRẠNG VÀ DIỄN BIẾN MÔI TRƯỜNG LÀNG NGHỀ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

##### 1. Hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường làng nghề

Chương trình quan trắc môi trường của tỉnh Kon Tum được triển khai thực hiện từ năm 2008 và bổ sung thêm một số điểm quan trắc vào năm 2018, với tổng số điểm quan trắc là 51 điểm. Trong đó: 18 điểm quan trắc môi trường không khí; 15 điểm quan trắc môi trường nước mặt; 12 điểm quan trắc môi trường nước ngầm và 06 điểm quan trắc môi trường đất trải đều trên địa bàn 10 huyện, thành phố theo Quyết định số 1340/2008/QĐ-UBND ngày 11/12/2008 và Quyết định số 1073/QĐ-UBND ngày 11/10/2018 của UBND tỉnh Kon Tum.

- Qua kết quả quan trắc từ năm 2016 - 2018, chất lượng môi trường không

khí, nước, đất trên địa bàn tỉnh chưa có dấu hiệu ô nhiễm do quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Mức độ tác động chỉ mang tính cục bộ tại một số khu vực tập trung đông dân cư, tuyến đường giao thông, trung tâm thương mại, khu công nghiệp, cụm công nghiệp... và một số thời điểm theo mùa vụ.

- Hiện trên địa bàn tỉnh chưa triển khai đề án, dự án, nhiệm vụ về bảo vệ môi trường, xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề nên chưa có số liệu cụ thể về hiện trạng và diễn biến các thành phần môi trường từ các khu vực trên.

## **2. Các nguồn gây ô nhiễm môi trường làng nghề**

Hầu hết các làng nghề trên địa bàn tỉnh Kon Tum có quy mô nhỏ, trình độ sản xuất thấp, chủ yếu là các nghề truyền thống như: sản xuất rượu cần với quy mô nhỏ, dệt thổ cẩm, mây tre đan lát... và các nghề thủ công như: gia công sắt, đá granit, thủ công mỹ nghệ, hoạt động sản xuất xen kẽ trong các khu dân cư, không có khu sản xuất tập trung do đó gần như chưa được đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải.

- Chất thải rắn: bao gồm cả chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình sản xuất chưa được thu gom xử lý hoặc xử lý không triệt để đã và đang nảy sinh nhiều vấn đề ô nhiễm môi trường nông thôn, tác động xấu đến môi trường đất, nước, không khí và sức khỏe của người dân trong làng nghề.

- Nước thải: Bao gồm cả nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất. Do không có khu sản xuất tập trung nên toàn bộ nước thải được thu gom, xử lý theo quy mô hộ gia đình, chưa được đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung.

## **3. Các vấn đề môi trường chính tại các làng nghề**

- Trong những năm qua tỉnh Kon Tum đã tập trung di dời và sắp xếp lại các cơ sở sản xuất gạch ngói, gia công sắt, đá granit, thủ công mỹ nghệ... ra khỏi khu dân cư, chuyển dần vào các khu công nghiệp, CCN-TTCN, làng nghề. Nhìn chung, cơ sở hạ tầng tại các khu/cụm công nghiệp, làng nghề của các loại hình này chỉ mới dừng lại ở việc cấp điện, hệ thống đường giao thông nội bộ đơn giản, không có khu xử lý nước thải tập trung; các cơ sở, doanh nghiệp có hệ thống xử lý nước thải chiếm tỷ lệ rất thấp; nước thải chưa được thu gom xử lý hoặc chưa qua xử lý thải trực tiếp ra môi trường gây ô nhiễm nước mặt, nước ngầm khu vực xung quanh.

- 70% các làng nghề còn lại trên địa bàn tỉnh Kon Tum đa số sản xuất các sản phẩm thủ công truyền thống như đan lát, dệt thổ cẩm... với quy mô nhỏ, mức độ thu hút lao động thấp nên chưa có hiện tượng ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, qua tổng hợp ý kiến kiến nghị cử tri hàng năm không có ý kiến kiến nghị của người dân về ô nhiễm môi trường các làng nghề truyền thống. Vì vậy, tỉnh Kon Tum chưa xây dựng Kế hoạch đầu tư kinh phí xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề đối với loại hình này.

# **III. TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TẠI CÁC LÀNG NGHỀ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

## **1. Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước và nguồn lực bảo vệ môi trường**

### *a. Về tổ chức bộ máy*

- Cấp tỉnh: Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan quản lý về môi trường cấp tỉnh. Trong đó, Chi cục Bảo vệ môi trường là đơn vị trực tiếp tham mưu cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh nói chung và làng nghề nói riêng, bên cạnh còn có các phòng ban, trung tâm trực thuộc Sở (*Thanh tra Sở, Trung tâm Quan trắc tài nguyên*

và môi trường) và các đơn vị có liên quan phối hợp hỗ trợ (Phòng Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường - Công an tỉnh; Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh; một số sở, ngành có bố trí cán bộ phụ trách công tác bảo vệ môi trường).

- Cấp huyện, xã: Phòng Tài nguyên và Môi trường có từ 01 đến 02 cán bộ phụ trách công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; riêng các xã, phường, thị trấn chưa có cán bộ chuyên trách về môi trường, cán bộ địa chính - đô thị - xây dựng (đối với xã) kiêm nhiệm công tác bảo vệ môi trường.

#### b. Nguồn lực con người

Theo thống kê sơ bộ, tỉnh Kon Tum hiện nay có 61 cán bộ biên chế hành chính làm công tác trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, cụ thể: Sở Tài nguyên và Môi trường: 12 cán bộ (gồm: Chi cục Bảo vệ môi trường, Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường, Thanh tra Sở); Phòng Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường - Công an tỉnh: 24 cán bộ; UBND các huyện/ thành phố: 12 cán bộ; Ban quản lý khu kinh tế tỉnh: 03 cán bộ; Các sở, ban ngành có cán bộ phụ trách công tác bảo vệ môi trường: 10 cán bộ; Cấp xã, phường, thị trấn: Chưa có cán bộ chuyên trách về môi trường (cán bộ địa chính - đô thị - xây dựng xã, phường kiêm nhiệm) thực hiện công tác quản lý về lĩnh vực bảo vệ môi trường trên diện tích 9.690,46 km<sup>2</sup> của tỉnh Kon Tum.

#### c. Nguồn lực tài chính

Từ năm 2006 đến nay, ngân sách cho bảo vệ môi trường đã được tính bố trí thành một nguồn riêng với quy mô không dưới 01% tổng chi ngân sách Nhà nước hàng năm, theo số liệu từ Sở Tài chính, kinh phí cấp cho sự nghiệp môi trường của tỉnh tăng dần đều qua các năm<sup>1</sup>. Về cơ bản, ngân sách chi cho sự nghiệp môi trường có tăng nhưng mức tăng còn chậm, chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế hiện nay, đặc biệt là ngân sách cho cấp xã để đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường (trong đó có làng nghề) vẫn còn gặp nhiều khó khăn mặc dù tỉnh đã tích cực kêu gọi thu hút đầu tư từ nguồn xã hội hóa. Mặt khác, đầu tư vào lĩnh vực bảo vệ môi trường đòi hỏi nguồn vốn rất lớn, trong khi đó thời gian hoàn vốn dài, các thủ tục hành chính còn rườm rà, phức tạp; vì vậy lĩnh vực này chưa thực sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư.

## **2. Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật, quy chuẩn về bảo vệ môi trường làng nghề**

Từ sau khi Luật BVMT năm 2014 có hiệu lực thi hành, hàng loạt các văn bản triển khai thi hành Luật đã được UBND tỉnh ban hành. Theo đó, từ năm 2016 - 2018, UBND tỉnh Kon Tum đã tham mưu Tỉnh ủy ban hành 01 Kế hoạch; trình HĐND tỉnh ban hành 05 Nghị quyết; Chủ tịch UBND tỉnh ban hành 04 Quyết định; 07 Kế hoạch mang tầm chiến lược, tập trung nguồn lực giải quyết các vấn đề BVMT trên địa bàn tỉnh nói chung, làng nghề nói riêng (phụ lục 3 kèm theo).

Bên cạnh đó, nhiều chính sách hỗ trợ phát triển nghề truyền thống cũng được ban hành như: Quyết định số 322/QĐ-UBND ngày 19/4/2017 về phê duyệt đề án bảo tồn và phát triển nghề truyền thống của các dân tộc thiểu số tại chỗ trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

<sup>1</sup> Năm 2016 là 60.943 triệu đồng, năm 2017 là 68.828 triệu đồng, năm 2018 là 74.047 triệu đồng

Hỗ trợ cho các cơ sở sản xuất TTCN đổi mới công nghệ, thiết bị xử lý cải tạo môi trường, các cơ sở sử dụng nguồn nhiên liệu tại chỗ, áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật xử lý những phế liệu phế phẩm (máy ép trấu thành cùi trấu, chế biến vỏ cà phê thành phân,...) tạo ra những sản phẩm có nhu cầu tiêu thụ trên thị trường...

### **3. Tổ chức thực hiện pháp luật, công tác quản lý hoạt động bảo vệ môi trường làng nghề**

*a. Về công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật trong công tác BVMT*

- Công tác thông tin, truyền thông, giáo dục, nâng cao nhận thức về môi trường đã có nhiều chuyển biến và hoạt động trên diện rộng, có chiều sâu. Thông qua các hoạt động hưởng ứng sự kiện ngày đất ngập nước, ngày đa dạng sinh học, tuần lễ Quốc gia NS-VSMT, Ngày môi trường thế giới, Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn góp phần làm chuyển biến nhận thức của xã hội trong bảo vệ môi trường.

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức đoàn thể đã triển khai nhiều chương trình tuyên truyền đến mọi đối tượng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, không phân biệt nằm trong khu vực nông thôn, làng nghề, khu đô thị, công nghiệp hay các khu vực khác.

- Ban hành Quy chế phối hợp giữa các Sở, ban, ngành, đoàn thể về công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum kèm theo Quyết định số 19/2018/QĐ-UBND ngày 04/7/2018 của UBND tỉnh.

Nhìn chung, công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia bảo vệ môi trường trong những năm qua được các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh quan tâm, nhận thức về công tác BVMT của các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể, các doanh nghiệp và cộng đồng dân cư ngày càng được nâng cao.

*b. Xây dựng hệ thống quan trắc, thực hiện các chương trình quan trắc, xây dựng cơ sở dữ liệu và báo cáo về môi trường làng nghề*

Hiện nay, tỉnh Kon Tum chỉ mới triển khai Chương trình quan trắc chung của toàn tỉnh thực hiện theo Quyết định số 1340/2008/QĐ-UBND ngày 11/12/2008 và Quyết định số 1073/QĐ-UBND ngày 11/10/2018 của UBND tỉnh Kon Tum, chưa triển khai hệ thống quan trắc môi trường khu vực làng nghề.

*c. Kiểm soát, giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm làng nghề*

Triển khai thực hiện Kế hoạch 404/KH-UBND ngày 21/2/2017 của UBND tỉnh về bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Trong những năm qua, UBND tỉnh cũng đã chỉ đạo các cấp, ngành, địa phương phê duyệt kế hoạch di dời các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ trong khu dân cư như: gia công sắt, đá granit, thủ công mỹ nghệ vào các khu làng nghề (làng nghề HNor), di dời nhà máy gạch tuynel, di dời các lò gạch thủ công ra khỏi khu dân cư, chuyển vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đầu tư hệ thống xử lý nước thải đạt loại A và hoàn thành việc lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục. Trên cơ sở đó, các CCN-TTCN được hình thành liên quan đến làng nghề như: Khu làng nghề HNor, CCN-TTCN Thanh Trung, CCN 24/4... đã giải quyết được tình trạng ô nhiễm của các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ nằm trong khu dân cư.

Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng tại các khu/cụm công nghiệp, làng nghề chỉ mới dừng lại ở việc cấp điện, hệ thống đường giao thông nội bộ đơn giản, không có khu xử lý nước thải tập trung nên phần nào đã tác động xấu đến môi trường đất, nước, không khí và sức khỏe của người dân trong làng nghề.

#### **4. Đánh giá chung về những kết quả đạt được, những tồn tại và nguyên nhân**

##### *a. Đánh giá chung*

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Kon Tum đã quy hoạch, xây dựng các khu, cụm công nghiệp tập trung, làng nghề. Tuy nhiên, do điều kiện tỉnh còn nghèo nên việc bố trí kinh phí để đầu tư cơ sở hạ tầng, đặc biệt là các hạng mục xử lý chất thải cho các CCN-TTCN, làng nghề này còn nhiều hạn chế. Hầu hết các khu, cụm công nghiệp hiện nay chỉ mới dừng lại ở việc thu hồi, giải phóng mặt bằng, chỉ có KCN Hòa Bình là đã đi vào hoạt động được đầu tư hoàn chỉnh các công trình BVMT.

##### *b. Nguyên nhân của những tồn tại*

- Nguồn kinh phí đầu tư cho hoạt động bảo vệ môi trường rất hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu trong công tác xử lý môi trường, chưa đa dạng được nhiều nguồn vốn đầu tư về công tác bảo vệ môi trường tại các khu làng nghề, vấn đề thu hút đầu tư quốc tế còn hạn chế, chưa được sự quan tâm từ bên ngoài.

- Vai trò, vị trí, trách nhiệm rất quan trọng của chính quyền địa phương các cấp, nhất là cấp xã, trường thôn trong công tác phổ biến tuyên truyền nâng cao nhận thức BVMT cho cộng đồng dân cư làng nghề còn chưa được chú trọng. Ý thức chấp hành pháp luật về BVMT của các cơ sở, hộ sản xuất, kinh doanh tại làng nghề chưa cao.

- Lực lượng cán bộ làm công tác môi trường các cấp từ tỉnh đến địa phương còn quá mỏng về số lượng và hạn chế về chuyên môn. Đối với cấp xã, phường và thị trấn (là cấp liên quan trực tiếp đến công tác BVMT làng nghề) thường là cán bộ địa chính kiêm nhiệm thực hiện công tác quản lý môi trường nên còn nhiều bất cập trong việc quán triệt và triển khai các văn bản quy phạm pháp luật.

- Bên cạnh đó, công tác thanh tra, kiểm tra việc thi hành pháp luật về BVMT tại các làng nghề chưa được thường xuyên và triệt để, công tác xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực BVMT chưa nghiêm.

#### **IV. PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP VÀ ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ**

##### **1. Phương hướng**

- Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Chỉ thị số 25/CT-TTG ngày 31/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách về bảo vệ môi trường; Kế hoạch hành động số 404/KH-UBND ngày 21/2/2017 của UBND tỉnh Kon Tum về bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Tăng cường sự chỉ đạo của các cấp chính quyền đối với công tác bảo vệ môi trường làng nghề, tiếp tục đẩy mạnh công tác hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về BVMT đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động tại các làng nghề và có hình thức xử lý cương quyết, triệt để, kịp thời đối với các tổ chức, cá nhân đã và đang gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, kéo dài gây bức xúc cho nhân dân.

- Nâng cao hơn nữa chất lượng trong công tác thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, xác nhận Kế hoạch bảo vệ môi trường, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành đối với các dự án đầu tư xây dựng làng nghề và các cơ sở đã đi vào hoạt động trong làng nghề theo quy định.

- Tăng cường và đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức, trách nhiệm về bảo vệ môi trường; Tăng cường mạnh mẽ vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội các cấp, đặc biệt là Mặt trận tổ quốc, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Liên minh Hợp tác xã, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh trong công tác kiểm tra, theo dõi, giám sát thực thi các quy định của pháp luật về BVMT. Khuyến khích sự tham gia của cộng đồng vào giám sát công tác BVMT bằng việc yêu cầu mỗi làng nghề phải có Hương ước, trong đó có các điều khoản cam kết BVMT để cùng thực hiện.

- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vào bảo vệ môi trường, đặc biệt là công nghệ xử lý, tái chế và tái sử dụng chất thải. Vận động khuyến khích các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong làng nghề trang bị, sử dụng các thiết bị công nghệ tiên tiến vào sản xuất, chế biến; ứng dụng công nghệ sản xuất sạch, công nghệ sạch, công nghệ hiện đại thân thiện với môi trường.

## **2. Giải pháp**

- Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền đối với công tác bảo vệ môi trường làng nghề.

- UBND các huyện, thành phố tiếp tục tham mưu các cấp, ngành bổ sung Quy hoạch các làng nghề di dời triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nằm trong khu dân cư ra các khu, cụm công nghiệp tập trung hoặc tạm dừng hoạt động cho đến khi có biện pháp xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn/Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

- Tiếp tục rà soát, cải cách thủ tục hành chính trong việc giải quyết các thủ tục đầu tư dự án; xây dựng cơ chế chính sách cụ thể về đầu tư cho các hoạt động bảo vệ môi trường đối với các khu làng nghề; Cơ chế ưu đãi về thuế, đất đai, hỗ trợ vốn cho các hoạt động bảo vệ môi trường đối với các tổ chức, đầu tư các dự án xử lý chất thải rắn tập trung và các dự án có các mô hình sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng, tái chế, tái sử dụng chất thải phù hợp với điều kiện làng nghề.

- Đa dạng hóa đầu tư tài chính cho BVMT làng nghề, bố trí đủ kinh phí để triển khai các nhiệm vụ, dự án theo đúng lộ trình đề xuất nhằm tạo sự chuyên biến cả về nhận thức, hành động cũng như cải thiện tình trạng ô nhiễm tại các làng nghề.

- Tăng cường đào tạo, tập huấn, phổ biến kiến thức cho các cán bộ làm công tác quản lý môi trường làng nghề; giáo dục, truyền thông nâng cao nhận thức và trách nhiệm về BVMT và ý thức chấp hành các quy định của pháp luật về môi trường trong cộng đồng tại các làng nghề.

## **3. Đề xuất, kiến nghị**

- Đề nghị Bộ TN&MT phối hợp với các Bộ, ban, ngành Trung ương tham mưu Chính phủ ban hành các chính sách cụ thể và thỏa đáng về cơ chế ưu đãi về thuế, đất đai, hỗ trợ vốn cho các hoạt động bảo vệ môi trường đối với các tổ chức, đầu tư các dự án xử lý chất thải rắn tập trung và các dự án có các mô hình sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng, tái chế, tái sử dụng chất thải phù hợp với điều kiện làng nghề.

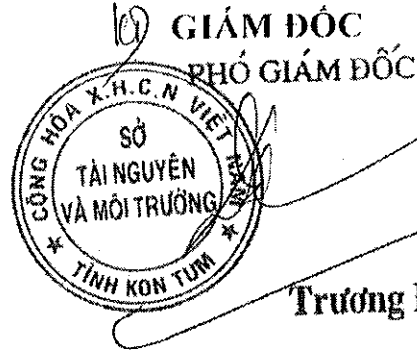
- Đầu tư kinh phí từ các nguồn ngân sách nhà nước cấp Trung ương và địa phương và các nguồn khác để nâng cấp cơ sở hạ tầng (*điện, đường, hệ thống thoát nước, hệ thống thu gom và xử lý nước thải, hệ thống thu gom chất thải rắn, quy hoạch tỷ lệ cây xanh nông thôn*) cho các làng nghề đã được công nhận.

- Xây dựng và ban hành lộ trình và hệ số áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường phù hợp cho đặc thù sản xuất làng nghề, đảm bảo các Quy chuẩn được ban hành có tính khả thi cao và là cơ sở pháp lý quan trọng để tiến hành công tác quản lý môi trường và kiểm soát ô nhiễm môi trường làng nghề.

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum báo để Bộ Tài nguyên Môi trường, UBND tỉnh Kon Tum biết, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Bộ TN&MT;
- Tổng cục Môi trường (t/h);
- UBND tỉnh;
- UBND các huyện/thành phố;
- GD, PGD phụ trách lĩnh vực;
- Lưu VT, CCBVMT.



**Phụ lục 1**

**THÔNG KÊ LÀNG NGHỀ, LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG, NGHỀ TRUYỀN THỐNG**  
(Kèm theo Báo cáo số /BC-STNMT ngày /4/2019 của Sở TN&MT)

TT	Tên làng nghề	Địa chỉ	Loại hình	Loại sản phẩm chính
<b>I</b>	<b>Thành phố Kon Tum</b>			
1	Làng nghề dệt thổ cẩm, mây tre đan, hàng lưu niệm, rượu cần Kon Klor – Đăk Rơ Va	P. Thăng Lợi, xã Đăk Rơ Va TP. Kon Tum	TTCN	Dệt thổ cẩm, mây tre đan, đồ lưu niệm và sản xuất rượu cần kết hợp với du lịch.
2	Làng nghề IaChim	Xã IaChim	TTCN	Mộc, sắt...
3	Làng nghề PleiDon	Xã Vinh Quang	TTCN	Dệt thổ cẩm, đan lát kết hợp với du lịch.
4	Làng nghề dệt thổ cẩm, mây tre đan Kon Hra Ktu	Chư Hreng – TP. Kon Tum	TTCN	Dệt thổ cẩm, mây tre đan
5	Làng nghề dệt thổ cẩm, mây tre đan Kon Tách	Xã Đăk Blá - TP. Kon Tum	TTCN	Dệt thổ cẩm, mây tre đan
6	Làng nghề dệt thổ cẩm, mây tre đan Măng La	Xã Ngọc Bay - TP. Kon Tum	TTCN	Dệt thổ cẩm, mây tre đan
7	Làng nghề dệt thổ cẩm, mây tre đan Krò Bàng	Xã Vinh Quang - TP. Kon Tum	TTCN	Dệt thổ cẩm, mây tre đan
8	Làng nghề dệt thổ cẩm, mây tre đan Kroong	Xã Kroong - TP. Kon Tum	TTCN	Dệt thổ cẩm, mây tre đan
9	Làng nghề dệt thổ cẩm, mây tre đan, hàng lưu niệm Plei Sar	Xã Ya Chim - TP. Kon Tum	TTCN	Dệt thổ cẩm, đan lát kết hợp với du lịch.
10	Làng nghề sản xuất đá chẻ Thôn 4-Chư Hreng	Chư Hreng - TP. Kon Tum	TTCN	Đá chẻ
11	Dệt thổ cẩm, mây tre đan hàng lưu niệm rượu cần Konklo	Phường Thăng lợi, TP Kon Tum	TTCN	Dệt thổ cẩm, đan lát kết hợp với du lịch.
<b>II</b>	<b>Huyện Đăk Hà</b>			
12	Làng nghề KonKloc	Xã Đăk Hring	TTCN	Dệt thổ cẩm, đan lát, hàng mỹ nghệ, đồ lưu niệm...
<b>III</b>	<b>Huyện Ngọc Hồi</b>			
13	Làng nghề dệt thổ cẩm, mây tre đan, hàng lưu niệm, rượu cần Đăk Dục	Xã Đăk Dục, huyện Ngọc Hồi	TTCN	Dệt thổ cẩm, đan lát, hàng mỹ nghệ, đồ lưu niệm...
<b>IV</b>	<b>Huyện Kon Plông</b>			
14	Làng nghề dệt thổ cẩm, hàng lưu niệm, rượu cần Măng Cảnh	Xã Măng Cảnh, huyện Kon Plong	TTCN	Dệt thổ cẩm, đan lát, hàng mỹ nghệ, đồ lưu niệm...
15	Làng nghề dệt thổ cẩm, mây tre đan Măng Bút	Xã Măng Bút, huyện Kon Plong	TTCN	Dệt thổ cẩm, đan lát mây tre ...
16	Làng nghề dệt thổ cẩm, mây tre đan Ngọc Tem	Xã Ngọc Tem, huyện Kon Plong	TTCN	Dệt thổ cẩm, đan lát mây tre ...
17	Làng nghề dệt thổ cẩm, mây tre đan Đăk Tăng	Xã Đăk Tăng, huyện Kon Plong	TTCN	Dệt thổ cẩm, đan lát mây tre ...
<b>V</b>	<b>Huyện Ia H'Drai</b>			
18	Chè biến bảo quán thủy sản	Thôn 7 xã Ia Toi huyện IaH'Drai	Sơ chế	Chè biến bảo quán thủy sản



**THÔNG KÊ CỤM CÔNG NGHIỆP LIÊN QUAN ĐẾN LÀNG NGHỀ**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-STNMT ngày /4/2019 của Sở TN&amp;MT)

TT	Tên CCN/khu sản xuất, chăn nuôi tập trung	Địa chỉ	Loại hình hoạt động	Đơn vị quản lý CSHT	Đã có hệ thống XLNT tập trung	Mô tả công tác thu gom, xử lý rác thải	Ghi chú
<b>I</b>	<b>CỤM CÔNG NGHIỆP</b>						
1	Cụm CN-TTCN làng nghề HNor	Phường Nguyễn Trãi, TP. Kon Tum	Mộc, sắt, nhôm, gỗ, mỹ nghệ, đá Granit...	UBND TP. Kon Tum	Chưa	Tự thu gom, thuê đơn vị dịch vụ môi trường tại địa bàn đưa đi xử lý	
2	Cụm CN-TTCN gạch ngói thôn 5, Hòa Bình	Xã Hòa Bình, TP. Kon Tum	Sản xuất gạch ngói	UBND TP. Kon Tum	Chưa		
3	Cụm CN-TTCN gạch ngói, gồm Thanh Trung, Vinh Quang	Xã Vinh Quang, TP. Kon Tum	Sản xuất gạch ngói, gốm.	UBND TP. Kon Tum	Chưa		
4	Cụm CN-TTCN Plei Kần	Thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi	Đa ngành	UBND huyện Ngọc Hồi	Chưa		
5	Cụm CN-TTCN 24/4 Đăk Tô	Thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	Đa ngành	UBND huyện Đăk Tô	Chưa		
6	Cụm CN Đăk La	Xã Đăk La, huyện Đăk Hà	Đa ngành	UBND huyện Đăk Hà	Chưa		

**CÁC VĂN BẢN CHỈ ĐẠO CỦA TỈNH KON TUM TRIỂN KHAI THỰC HIỆN  
VỀ CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG MANG TÍNH CHIẾN LƯỢC**  
(Kèm theo Báo cáo số /BC-STNMT ngày tháng 4 năm 2019 của Sở TN&MT)

- Kế hoạch số 25-KH/TU ngày 22/12/2016 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về Thực hiện Kết luận số 02-KL/TW, ngày 26-4-2016 của Ban Bí thư tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ chính trị (Khóa IX) “về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”.
- Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016 của HĐND tỉnh về Phê duyệt quy hoạch bảo tồn Đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
- Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
- Nghị quyết số 07/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của HĐND tỉnh quy định về bố trí sử dụng Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
- Nghị quyết số 08/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của HĐND tỉnh quy định về Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
- Nghị quyết số 20/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của HĐND tỉnh quy định về quy định các nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường của ngân sách địa phương cho các cấp ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
- Quyết định số 523/QĐ-UBND ngày 03/10/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
- Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch xây dựng hệ thống tiếp nhận, quản lý dữ liệu quan trắc nước thải công nghiệp tự động liên tục trên địa bàn tỉnh.
- Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 05/01/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành hướng dẫn thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
- Quyết định số 19/2018/QĐ-UBND ngày 04/7/2018 của UBND tỉnh Kon Tum về Quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum
- Kế hoạch hành động số 404/KH-UBND ngày 21/02/2017 của UBND tỉnh về bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
- Kế hoạch số 2212/KH-UBND ngày 15/8/2017 của UBND tỉnh Kon Tum về việc thực hiện Chương trình Quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng cacbon và quản lý bền vững tài nguyên rừng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
- Kế hoạch số 2492/KH-UBND ngày 13/9/2017 của UBND tỉnh về triển khai Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 18/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch thực hiện thỏa thuận Pari về biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
- Kế hoạch số 2821/KH-UBND ngày 19/10/2017 của UBND tỉnh về xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật môi trường địa phương áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
- Kế hoạch số 3105/KH-UBND ngày 16/11/2017 của UBND tỉnh về Kế hoạch triển khai Quyết định số 1618/QĐ-TTg ngày 24/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng hệ cơ sở dữ liệu quốc gia về quan trắc TN&MT trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Kế hoạch số 3336/KH-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh về triển khai Quyết định số 1598/QĐ-TTg ngày 17/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch quốc gia thực hiện Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Kế hoạch số 579/KH-UBND ngày 18/3/2019 về thực hiện Chiến lược Quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

## SỐ LIỆU THANH TRA SỞ

1. Số lượng các vụ việc vi phạm pháp luật về Bảo vệ môi trường đã được phát hiện và xử lý từng năm giai đoạn 2016 - 2020; số tiền xử phạt vi phạm?

TT	Năm	Số vụ việc vi phạm pháp luật về Bảo vệ môi trường	Số tiền xử phạt
1	2016	13	107.100.000
2	2017	31	511.580.000
3	2018	7	189.565.000
4	2019	1	15.000.000
5	2020	1	70.000.000

2. Số lượng cơ sở vi phạm về nộp phí bảo vệ môi trường từng năm giai đoạn 2016 - 2020? Số lượng cơ sở vi phạm đã bị thu phí?

TT	Năm	Số cơ sở vi phạm về nộp phí bảo vệ môi trường	Số cơ sở vi phạm đã bị thu phí
1	2016		
2	2017		
3	2018		
4	2019		
5	2020		

**SỞ Y TẾ TỈNH KON TUM  
TRUNG TÂM Y TẾ  
HUYỆN SA THẦY**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 991/YTST-TCHC  
Về việc cung cấp thông tin để lập  
báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh  
Kon Tum giai đoạn 2016-2020

Sa Thầy, ngày 22 tháng 6 năm 2020

Kính gửi: Sở Y tế tỉnh Kon Tum

Thực hiện Công văn số 2110/SYT-NVYD ngày 10/6/2020 của Sở Y tế tỉnh Kon Tum về việc cung cấp thông tin lập báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020.

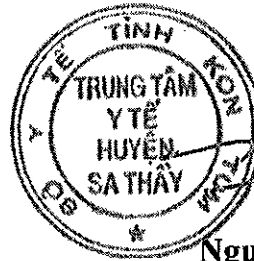
Trung tâm Y tế huyện Sa Thầy báo cáo cung cấp thông tin số liệu giai đoạn 2016-2020 ( Có phụ lục 1 kèm theo).

Trung tâm Y tế huyện Sa Thầy báo cáo để Sở Y tế biết, tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC.

**GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Văn Thịnh*  
**Nguyễn Văn Thịnh**

**Phụ lục 1**  
**THỐNG KÊ VỀ CƠ SỞ TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SA THẦY**

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Số bệnh viện tuyến tỉnh	Đơn vị	4	4	3	3	3
2	Số Trung tâm Y tế huyện, thành phố	Đơn vị	9	10	10	10	10
3	Số Trung tâm Y tế huyện có giường bệnh	Đơn vị	7	8	8	8	8
4	Số Trạm Y tế xã, phường, thị trấn	Trạm	102	102	102	102	97
5	Tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường/vạn dân	12,17	12	13,98	21,24	22,71
	Dân số huyện, thành phố	Người	49288	49213	50038	51778	52825
6	Tổng số giường bệnh kế hoạch	Giường	60	60	70	110	120
7	Tổng số giường bệnh thực kê	Giường	118	118	128	150	154
8	Tổng số nhân viên y tế	Người	149	149	150	154	154
9	Tổng số bác sĩ	Người	30	30	31	29	31
10	Chất thải y tế						
	Lượng nước thải bệnh viện	m <sup>3</sup> /ngày đêm	4,5	4,5	5	5	5
	Khối lượng chất thải y tế nguy hại lây nhiễm	kg/ngày	11,8	11,8	12,5	12,5	12,5
	Khối lượng chất thải y tế nguy hại không lây nhiễm	kg/ngày	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
11	Thông kê người nhiễm và chi phí điều trị bệnh tại các cơ sở KCB						
	Số lượng người bị nhiễm bệnh tả	Người	0	0	0	0	0
	Số lượng người bị nhiễm bệnh lỵ	Người	511	482	398	372	261
	Số lượng người bị nhiễm bệnh thương hàn	Người	0	0	0	0	0
	Số lượng người bị nhiễm bệnh sốt rét	Người	28	26	30	11	3
	Số lượng người bị nhiễm bệnh mắt	Người	251	205	411	317	158
	Số lượng người bị nhiễm bệnh viêm da	Người	618	530	789	563	265
	Số lượng người bị nhiễm bệnh hô hấp	Người	6277	5660	6372	5255	2711
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh lỵ	Đồng	99.840	162.794	111.976	72.353	6.581
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh thương hàn	Đồng	0	0	0	0	0
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh sốt rét	Đồng	4.483	12.929	28.922	12.813	3.229
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh mắt	Đồng	4.239	101.096	84.811	81.434	7.518
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh viêm da	Đồng	133.965	318.008	280.118	228.452	45.31
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh hô hấp	Đồng	190.413	547.348	533.873	623.848	9.364

SỞ Y TẾ TỈNH KON TUM  
BỆNH VIỆN ĐA KHOA  
KHU VỰC NGỌC HỒI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 661/BC-BVKVN  
V/v cung cấp thông tin lập báo cáo  
hiện trạng môi trường tỉnh Kon Tum  
giai đoạn 2016-2020

Ngọc Hồi, ngày 23 tháng 6 năm 2020

Kính gửi: Sở Y tế tỉnh Kon Tum.

Thực hiện Công văn số 2110/SYT-NVYD ngày 10/6/2020 của Sở Y tế tỉnh Kon Tum về việc cung cấp thông tin lập báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020.

Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi tổng hợp số liệu, báo cáo các nội dung theo yêu cầu của công văn nói trên, cụ thể như sau:

(Có Phụ lục gửi kèm)

Bệnh viện kính báo cáo Sở Y tế tỉnh Kon Tum biết.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, KSNK.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Đặng Văn Đào**

**THỐNG KÊ VỀ CƠ SỞ Y TẾ**

(Kèm theo Báo cáo số: /BC-BVKINH ngày 23/6/2020 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi)

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Số bệnh viện tuyến tỉnh	Đơn vị	4	4	3	3	3
2	Số Trung tâm Y tế huyện, thành phố	Đơn vị	9	10	10	10	10
3	Số Trung tâm Y tế huyện có giường bệnh	Đơn vị	7	8	8	8	8
4	Số Trạm Y tế xã, phường, thị trấn	Trạm	102	102	102	102	97
5	Tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường/ vạn dân	42	40	41	39	39
	Dân số huyện, thành phố	Người	50842	55387	57059	59329	59726
6	Tổng số giường bệnh kế hoạch	Giường	170	170	215	225	250
7	Tổng số giường bệnh thực kê	Giường	215	222	231	231	231
8	Tổng số nhân viên y tế	Người	166	175	183	176	176
9	Tổng số bác sĩ	Người	36	41	45	45	45
10	Chất thải y tế						
	Lượng nước thải bệnh viện	m <sup>3</sup> /ngày đêm	50	44	40	30	44
	Khối lượng chất thải y tế nguy hại lây nhiễm	kg/ngày	16	15,3	16,1	14	16,1
	Khối lượng chất thải y tế nguy hại không lây nhiễm	kg/ngày	3,5	3,5	2,7	0,03	0,04
11	Thông kê người nhiễm và chi phí điều trị bệnh tại các cơ sở KCB						
	Số lượng người bị nhiễm bệnh tả	Người	0	0	0	0	0
	Số lượng người bị nhiễm bệnh lỵ	Người	33	5	7	63	12
	Số lượng người bị nhiễm bệnh thương hàn	Người	0	0	0	0	0
	Số lượng người bị nhiễm bệnh sốt rét	Người	23	9	48	9	3
	Số lượng người bị nhiễm bệnh mắt	Người	56	91	732	854	149
	Số lượng người bị nhiễm bệnh viêm da	Người	657	755	312	407	34
	Số lượng người bị nhiễm bệnh hô hấp	Người	16909	18138	17167	16850	2099
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh lỵ	Đồng	42.240.000	6.400.000	8.960.000	80.640.000	15.360.000
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh thương hàn	Đồng	0	0	0	0	0
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh sốt rét	Đồng	34.500.000	13.500.000	72.000.000	13.500.000	4.500.000
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh mắt	Đồng	56.000.000	91.000.000	732.000.000	854.000.000	149.000.000
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh viêm da	Đồng	755.550.000	868.250.000	358.800.000	468.050.000	39.100.000
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh hô hấp	Đồng	33.818.000.000	36.276.000.000	34.334.000.000	33.700.000.000	4.198.000.000



**TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG VÀO MỤC ĐÍCH CHO THUÊ, LIÊN DOANH, LIÊN KẾT NĂM 2019**

STT	Tên đơn vị	Loại tài sản	Hình thức (cho thuê/ LDLK)	Số tiền thu được từ cho thuê, liên doanh, liên kết	Ghi chú
1	Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi	Khuôn viên đất	Cho thuê	265.680.000	Diện tích 266 m <sup>2</sup>
		Nhà cửa, máy móc thiết bị	Liên doanh, liên kết	102.314.775	Cơ sở hạ tầng 30,75 m <sup>2</sup> , Máy XQ Shimazu, Thiết bị bảo vệ tia X (Kính chì+áo chì), máy điều hòa.

Số: 579/BC-BVĐKT

Kon Tum, ngày 26 tháng 6 năm 2020

## BÁO CÁO

### Thông tin môi trường để lập Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020

Kính gửi: Sở Y tế tỉnh Kon Tum.

Thực hiện Công văn số 2110/SYT-NVYD ngày 10/6/2020 của Sở Y tế tỉnh Kon Tum về việc cung cấp thông tin lập Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020;

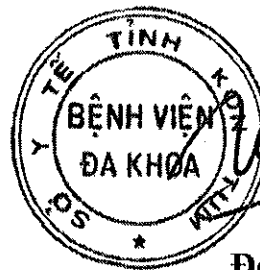
Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum báo cáo thông tin môi trường tại bệnh viện giai đoạn 2016-2020 như sau: (Có phụ lục kèm theo).

Bệnh viện đa khoa tỉnh kính báo cáo để Sở Y tế tỉnh Kon Tum biết và tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Phòng HCQT;
- Lưu: VT, KHTH.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Đoàn Thị Tuấn**

## Phụ lục Báo cáo

T	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Tổng số giường bệnh kế hoạch	Giường	500	500	600	650	750
2	Tổng số giường bệnh thực kê	Giường	771	787	791	826	916
3	Tổng số nhân viên y tế	Người	601	612	633	651	656
4	Tổng số bác sĩ	Người	105	116	123	125	125
5	Chất thải y tế						
	Lượng nước thải bệnh viện	m3/ngày đêm	128,663	118,625	101,105	125,378	81,524
	Khối lượng chất thải y tế nguy hại lây nhiễm	kg/ngày	48,140	50,969	61,868	73,000	34,446
	Khối lượng chất thải y tế nguy hại không lây nhiễm	kg/ngày	2,000	4,500	15,000	0	69
6	Thống kê người nhiễm và chi phí điều trị bệnh tại các cơ sở KCB						
	Số lượng người bị nhiễm bệnh tả	Người	0	0	0	0	0
	Số lượng người bị nhiễm bệnh lỵ	Người	365	286	71	40	21
	Số lượng người bị nhiễm bệnh thương hàn	Người	0	0	0	0	0
	Số lượng người bị nhiễm bệnh sốt rét	Người	59	80	95	35	1
	Số lượng người bị nhiễm bệnh mắt	Người	221	312	272	373	127
	Số lượng người bị nhiễm bệnh viêm da	Người	221	264	344	397	134
	Số lượng người bị nhiễm bệnh hô hấp	Người	3,359	4,115	3,986	4,596	1,589

**SỞ Y TẾ TỈNH KON TUM  
TRUNG TÂM Y TẾ  
HUYỆN SA THẦY**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Số:**  
Về việc cung cấp thông tin để lập  
báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh  
Kon Tum giai đoạn 2016-2020

Sa Thầy, ngày      tháng      năm

Kính gửi: Sở Y tế

Thực hiện Công văn số 2110/SYT-NVYD ngày 10/6/2020 của Sở Y tế tỉnh Kon Tum về việc cung cấp thông tin lập báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020.

Trung tâm Y tế huyện Sa Thầy báo cáo cung cấp thông tin số liệu giai đoạn 2016-2020 ( *Có phụ lục 1 kèm theo*).

Trung tâm Y tế huyện Sa Thầy báo cáo để Sở Y tế biết, tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC.

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Văn Thịnh**

**Phụ lục 1**  
**THỐNG KÊ VỀ CƠ SỞ TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN SA THẦY**

T	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Số bệnh viện tuyến tỉnh	Đơn vị	4	4	3	3	3
2	Số Trung tâm Y tế huyện, thành phố	Đơn vị	9	10	10	10	10
3	Số Trung tâm Y tế huyện có giường bệnh	Đơn vị	7	8	8	8	8
4	Số Trạm Y tế xã, phường, thị trấn	Trạm	102	102	102	102	97
5	Tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường/ vạn dân	12,17	12	13,98	21,24	22,71
	Dân số huyện, thành phố	Người	49288	49213	50038	51778	52825
6	Tổng số giường bệnh kế hoạch	Giường	60	60	70	110	120
7	Tổng số giường bệnh thực kê	Giường	118	118	128	150	154
8	Tổng số nhân viên y tế	Người	149	149	150	154	154
9	Tổng số bác sĩ	Người	30	30	31	29	31
10	Chất thải y tế						
	Lượng nước thải bệnh viện	m <sup>3</sup> /ngày đêm	4,5	4,5	5	5	5
	Khối lượng chất thải y tế nguy hại lây nhiễm	kg/ngày	11,8	11,8	12,5	12,5	12,5
	Khối lượng chất thải y tế nguy hại không lây nhiễm	kg/ngày	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
11	Thống kê người nhiễm và chi phí điều trị bệnh tại các cơ sở KCB						
	Số lượng người bị nhiễm bệnh tả	Người	0	0	0	0	0
	Số lượng người bị nhiễm bệnh lỵ	Người	511	482	398	372	261
	Số lượng người bị nhiễm bệnh thương hàn	Người	0	0	0	0	0
	Số lượng người bị nhiễm bệnh sốt rét	Người	28	26	30	11	3
	Số lượng người bị nhiễm bệnh mắt	Người	251	205	411	317	158
	Số lượng người bị nhiễm bệnh viêm da	Người	618	530	789	563	265
	Số lượng người bị nhiễm bệnh hô hấp	Người	6277	5660	6372	5255	2711
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh lỵ	Đồng	99,840	162,794	111,976	72,353	6,581
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh thương hàn	Đồng	0	0	0	0	0
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh sốt rét	Đồng	4,483	12,929	28,922	12,813	3,229
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh mắt	Đồng	4,239	101,096	84,811	81,434	7,518
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh viêm da	Đồng	133,965	318,008	280,118	228,452	45,31
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh hô hấp	Đồng	190,413	547,348	533,873	623,848	9,364

SỞ Y TẾ TỈNH KON TUM  
TRUNG TÂM Y TẾ  
HUYỆN TU MƠ RÔNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 286/BC-YTTMR

Tu Mơ Rông, ngày 25 tháng 6 năm 2020

**BÁO CÁO**  
**thông tin hiện trạng môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020**

Thực hiện Công văn số 2110/SYT-NVY ngày 10/6/2020 của Sở Y tế tỉnh Kon Tum về việc cung cấp thông tin lập báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020;

Trung tâm Y tế huyện Tu Mơ Rông tổng hợp báo cáo hiện trạng môi trường huyện Tu Mơ Rông giai đoạn 2016- 2020 (có phụ lục báo cáo kèm theo).

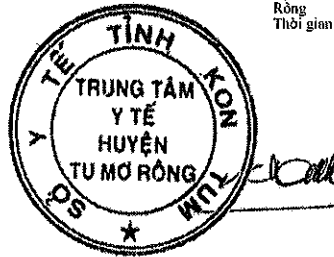
Vậy, Trung tâm Y tế huyện Tu Mơ Rông báo cáo Sở Y tế biết, tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Sở Y tế tỉnh Kon Tum;
- Lãnh đạo Trung tâm Y tế huyện;
- Lưu: VT, KHNV.

**GIÁM ĐỐC**

Ký bởi: Trung tâm Y tế huyện Tu Mơ Rông  
Thời gian ký: 25/06/2020 11:15:03



**Nguyễn Bá Khánh**

**Phụ lục 1**  
**THỐNG KÊ VỀ CƠ SỞ Y TẾ**  
**TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN TUMORÔNG**

T	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Số bệnh viện tuyến tỉnh	Đơn vị	0	0	0	0	0
2	Số Trung tâm Y tế huyện, thành phố	Đơn vị	1	1	1	1	1
3	Số Trung tâm Y tế huyện có giường bệnh	Đơn vị	1	1	1	1	1
4	Số Trạm Y tế xã, phường, thị trấn	Trạm	11	11	11	10	10
5	Tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường/ vạn dân	0,7	0,7	0,7	0,9	1,1
	Dân số huyện, thành phố	Người	23.660	25.158	25.819	26.786	27.130
6	Tổng số giường bệnh kế hoạch	Giường	50	50	60	85	100
7	Tổng số giường bệnh thực kê	Giường	50	70	70	85	100
8	Tổng số nhân viên y tế	Người	148	155	168	160	158
9	Tổng số bác sĩ	Người	27	27	27	26	28
10	Chất thải y tế						
	Lượng nước thải bệnh viện	m <sup>3</sup> /ngày đêm	10	10	15	15	15
	Khối lượng chất thải y tế nguy hại lây nhiễm	kg/ngày	0.2	0.33	0.42	0.47	0.45
	Khối lượng chất thải y tế nguy hại không lây lây nhiễm	kg/ngày	0.01	0.01	0.01	0.01	0.01
11	Chất thải y tế nguy hại không lây nhiễm và chất phi ưu từ bệnh tại các cơ sở KCB						
	Số lượng người bị nhiễm bệnh tả	Người	0	0	0	0	0
	Số lượng người bị nhiễm bệnh lỵ	Người	299	527	484	376	130
	Số lượng người bị nhiễm bệnh thương hàn	Người	0	0	1	0	0
	Số lượng người bị nhiễm bệnh sốt rét	Người	53	36	14	8	11
	Số lượng người bị nhiễm bệnh mắt	Người	387	394	394	500	71
	Số lượng người bị nhiễm bệnh viêm da	Người	245	261	408	316	82
	Số lượng người bị nhiễm bệnh hô hấp	Người	3500	4227	4597	3966	1666

	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh ly	Đồng	-	-	-	-	-	-
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh thương h	Đồng	35.880.000	63.240.000	58.080.000	45.120.000	15.600.000	-
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh sốt rét	Đồng	-	-	120.000	-	-	-
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh mắt	Đồng	6.360.000	4.320.000	1.680.000	960.000	1.320.000	-
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh viêm da	Đồng	46.440.000	47.280.000	47.280.000	60.000.000	8.520.000	-
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh hô hấp	Đồng	29.400.000	31.320.000	48.960.000	37.920.000	9.840.000	-



SỞ Y TẾ TỈNH KON TUM  
TRUNG TÂM Y TẾ  
HUYỆN ĐẮK TÔ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 939 /YTĐT-KHNV

Đắk Tô, ngày 26 tháng 6 năm 2020

V/v cung cấp thông tin lập  
báo cáo hiện trạng môi  
trường giai đoạn 2016-2020

Kính gửi: Sở Y tế tỉnh Kon Tum.

Thực hiện Công văn số 2110/SYT-NVYD ngày 10/6/2020 của Sở Y tế tỉnh Kon Tum về việc cung cấp thông tin lập báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020.

Trung tâm Y tế huyện Đắk Tô báo cáo thông tin hiện trạng môi trường giai đoạn 2016-2020 (*cụ thể theo phụ lục gửi kèm*).

Trung tâm Y tế huyện Đắk Tô kính báo./.

*Nơi nhận:*

- Như trên;
- Lãnh đạo TTYT;
- Lưu: VT, KHNV.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Ký bởi: Trung tâm Y tế huyện Đắk Tô  
Thời gian ký: 26/06/2020 10:02:25



A Nhôm

## Phụ lục

**BÁO CÁO THÔNG TIN HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2016-2020**(Kèm theo Công văn số: YTĐT-KHNV, ngày 26/6/2020 của Trung tâm Y tế huyện Đắk Tô)

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Số bệnh viện tuyến tỉnh	Đơn vị	4	4	3	3	3
2	Số Trung tâm Y tế huyện, thành phố	Đơn vị	9	10	10	10	10
3	Số Trung tâm Y tế huyện có giường bệnh	Đơn vị	7	8	8	8	8
4	Số Trạm Y tế xã, phường, thị trấn	Trạm	102	102	102	102	97
5	Tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường/ vạn dân	18.8	18.3	19.0	27.0	29.1
	Dân số huyện, thành phố	Người	45,147	46,550	47,456	48,200	51,499
6	Tổng số giường bệnh kế hoạch	Giường	85	85	90	130	150
7	Tổng số giường bệnh thực tế	Giường	149	149	149	149	150
8	Tổng số nhân viên y tế	Người	165	167	181	172	172
9	Tổng số bác sĩ	Người	26	27	29	27	28
10	Chất thải y tế						
	Lượng nước thải bệnh viện	m <sup>3</sup> /ngày đêm	22	24	22	23	24
	Khối lượng chất thải y tế nguy hại lây nhiễm	kg/ngày	2.8	4	4.2	2.2	3.5
	Khối lượng chất thải y tế nguy hại không lây nhiễm	kg/ngày	1.2	1.2	1.3	0.6	0.5
11	Thông kê người nhiễm và chi phí điều trị bệnh tại các cơ sở KCB						
	Số lượng người bị nhiễm bệnh tả	Người	0	0	0	0	0
	Số lượng người bị nhiễm bệnh lỵ	Người	175	272	237	156	198
	Số lượng người bị nhiễm bệnh thương hàn	Người	0	0	0	0	0
	Số lượng người bị nhiễm bệnh sốt rét	Người	9	0	1	2	0
	Số lượng người bị nhiễm bệnh mắt	Người	256	327	368	301	298
	Số lượng người bị nhiễm bệnh viêm da	Người	456	623	569	611	569
	Số lượng người bị nhiễm bệnh hô hấp	Người	9,944	9,176	5,798	7,538	7,369
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh tả	Đồng	0	0	0	0	0
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh lỵ	Đồng	27,650,000	45,850,496	32,444,589	25,790,856	33,354,684
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh thương hàn	Đồng	0	0	0	0	0
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh sốt rét	Đồng	1,113,282	0	135,698	280,470	0
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh mắt	Đồng	22,924,288	31,469,499	41,349,952	36,658,489	387,470,924
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh viêm da	Đồng	44,977,560	54,635,854	55,896,284	76,190,478	72,241,947
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh hô hấp	Đồng	1,553,252,800	1,318,490,264	845,800,644	1,280,525,288	1,574,674,241

Số:1354 /BC-YTĐL

Đắk Glei, ngày 26 tháng 6 năm 2020

**BÁO CÁO**  
**Cung cấp thông tin hiện trạng môi trường 2016-2020**

Kính gửi: Sở Y tế tỉnh Kon Tum.

*Căn cứ Công văn số 2110/SYT-NVYD ngày 10/6/2020 của Sở Y tế tỉnh Kon Tum về việc cung cấp thông tin lập báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020.*

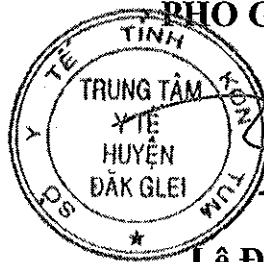
Trung tâm Y tế huyện Đắk Glei báo cáo cung cấp thông tin hiện trạng môi trường 2016-2020 (kèm theo phụ lục):

Trên đây là báo cáo của Trung tâm Y tế huyện Đắk Glei./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Phòng NVYD Sở Y tế;
- Lưu: VT, KH-NV.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lê Đình Thiết**

**Phụ lục**  
**THÔNG KÊ VỀ CƠ SỞ Y TẾ**

(kèm theo báo cáo số: /BC- YTĐL ngày /tháng 6 năm 2020 của Trung tâm Y tế huyện Đắk Glei)

T	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	6 tháng Năm 2020
1	Số Trung tâm Y tế huyện	Đơn vị	1	1	1	1	1
2	Số Trung tâm Y tế huyện có giường bệnh	Đơn vị	1	1	1	1	1
3	Số Trạm Y tế xã, thị trấn	Trạm	12	12	12	12	11
4	Tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường/ vạn dân	17.37	17.06	23.02	25.68	26.33
5	Dân số huyện	Người	46059	46883	47778	48672	49379
6	Tổng số giường bệnh kế hoạch	Giường	80	80	110	125	130
7	Tổng số giường bệnh thực kê	Giường	133	145	145	145	153
8	Tổng số nhân viên y tế	Người	170	173	195	192	190
9	Tổng số bác sĩ	Người	35	35	37	36	35
10	Chất thải y tế						
	Lượng nước thải bệnh viện	m <sup>3</sup> /ngày đêm					
	Khối lượng chất thải y tế nguy hại lây nhiễm	kg/ngày	3.46	6.27	6.27	4.32	4.01
	Khối lượng chất thải y tế nguy hại không lây nhiễm	kg/ngày	0.33	0.33	0.33	0.33	0.16
11	Thống kê người nhiễm và chi phí điều trị bệnh tại các cơ sở KCB						
	Số lượng người bị nhiễm bệnh tả	Người	0	0	0	0	0
	Số lượng người bị nhiễm bệnh lỵ	Người	204	151	73	86	32

Số lượng người bị nhiễm bệnh thương hàn	Người	0	0	0	0	0	0	0
Số lượng người bị nhiễm bệnh sốt rét	Người	0	0	7	0	5	1	1
Số lượng người bị nhiễm bệnh mắt	Người	266	431	361	454	108		
Số lượng người bị nhiễm bệnh viêm da	Người	698	701	781	799	335		
Số lượng người bị nhiễm bệnh hô hấp	Người	9073	9376	10141	10576	3375		
Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh lỵ	Đồng	97,326,025	98,204,699	62,721,417	59,509,374	29,661,060		
Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh thương hàn	Đồng	0	0	0	0	0		
Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh sốt rét	Đồng	0	11,783,269	0	8,946,464	1,343,145		
Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh mắt	Đồng	24,911,350	68,077,929	39,090,485	50,336,802	11,383,088		
Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh viêm da	Đồng	288,658,880	256,528,683	230,007,133	234,335,612	69,736,920		
Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh hô hấp	Đồng	2,415,388,541	3,083,158,459	3,437,703,383	3,320,128,247	1,041,412,633		

Số: 88 /BC-ATTP

Kon Tum, ngày 27 tháng 6 năm 2020

**BÁO CÁO**  
**Về việc cung cấp thông tin lập báo cáo hiện trạng môi trường**  
**tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020**

Kính gửi: Sở Y tế.

Thực hiện Công văn số 2110/SYT- NVYD ngày 10/6/2020 của Sở Y tế về việc cung cấp thông tin lập báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020, Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm báo cáo số liệu (có phụ lục kèm theo).

Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm kính báo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lãnh đạo Chi cục;
- Các phòng thuộc Chi cục;
- Lưu: VT, HC-TH.

**CHI CỤC TRƯỞNG**  
TỈNH  
CHI CỤC  
AN TOÀN  
VỆ SINH  
THỰC PHẨM  
WIT  
S  
Y TẾ  
K  
T  
O  
N  
T  
U  
M  
★  
Nguyễn Minh Thành

Phụ lục 2

THÔNG KÊ VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

(Kèm theo báo cáo số /BC-ATTP ngày / 2020 của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm)

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tổng cộng
1	Số cơ sở vi phạm về vệ sinh an toàn thực phẩm	Cơ sở	594	1520	1200	862	509	4685
2	Số vụ ngộ độc thực phẩm	Vụ	4	2	1	0	1	8
3	Số người ngộ độc thực phẩm	Người	25	134	27	0	3	189
4	Thông kê nguyên nhân gây ngộ độc thực phẩm							
4,1	Vi sinh vật				1			1
4,2	Hóa chất							
4,3	Độc tố tự nhiên		3				1	4
4.3.1	Nấm		3				1	4
4.3.2	Cóc							
4.3.3	Lá ngón							
4.3.4	Lá mì							
4.3.5	Cá nóc							
4,4	Chế biến thực phẩm không đảm bảo							
4,5	Không rõ nguyên nhân		1	2				3

SỞ Y TẾ TỈNH KON TUM  
TRUNG TÂM Y TẾ  
HUYỆN IA H'DRAI

Số:631 /CV-YTIHDR

V/v cung cấp thông tin lập  
báo cáo hiện trạng môi  
trường

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ia H'Drai, ngày 29 tháng 6 năm 2020

Kính gửi:

- Sở Y tế tỉnh Kon Tum.

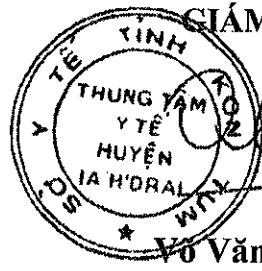
*Thực hiện Công văn số 2110/SYT-NVYD ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Sở Y tế tỉnh Kon Tum về việc cung cấp thông tin lập báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020.*

Trung tâm Y tế huyện Ia H'Drai tiến hành rà soát số liệu, báo cáo các nội dung theo phức lục 1 (có phức lục kèm theo).

Trung tâm Y tế huyện Ia H'Drai báo cáo để Sở Y tế biết, tổng hợp theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- Sở Y tế;
- Lãnh đạo TTYT huyện;
- Các khoa, phòng;
- Lưu VT, PĐD.

GIÁM ĐỐC  
  
Võ Văn Quang



Phụ lục 1

SỐ LIỆU THỐNG KÊ CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN IA H'DRAI

(Kèm theo Công văn số /CV-YTHDR ngày / 2020 của Trung tâm Y tế huyện Ia H'Drai)

T	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Số Trung tâm Y tế huyện có giường bệnh	Đơn vị	1	1	1	1	1
2	Số Trạm Y tế xã, phường, thị trấn	Trạm	3	3	3	3	3
3	Tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường / vạn dân	48	50	65	76	67
4	Dân số huyện, thành phố	Người	4.188	6.006	6.188	6.613	7.499
5	Tổng số giường bệnh kế hoạch	Giường	20	30	40	50	50
6	Tổng số giường bệnh thực kê	Giường	20	20	30	35	35
7	Tổng số nhân viên y tế	Người	47	65	63	58	57
8	Tổng số bác sĩ	Người	8	10	9	9	9
9	Chất thải y tế						
	Lượng nước thải bệnh viện	m <sup>3</sup> /ngày y đêm	0.3	0.5	0.4	0.3	0.4
	Khối lượng chất thải y tế nguy hại lây nhiễm (PDD)	kg/ngày	0.01	0.1	0.2	0.26	0.1
	Khối lượng chất thải y tế nguy hại không lây nhiễm (PDD)	kg/ngày	0.008	0.05	0	0	0.05
10	Thông kê người nhiễm và chi phí điều trị bệnh tại các cơ sở KCB						
	Số lượng người bị nhiễm bệnh tả	Người	-	0	0	0	0
	Số lượng người bị nhiễm bệnh lỵ	Người	-	24	22	18	6
	Số lượng người bị nhiễm bệnh thương hàn	Người	-	0	0	0	0
	Số lượng người bị nhiễm bệnh sốt rét	Người	-	52	60	16	6

Số lượng người bị nhiễm bệnh mắt	Người	-	321	169	126	51
Số lượng người bị nhiễm bệnh viêm da	Người	-	165	214	244	45
Số lượng người bị nhiễm bệnh hô hấp	Người	-	4.372	5.691	4.807	1.065
Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh tả	Người	-	0	0	0	0
Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh lỵ	Đồng	-	8.722.121	5.705.172	5.482.384	789.580
Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh thương hàn	Đồng	-	0	0	0	0
Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh sốt rét	Đồng	-	47.779.814	63.055.946	17.610.630	6.737.558
Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh mắt	Đồng	-	30.675.475	18.249.254	13.947.464	4.015.754
Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh viêm da	Đồng	-	33.141.808	42.463.227	37.460.339	5.491.040
Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh hô hấp	Đồng	-	877.691.663	1.246.784.336	956.563.246	209.265.110

\* Ghi chú:

- Năm 2016 Trung tâm Y tế không lưu số liệu thống kê người nhiễm và chi phí điều trị bệnh, vì vậy không có số liệu để báo cáo
- Các số liệu thống kê năm 2020 được tính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/5/2020

SỞ Y TẾ TỈNH KON TUM  
TRUNG TÂM Y TẾ  
HUYỆN ĐẮK HÀ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 997/BC-YTĐH

Đăk Hà, ngày 30 tháng 6 năm 2020

**BÁO CÁO**  
**về việc cung cấp thông tin lập báo cáo**  
**hiện trạng môi trường giai đoạn 2016-2020**

Thực hiện công văn 2110/SYT-NVYD ngày 10/6/2020 của Sở Y tế tỉnh Kon Tum, về việc cung cấp thông tin lập báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020;

Trung tâm Y tế huyện Đăk Hà báo cáo nội dung như sau: *(Có phụ lục kèm theo).*

*Nơi nhận:*

- Sở Y tế;
- Lưu: VT, KHN.V.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Hồ Định**

## THÔNG KÊ VỀ CƠ SỞ Y TẾ

T	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Số bệnh viện tuyến tỉnh	Đơn vị					
2	Số Trung tâm Y tế huyện, thành phố	Đơn vị	1	1	1	1	1
3	Số Trung tâm Y tế huyện có giường bệnh	Đơn vị	1	1	1	1	1
4	Số Trạm Y tế xã, phường, thị trấn	Trạm	11	11	11	11	11
5	Tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường/ vạn dân	9,85	9,53	12,00	18,51	19,33
	Dân số huyện, thành phố	Người	71100	73454	75021	75650	77600
6	Tổng số giường bệnh kế hoạch	Giường	90	90	110	140	150
7	Tổng số giường bệnh thực kê	Giường	159	150	140	151	158
8	Tổng số nhân viên y tế	Người	175	175	187	181	183
9	Tổng số bác sĩ	Người	27	28	30	32	30
10	Chất thải y tế						
	Lượng nước thải bệnh viện	m3/ngày đêm	20	20	20,5	25	25
	Khối lượng chất thải y tế nguy hại lây nhiễm	kg/ngày	1080	3240	2965	2640	2640
	Khối lượng chất thải y tế nguy hại không lây nhiễm	kg/ngày	360	360	28	273	273
11	Thống kê người nhiễm và chi phí điều trị bệnh tại các cơ sở KCB						
	Số lượng người bị nhiễm bệnh tả	Người	0	0	0	0	0
	Số lượng người bị nhiễm bệnh lỵ	Người	304	401	326	253	36
	Số lượng người bị nhiễm bệnh thương hàn	Người	0	0	0	0	0
	Số lượng người bị nhiễm bệnh sốt rét	Người	0	0	0	1	0
	Số lượng người bị nhiễm bệnh mắt	Người	1199	1335	1293	1108	258
	Số lượng người bị nhiễm bệnh viêm da	Người	84	102	125	69	18
	Số lượng người bị nhiễm bệnh hô hấp	Người	28238	29616	26748	27585	5946
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh lỵ	Đồng	78.785.008	87.660.674	80.894.182	88.215.507	15.902.067
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh thương hàn	Đồng	0	0	0	0	0
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh sốt rét	Đồng	0	0	0	27.500	0
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh mắt	Đồng	75.163.901	123.270.081	110.397.946	92.268.282	19.979.855
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh viêm da	Đồng	83.294.746	5.449.093	4.666.164	2.441.390	555.924
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh hô hấp	Đồng	1.971.032.815	2.641.240.567	4.764.848.912	5.051.361.203	1.002.125.608

Số:552 /YDCT-PHCN

Kon Tum, ngày 30 tháng 6 năm 2020

## BÁO CÁO

### Về việc cung cấp thông tin lập báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020

Căn cứ Công văn số: 2110/SYT-NVYD ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Sở Y tế về việc đề nghị cung cấp thông tin lập báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020.

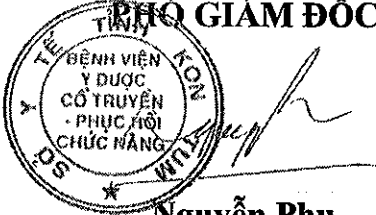
Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020. (Có phụ lục kèm theo).

Trên đây là báo cáo của Bệnh viện Y dược cổ truyền – Phục hồi chức năng kính trình Sở y tế biết và tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Sở Y tế;
- Ban Giám đốc;
- Phòng KH-TH
- Lưu: VT; XLCT.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Phú

**Phụ lục**  
**THỐNG KÊ VỀ CƠ SỞ Y TẾ**

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Số bệnh viện tuyến tỉnh	Đơn vị	4	4	3	3	3
2	Số Trung tâm Y tế huyện, thành phố	Đơn vị	9	10	10	10	10
3	Số Trung tâm Y tế huyện có giường bệnh	Đơn vị	7	8	8	8	8
4	Số Trạm Y tế xã, phường, thị trấn	Trạm	102	102	102	102	97
5	Tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường/vạn dân					
	Dân số huyện, thành phố	Người					
6	Tổng số giường bệnh kế hoạch	Giường	75	75	180	205	205
7	Tổng số giường bệnh thực kê	Giường	98	98	200	195	195
8	Tổng số nhân viên y tế	Người	96	117	199	188	149
9	Tổng số bác sĩ	Người	9	14	22	14	15
10	Chất thải y tế						
	Lượng nước thải bệnh viện	m <sup>3</sup> /ngày đêm	15	15	18	18	20
	Khối lượng chất thải y tế nguy hại lây nhiễm	kg/ngày	3	3	2,5	1,5	2,5
	Khối lượng chất thải y tế nguy hại không lây nhiễm	kg/ngày	0,2	0,15	0,1	0,1	0,1
11	Thông kê người nhiễm và chi phí điều trị bệnh tại các cơ sở KCB						
	Số lượng người bị nhiễm bệnh tả	Người	1	-	-	3	-
	Số lượng người bị nhiễm bệnh lỵ	Người	3	4	-	2	4
	Số lượng người bị nhiễm bệnh thương hàn	Người	-	-	-	-	-
	Số lượng người bị nhiễm bệnh sốt rét	Người	-	-	2	-	1
	Số lượng người bị nhiễm bệnh mắt	Người	-	1	-	-	-
	Số lượng người bị nhiễm bệnh viêm da	Người	63	107	-	83	45
	Số lượng người bị nhiễm bệnh hô hấp	Người	206	483	265	713	394
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh tả		84.300	-	-	6.622.389	-
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh lỵ	Đồng	666.646	447.694	-	215.926	1.043.798
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh thương hàn	Đồng	-	-	-	-	-
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh sốt rét	Đồng	-	-	4.410.350	-	2.884.408
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh mắt	Đồng	-	31.000	-	-	-
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh viêm da	Đồng	74.291.200	82.062.035	13.982.330	72.401.080	25.206.713
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh hô hấp	Đồng	99.987.536	307.853.692	140.856.946	343.442.994	216.900.762

**SỞ Y TẾ TỈNH KON TUM  
TRUNG TÂM Y TẾ KON PLÔNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 860/BC-YTKL

Kon Plông, ngày 01 tháng 7 năm 2020

Về việc cung cấp thông tin lập báo  
cáo hiện trạng môi trường tỉnh Kon  
Tum giai đoạn 2016-2020

Kính gửi: Phòng Nghiệp vụ Y Dược Sở Y tế.

Thực hiện Công văn số 2110/SYT-NVYD ngày 10/6/2020 về việc cung cấp  
thông tin lập báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020;

Trung tâm Y tế rà soát và báo cáo số liệu (có phụ lục gửi kèm).

Trung tâm Y tế kính báo Phòng Nghiệp vụ Y Dược Sở Y tế biết tổng  
hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên.
- Lưu VT, TCHC.

**GIÁM ĐỐC**



**Đặng Văn Điền**

SỞ Y TẾ TỈNH KON TUM  
TRUNG TÂM Y TẾ  
HUYỆN NGỌC HỒI

Số: 763 / BC-YTNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngọc Hồi, ngày 01 tháng 7 năm 2020

**BÁO CÁO**  
**Hiện trạng môi trường giai đoạn 2016-2020**

Kính gửi: Sở Y tế tỉnh Kon Tum.

Thực hiện Công văn số 2110/SYT-NVYD ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Sở Y tế tỉnh Kon Tum về việc cung cấp thông tin lập báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020.

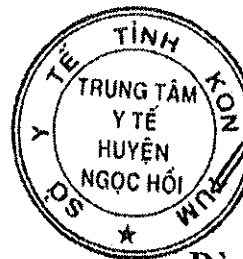
Trung tâm Y tế báo cáo số liệu hiện trạng môi trường, như sau: Có phụ lục kèm theo.

Kính báo để Sở Y tế biết, tổng hợp./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lãnh đạo TTYT huyện;
- Lưu: VT; KHN.

**GIÁM ĐỐC**



**Đào Minh Tuấn**



**Phụ lục 1**  
**THỐNG KÊ VỀ CƠ SỞ Y TẾ**

*(Ban hành kèm theo Báo cáo số /BC-YTNH ngày 29/6/2020  
của Trung tâm Y tế huyện Ngọc Hồi)*

TT	Nội dung báo cáo	Đơn vị tính	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020 (6 tháng đầu năm)
1	Số bệnh viện tuyến tỉnh	Đơn vị					
2	Số Trung tâm Y tế huyện, thành phố	Đơn vị	1	1	1	1	1
3	Số Trung tâm Y tế huyện có giường bệnh	Đơn vị	1	1	1	1	1
4	Số Trạm Y tế xã, phường, thị trấn	Trạm	8	8	8	8	8
5	Tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân	Giường/vạn dân	10	9,8	9,4	6,7	6,6
	Dân số huyện, thành phố	Người	54,895	55,635	58,319	58,947	60,500
6	Tổng số giường bệnh kế hoạch	Giường	55	55	55	40	40
7	Tổng số giường bệnh thực kê	Giường	55	55	55	40	40
8	Tổng số nhân viên y tế	Người	97	97	102	98	98
9	Tổng số bác sĩ	Người	18	20	19	19	19
10	Chất thải y tế						
	Lượng nước thải bệnh viện	m <sup>3</sup> /ngày đêm	1500	1520	1600	1400	700
	Khối lượng chất thải y tế nguy hại lây nhiễm	kg/ngày	19	22	24	36,2	9
	Khối lượng chất thải y tế nguy hại không lây nhiễm	kg/ngày	98	102	105	139	12
11	Thống kê người nhiễm và chi phí điều trị bệnh tại các cơ sở KCB						
	Số lượng người bị nhiễm bệnh tả	Người	4	6	10	12	2
	Số lượng người bị nhiễm bệnh lỵ	Người	9	7	4	5	4
	Số lượng người bị nhiễm bệnh thương hàn	Người	0	0	0	0	0
	Số lượng người bị nhiễm bệnh sốt rét	Người	17	22	29	18	26

	Số lượng người bị nhiễm bệnh mắt	Người	243	304	304	324	206
	Số lượng người bị nhiễm bệnh viêm da	Người	332	375	511	560	290
	Số lượng người bị nhiễm bệnh hô hấp	Người	4,811	5,927	8,043	8,585	4,278
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh mắt	Đồng	13.785.243	189.063.000	20.532.547	22.319.381	13.633.615
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh viêm da	Đồng	54.107.565	57.191.041	93.426.470	83.182.313	44.175.300
	Chi phí điều trị người bị nhiễm bệnh hô hấp	Đồng	132.410.177	155.985.846	327.780.327	312.221.143	141.763.464